

CÔNG TY TNHH HIỆP LONG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI SẢN PHẨM GỖ VÀ
SẮT XUẤT KHẨU, CÔNG SUẤT 250.000 SẢN PHẨM/NĂM**

**Địa điểm dự án: số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B,
phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 9 năm 2023

CÔNG TY TNHH HIỆP LONG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI SẢN PHẨM GỖ VÀ
SẮT XUẤT KHẨU, CÔNG SUẤT 250.000 SẢN PHẨM/NĂM**

**Địa điểm dự án: số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B,
phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương**

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Thanh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH
BÌNH DƯƠNG**

Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trình Cao Sơn

Bình Dương, tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	vii
CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	3
1.3.2. Quy trình sản xuất của cơ sở.....	4
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng	8
1.4.2. Máy móc thiết bị sử dụng.....	10
1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước	13
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	14
CHƯƠNG II	16
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	16
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	16
2.2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa.....	16
2.2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải	18
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	23
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	23
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	23
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	24
3.1.3. Xử lý nước thải	27
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	41

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn.....	47
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	48
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	49
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	50
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	51
3.5.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro sự cố hệ thống xử lý nước thải.....	51
3.5.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống dẫn nước thải, bể tự hoại, sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư, sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách.....	57
3.5.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất.....	58
3.5.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu, hóa chất	59
3.5.5. Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ.....	61
3.6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường	65
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	66
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	66
4.1.1. Nguồn phát sinh.....	66
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	66
4.1.3. Dòng nước thải	66
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn.....	66
4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận.....	67
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	67
4.2.1. Nguồn phát sinh.....	67
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	67
4.2.3. Dòng khí thải	67
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn.....	68
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	68
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	68
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....	69
4.4.1. Nguồn phát sinh.....	69
4.4.2. Khối lượng phát sinh	69
4.4.3. Biện pháp thu gom, xử lý	70
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại.....	70
4.5.1. Nguồn phát sinh.....	70

4.5.2. Khối lượng phát sinh	70
4.5.3. Biện pháp thu gom, xử lý	71
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	74
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	76
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	81
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	84
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	85
PHỤ LỤC BÁO CÁO	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	- Nhu cầu oxy sinh hoá đo ở 20 ⁰ C - đo trong 5 ngày
BTCT	- Bê tông cốt thép
BVMT	- Bảo vệ môi trường
CBCNV	- Cán bộ công nhân viên
COD	- Nhu cầu oxy hóa học
CTCN	- Chất thải công nghiệp
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
DO	- Ôxy hòa tan
KT-XH	- Kinh tế - xã hội
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy.
SS	- Chất rắn lơ lửng
QCVN	- Quy chuẩn Việt Nam
UBND	- Ủy Ban Nhân Dân
XLNT	- Xử lý nước thải
WHO	- Tổ chức Y tế Thế giới
UPSC	- Ứng phó sự cố

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án	1
Bảng 1. 2: Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng.....	8
Bảng 1. 3: Nhu cầu hóa chất sử dụng	9
Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu sử dụng	10
Bảng 1. 5: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại nhà máy	10
Bảng 1. 6: Nhu cầu sử dụng nước thực tế	13
Bảng 1. 7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả thải	14
Bảng 1. 8: Hạng mục công trình của dự án	14
Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước	17
Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước	17
Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước.....	17
Bảng 2. 4. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án	19
Bảng 2. 5. Chất lượng nước mặt hạ nguồn Cầu.....	20
Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng.....	20
Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa suối Cầu có thể tiếp nhận.....	20
Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên suối Cầu	21
Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào suối Cầu.....	21
Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận suối Cầu	22
Bảng 3. 1: Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải khu tuyển mủ	31
Bảng 3. 2: Danh sách thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải	34
Bảng 3. 3: Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải	38
Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý khí thải tại lò hơi	42
Bảng 3. 5: Thiết bị và thông số kỹ thuật các thiết bị xử lý bụi sơn và hơi dung môi ...	43
Bảng 3. 6: Thông số kỹ thuật hệ thống hấp phụ dung môi sơn.....	44
Bảng 3. 7: Danh mục thiết bị xử lý khí thải từ hoạt động cưa, cắt, bào, đánh bóng	45
Bảng 3. 8: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	48
Bảng 3. 9: Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt.....	49
Bảng 3. 10: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh.....	49
Bảng 3. 11: Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT.....	54
Bảng 3. 12: Các biện pháp giảm thiểu sự cố về nhiên liệu, hóa chất.....	59

Bảng 3. 13: Các nội dung của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.....	65
Bảng 4. 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$).....	66
Bảng 4. 2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT (B) ($K_p = 1$; $K_v = 0,8$)	68
Bảng 4. 3. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo QCVN 26:2010/ BTNMT.....	69
Bảng 4. 4. Độ rung phát sinh đảm bảo theo QCVN 27:2010/BTNMT.....	69
Bảng 4. 5. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	70
Bảng 4. 6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	71
Bảng 5. 1: Danh mục các thông số quan trắc	73
Bảng 5. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2021	74
Bảng 5. 3: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022	74
Bảng 5. 4: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023	75
Bảng 5. 5: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2021	76
Bảng 5. 6: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2022	77
Bảng 5. 7: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2023	78

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1: Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Công ty TNHH Hiệp Long	2
Hình 1. 2: Môi trường quan của Dự án với các đối tượng KTXH.....	3
Hình 1. 3: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gỗ	4
Hình 1. 4: Công đoạn cưa tạo hình.....	5
Hình 1. 5: Máy chà nhám thùng tự động.....	6
Hình 1. 6: Công đoạn phun sơn.....	7
Hình 1. 7: Quy trình sản xuất khung bàn ghế bằng sắt	7
Hình 1. 8: Khu vực làm khung sắt bàn ghế	8
Hình 1. 9: Một số sản phẩm của dự án	8
Hình 3. 1: Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa Công ty TNHH Hiệp Long.....	23
Hình 3. 2: Đường mương thoát nước mưa giữa các nhà xưởng.....	24
Hình 3. 3: Sơ đồ vị trí nguồn tiếp nhận nước thải	26
Hình 3. 4: Sơ đồ thi gom nước thải tại nhà máy sản xuất của Công ty.....	27
Hình 3. 5: Quy trình xử lý khí thải lò hơi tại Công ty TNHH Hiệp Long.....	42
Hình 3. 6: Quy trình xử lý khí thải của các buồng phun sơn	43
Hình 3. 7: Hình ảnh khu vực bồn sơn và hệ thống xử lý khí thải khu vực bồn sơn.....	44
<i>Hình 3. 8: Các máy móc thiết bị khu vực chà nhám được trang bị các đường ống hút bụi</i>	<i>46</i>
Hình 3. 9: Nhà chứa máy phát điện dự phòng cho hoạt động sản xuất.....	47
Hình 3. 10: Sơ đồ quản lý chất thải rắn tại Công ty Hiệp Long.....	48

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Hiệp Long
- Địa chỉ văn phòng: số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: Ông Huỳnh Quang Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: (0274) 3710012 Fax: (0274) 03710013
- Email: info@hieplongfurniture.com Web: https://www.hieplongfurniture.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700370883 đăng ký lần đầu ngày 11/4/2001 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/8/2023.

1.2. Tên cơ sở

- **Tên cơ sở:** Công ty TNHH Hiệp Long
- **Địa điểm cơ sở**

Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hiệp Long được chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa số 42, tờ bản đồ số A4; Thửa số 218, tờ bản đồ số DC7; Thửa số 355, tờ bản đồ số DC7; Thửa số 171, tờ bản đồ số DC7. Các mặt tiếp giáp của dự án như sau:

- Phía Bắc giáp Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SXTM Vĩnh Hưng Phát.
- Phía Tây giáp nhà xưởng công ty.
- Phía Nam giáp Công ty TNHH Hoàng Long, nhà dân.
- Phía Đông giáp đường An Phú 20, nhà dân.

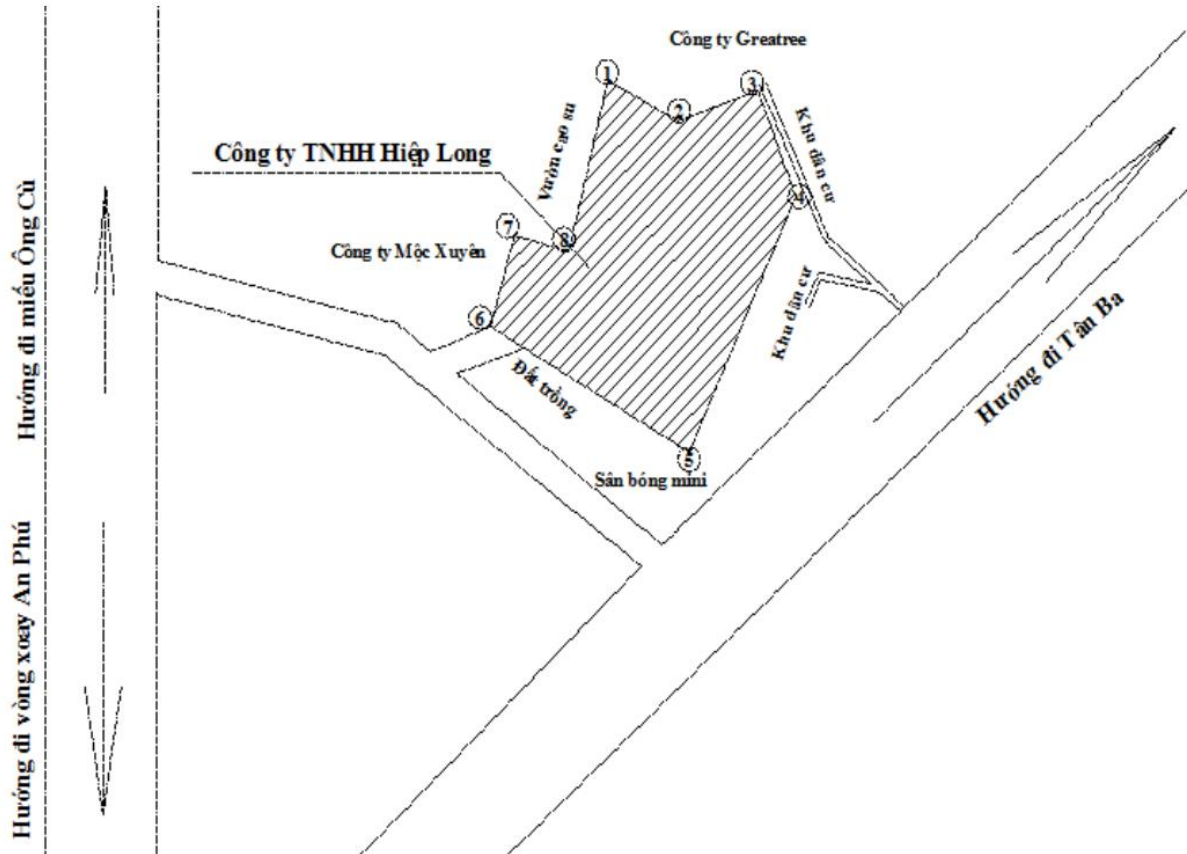
Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày như sau:

Bảng 1. 1: Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án

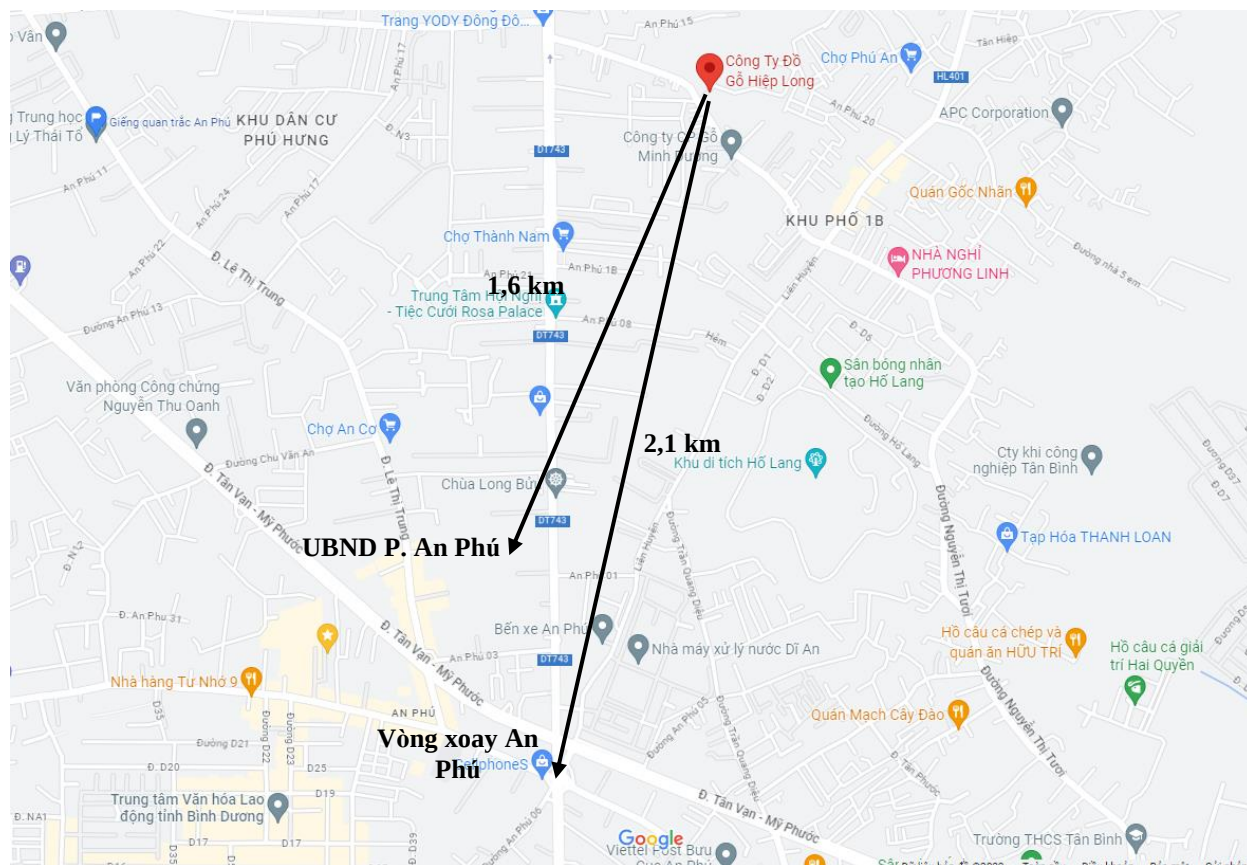
Điểm mốc	X (m)	Y (m)
1	1212829	608871
2	1212798	608908
3	1212814	608921
4	1212776	608946
5	1212722	608936
6	1212753	608830
7	1212766	608835

Điểm mốc	X (m)	Y (m)
8	1212728	608865

Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày tại hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện Dự án được thể hiện tại hình 1.2



Hình 1. 1: Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Công ty TNHH Hiệp Long



Hình 1. 2 Môi trường quan của Dự án với các đối tượng KTXH

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hiệp Long.

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 2972/STNMT-CCBVMT ngày 21/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Hiệp Long.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 52/GP-UBND ngày 14/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hiệp Long, lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ ngày đêm, nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu - sông Đồng Nai.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Dự án có quy mô công suất 250.000 sản phẩm/năm với tổng vốn đầu tư là 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng). Dự án nhóm B căn cứ khoản 3, điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/6/2019.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

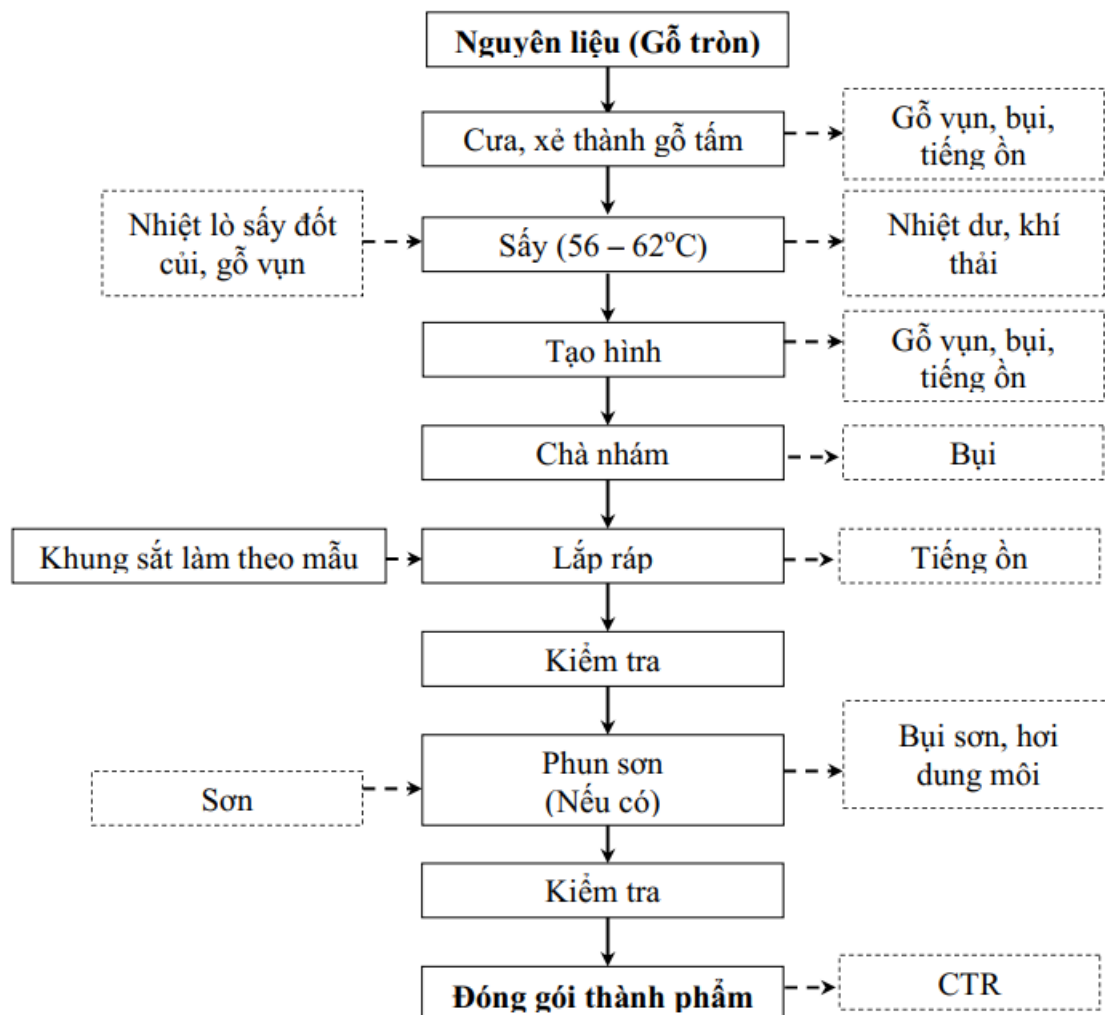
Công suất sản phẩm thành phần hiện nay không thay đổi so với nội dung đề án bảo

vệ môi trường, cụ thể: sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm.

1.3.2. Quy trình sản xuất của cơ sở

Hiện nay, Công ty có 02 quy trình sản xuất là: Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ (đồ gỗ ngoại thất), quy trình gia công khung sắt nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất các sản phẩm gỗ, cụ thể như sau:

1.3.2.1. Quy trình sản xuất sản phẩm gỗ được trình bày như sau:



Hình 1. 3: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gỗ

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào là gỗ tròn được nhập khẩu từ nhiều nước (Panama, Brazil, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ...) hoặc mua trong nước. Toàn bộ gỗ nhập đều là gỗ từ rừng trồng. Sau khi nhập về Công ty gỗ sẽ được lưu trữ vào kho chứa.

Cưa sẽ tạo tấm: gỗ tròn nhập về được đưa qua máy cưa CD để tạo thành từng tấm có kích thước tùy thuộc vào từng đợt hàng. Xưởng cưa xẻ được bố trí tại khu vực phía Bắc Công ty, nằm gần khu vực lò sấy. Công đoạn này chủ yếu phát sinh bụi từ quá trình cưa, xẻ và mùn cưa, gỗ vụn dư thừa. Bụi từ quá trình cưa xẻ phát sinh tương đối ít do độ ẩm từ nguyên liệu trong công đoạn này khá cao. Ngoài ra, khu vực cưa tập trung ít công nhân

nên khả năng gây ảnh hưởng là khá thấp. Gỗ vụn dư thừa sẽ được thu gom và đưa vào kho chứa nhiên liệu cho lò sấy.

Sấy: sau khi cưa, gỗ tấm được đưa qua lò sấy ở nhiệt độ 56-63°C, thời gian sấy từ 18-24 ngày để sấy khô theo yêu cầu kỹ thuật, chống mối mọt cho sản phẩm. Công ty trang bị 18 lò sấy với diện tích mỗi lò khoảng 40 m². Quá trình sấy sử dụng hơi nóng trực tiếp từ việc đốt gỗ vụn và mùn cưa phát sinh từ quá trình sản xuất của công ty. Nhiệt phát sinh từ quá trình này được quạt hút đưa vào trong buồng sấy. Quá trình này phát sinh lượng nhiệt dư và khí thải từ việc đốt gỗ. Khí thải và nhiệt dư hiện được thu gom bằng chụp hút và dẫn vào ống khói cao 12m, đường kính 300mm và thải trực tiếp ra môi trường.

Tạo hình: gỗ sau khi sấy xong được đưa qua các máy cưa đĩa hoặc cưa lọng để tạo hình thô từng chi tiết. Các chi tiết tiếp tục đưa qua các máy bào, đục, cắt, khoan để gia công thành các chi tiết của sản phẩm. Công đoạn này chủ yếu phát sinh tiếng ồn tại quá trình đục, bào... gỗ vụn thừa trong các quá trình này và một lượng tương đối lớn bụi từ quá trình cưa cắt. Lượng bụi này được thu gom vào đường ống dẫn vào các thiết bị lọc túi vải. Bụi thu gom được lưu trữ trong nhà chứa bụi để tái sử dụng làm nhiên liệu cho lò sấy. Gỗ vụn, dăm bào được thu gom hàng ngày và đưa về làm nhiên liệu đốt lò sấy.



Hình 1. 4: Công đoạn cưa tạo hình

Chà nhám: Sau khi các chi tiết được tạo hình cơ bản, các chi tiết sẽ được chuyển qua công đoạn chà nhám nhằm tạo điều kiện cho quá trình sơn và tăng tính thẩm mỹ và độ nhẵn mịn cho sản phẩm. Công đoạn này công ty sử dụng máy chà nhám tự động và chà nhám thủ công. Máy chà nhám tự động là các máy chà nhám thùng, các chi tiết gỗ được băng chuyền đưa qua máy chà nhám. Tại cửa máy có trang bị cửa chắn cao su hạn chế bụi gỗ trong quá trình chà nhám phát sinh, đỉnh máy có trang bị hệ thống ống hút để dẫn bụi vào các thiết bị lọc bụi tay áo. Sau khi qua máy chà nhám, các chi tiết sẽ có tính thẩm mỹ cao hơn và thuận lợi cho quá trình sơn.



Hình 1. 5: Máy chà nhám thùng tự động

Đối với chà nhám thủ công chủ yếu để xử lý các chi tiết phức tạp, hoa văn. Công đoạn này công nhân sử dụng máy chà nhám cầm tay để xử lý bề mặt các chi tiết. Tuy nhiên khối lượng chà nhám bằng tay tương đối ít. Ngoài ra, công đoạn này được thực hiện tại 1 khu vực riêng nên ít ảnh hưởng tới các khu vực sản xuất khác.

Lắp ráp: Sau khi các chi tiết hoàn thiện cơ bản, công nhân sẽ sử dụng máy bắn đinh, ốc vít để tiến hành lắp ráp thành bán thành phẩm có hình dạng theo thiết kế ban đầu. Đối với các thành phẩm cần sử dụng thêm khung sắt (như bàn ghế...) công nhân sẽ tiến hành lắp ráp với khung sắt được công ty sản xuất để tạo thành sản phẩm.

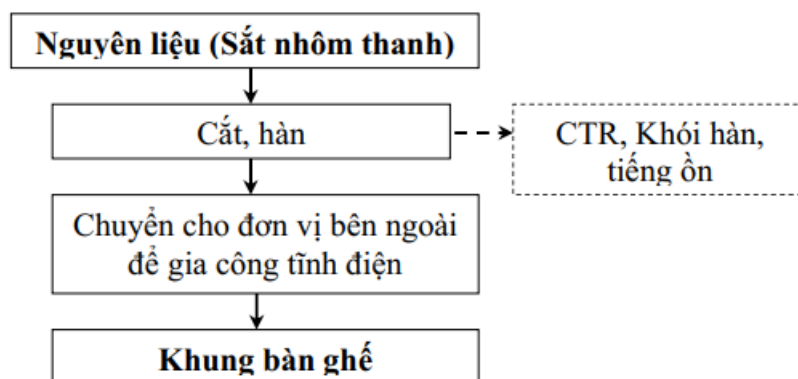
Phun sơn: Một số sản phẩm cần tăng tính thẩm mỹ (như các sản phẩm nội thất) sẽ được đưa qua công đoạn sơn. Tuy nhiên, quá trình sơn tương đối ít do sản phẩm chủ yếu của Công ty là các sản phẩm gỗ ngoài trời. Lượng hàng nội thất cần sơn chỉ chiếm khoảng 25 – 30% tổng lượng hàng. Tại quá trình này Công ty sử dụng 7 buồng sơn (sơn màng nước). Các sản phẩm được công nhân treo trên giá sau đó sử dụng bình nén khí để phun sơn lên các chi tiết. Quá trình này phát sinh lượng bụi và hơi sơn tương đối cao. Do đó, Công ty đã sử dụng hệ thống sơn màng nước nhằm thu gom lượng bụi sơn phát sinh. Bụi sau khi phun được cuốn theo dòng nước chảy liên tục dẫn về bồn sơn. Định kỳ 1 tuần vớt sơn sẽ được vớt và lưu trữ tại kho CTNH. Nước thải từ bồn được xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào HTXL nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.



Hình 1. 6: Công đoạn phun sơn

Sản phẩm sau đó được công nhân kiểm tra, các sản phẩm lỗi sẽ được chuyển lại để sửa chữa. Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được đóng gói và lưu kho thành phẩm trước khi xuất bán.

Quy trình sản xuất khung sắt như sau



Hình 1. 7: Quy trình sản xuất khung bàn ghế bằng sắt

Thuyết minh quy trình sản xuất khung bàn ghế bằng sắt

Nguyên liệu đầu vào là sắt hoặc nhôm thanh (U,V,I ...) được nhập từ các đại lý trong nước.

Cắt, hàn: Các nguyên liệu sẽ được công nhân tiến hành cắt theo kích thước yêu cầu của từng sản phẩm. Quá trình cắt được thực hiện bằng máy cắt sắt chuyên dụng. Sau đó sử dụng máy hàn điện để hàn các chi tiết lại với nhau tạo thành khung bàn ghế cơ bản. Quá trình này được thực hiện tại khu xưởng cơ khí riêng biệt. Chất thải phát sinh chủ yếu là các phế liệu dư thừa, và khói hàn, tiếng ồn phát sinh từ công đoạn cắt, hàn. Sau khi hoàn thành phần tạo hình cho khung, các bán thành phẩm này sẽ được chuyển ra các Công ty đối tác để sơn (công nghệ sơn tĩnh điện). Sau đó, khung sắt sẽ được đưa về lắp ráp với bộ phận còn lại để tạo thành bộ bàn ghế hoàn chỉnh.



Hình 1. 8: Khu vực làm khung sắt bàn ghế

Trong quá trình sản xuất khung sắt, chất thải phát sinh chủ yếu từ công đoạn cắt hàn. Tuy nhiên, lượng hàn khá thấp nên khói hàn phát sinh ít. Ngoài ra, khu vực hàn được quy hoạch tại khu vực riêng, thoáng gió nên hạn chế tối đa ảnh hưởng tới công nhân hoạt động.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Hiện nay, công ty đang sản xuất các dòng sản phẩm là đồ gỗ nội ngoại thất và khung bàn ghế bằng sắt các loại, công suất 250.000 sản phẩm/năm.



Hình 1. 9: Một số sản phẩm của dự án

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng

Nguyên liệu và hóa chất phục vụ cho sản xuất của Công ty đều không thuộc danh mục cấm ở Việt Nam. Nhu cầu nhiên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất trong một năm được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1. 2: Nhu cầu nguyên vật liệu sử dụng

TT	Danh mục nguyên liệu	ĐVT	Số lượng/năm	Tính chất
----	----------------------	-----	--------------	-----------

1	Gỗ tròn đã qua sơ chế	Tấn	20.000	Gỗ tươi đã được giảm độ ẩm trong khi vận chuyển và lưu trữ
2	Các chi tiết kim loại (ốc, vít...)	Tấn	40	--
3	Sắt, nhôm thanh (U,V,I ...)	Tấn	100	Mua các công ty trong nước
4	Giấy nhám	Tấn	02	Thành phẩm
5	Bao bì carton	Tấn	80	Thành phẩm

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

❖ Nhu cầu hóa chất sử dụng cho sản xuất:

Bảng 1. 3: Nhu cầu hóa chất sử dụng

TT	Danh mục	Thành phần	Tính chất	Tấn/ năm
1	Sơn NC	(NITROCELLULOSE - $(C_6H_{10}O_5)_n$)	- Màu sắc : Trong suốt, hơi có màu vàng hổ phách hoặc màu trắng. - Hàm lượng rắn: $42 \pm 3\%$ - Bảo quản trong nhà kho, thoáng mát và khô ráo (nhiệt độ $26 - 30^\circ C$) - Thùng phải được đậy kín trước và sau khi sử dụng. - Các thành phần của sơn là các hóa chất dễ cháy, cần tránh xa hơi nóng, tia lửa và ngọn lửa	10
2	Dung môi pha sơn	XYLENE $C_6H_4(CH_3)_2$	Chất lỏng không màu không hòa tan, có mùi thơm	08
		N-BUTYLACETATE $CH_3COOC_4H_9$	Chất lỏng không màu, trong suốt, độ bay hơi trung bình, có mùi ester đặc trưng.	
		TOLUENE $C_6H_5-CH_3$	Có khả năng gây ung thư nếu tiếp xúc đủ dài Dễ cháy, có độc tính cao	
		ALKYDRESIN NaCOH	Có màu sáng, độ bóng cao, có khả năng hòa tan xylene, toluene, ethyl acetat, butyl acetate.	
		ISO-BUTANOL	Lỏng, không màu, có tỉ trọng	

		CH ₃ (CH ₂) ₃ OH	0,809g/ml, nhiệt độ sôi 117,2°C. Có thể trộn lẫn trong benzen, chloroform, ethanol, ether, glycerin, hòa tan được acetone	
--	--	--	---	--

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

❖ Nhu cầu nhiên liệu cho sản xuất khác:

Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu sử dụng

TT	Tên nhiên liệu	ĐVT/năm	Lượng sử dụng
1	Gỗ vụn, mùn cưa	Tấn	1.500
2	DO	Tấn	6

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

1.4.2. Máy móc thiết bị sử dụng

Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Nhà máy chế biến mủ cao su Cuaparis như sau:

Bảng 1. 5: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại nhà máy

TT	Tên thiết bị	Số lượng (cái)	Năm lắp đặt	Xuất xứ	Tình trạng lúc nhập	Tình trạng hiện tại
1	Máy lọng	15	2002 - 2008	Trung Quốc	100%	60 – 90%
2	Máy rip saw (lớn)	3	2002 - 2005	Trung Quốc	100%	60 – 80%
3	Máy rip saw (trung)	4	2002 - 2005	Trung Quốc	100%	60 – 80%
4	Máy rip saw (nhỏ)	1	2002 - 2005	Trung Quốc	100%	60 – 80%
5	Máy cắt	13	2002 - 2011	Trung Quốc	100%	60 – 95%
6	Máy hút bụi	2	2002 - 2005	Đài Loan	100%	60 – 80%
7	Máy lạng gỗ	1	2001	Trung Quốc	100%	60%
8	Máy bào 4 mặt	2	2001	Trung Quốc	100%	60%
9	Máy cuốn cong	1	2001	Trung Quốc	100%	60%
10	Tu pi chép hình	1	2001	Đài Loan	100%	60%
11	Tu pi trục nghiêng	2	2001 - 2010	Đài Loan	100%	60 – 95%
12	Tu pi đứng 2 trục	8	2001 - 2010	Trung Quốc	100%	60 – 95%
13	Đánh mộng ovan 2 đầu	2	2001	Trung Quốc	100%	60%

14	Đánh mộng ovan 1 đầu	2	2001	Trung Quốc	100%	60%
15	Đục vuông mộng âm 2 đầu	1	2001	Trung Quốc	100%	60%
16	Máy lác 6 đầu	2	2001	Trung Quốc	100%	60%
17	Máy đục lỗ vuông	6	2001 - 2012	Trung Quốc	100%	60 – 95%
18	Máy rô tơ đứng	8	2001 - 2009	Trung Quốc	100%	60 – 90%
19	Máy phay bánh xe	1	2001	Đài Loan	100%	60%
20	Máy khoan 3 đầu	2	2001	Đài Loan	100%	60%
21	Máy khoan bàn	7	2001 - 2011	Trung Quốc	100%	60 – 95%
22	Máy chạy R	8	2001 - 2012	Trung Quốc	100%	60 – 95%
23	Nhám thùng	4	2001 - 2006	Trung Quốc	100%	60 – 85%
24	Máy nhám cạnh	2	2002	Trung Quốc	100%	75%
25	Máy nhám cong	4	2002	Trung Quốc	100%	75%
26	Máy cưa đu	2	2001	Đài Loan	100%	65%
27	Máy lác đa năng	1	2001	Đài Loan	100%	65%
28	Mộng vuông (cắt) 2 đầu	2	2002	Trung Quốc	100%	75%
29	Mộng vuông (cắt) 1 đầu	3	2002 – 2011	Trung Quốc	100%	60 – 95%
30	Máy cắt 2 đầu tự động	1	2005	Trung Quốc	100%	85%
31	Máy bào 2 mặt	2	2008	Trung Quốc	100%	90%
32	Máy bào 2 mặt (nhỏ)	1	2008	Trung Quốc	100%	90%
33	Tu pi kép	2	2001	Trung Quốc	100%	65%
34	Máy bào liên hợp	2	2001	Trung Quốc	100%	65%
35	Máy đục lỗ 12 đầu	1	2002	Trung Quốc	100%	70%
36	Tuốt chốt	1	2002	Đài Loan	100%	70%
37	Hút bụi nhỏ	4	2002 – 2011	Trung Quốc	100%	60 – 90%

38	Máy cắt cầm tay	3	2011 – 2012	Trung Quốc	100%	60 – 95%
39	Quạt công nghiệp	8	2011	Việt Nam	100%	90%
40	Máy nhám chổi	3	2005 – 2011	Đài Loan	100%	80 – 90%
41	Lò sấy	18	2001	Đài Loan	100%	60%
42	Máy cd	3	2002 – 2006	Đài Loan	100%	60 – 80%
43	Máy cưa mâm	1	2001	Đài Loan	100%	60%
44	Máy nén khí lớn	2	2005 – 2008	Trung Quốc	100%	70 – 90%
45	Máy nén khí nhỏ	1	2004 – 2008	Trung Quốc	100%	70 – 90%
46	Máy bơm PCCC	2	2008	Đài Loan	100%	85%
47	Máy ép nóng	1	2006	Đài Loan	100%	75%
48	Tháp sơn	7	2009	-	100%	90%
49	Mô tơ bơm nước	3	2009	Đài Loan	100%	90%
50	Máy cnc	1	2009	Đài Loan	100%	90%
51	Máy hút ẩm	1	2006	Trung Quốc	100%	80%
52	Máy đóng đai	4	2004 – 2006	Trung Quốc	100%	70 – 80%
53	Máy tiện	1	2012	Đài Loan	100%	90%
54	Đánh mộng phingher	1	2009	Đài Loan	100%	90%
55	Đánh cước	1	2002	Đài Loan	100%	75%
56	Máy dập sắt nhỏ	1	2002	Đài Loan	100%	75%
57	Máy dập sắt lớn	1	2002	Đài Loan	100%	75%
58	Máy chấn hw	1	2006	Đài Loan	100%	85%
59	Quạt hút bụi trong xưởng	18	2006	Đài Loan	100%	85%
60	Máy cào	1	2002	Đài Loan	100%	65%

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

Công ty thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị này tránh tình trạng hư hỏng xảy ra sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm cũng như công nhân sản xuất.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho Nhà máy là điện lưới Quốc Gia và máy phát điện dự phòng. Nhu cầu cấp điện cho hoạt động sản xuất và thắp sáng trong công ty là 300.000 kwh/tháng. Công ty sử dụng điện từ tuyến đường dây trung thế thuộc lưới điện quốc gia chạy dọc theo đường ĐT 743 đặt tại thành phố Thuận An. Hệ thống nối điện trong Công ty có đặt Trạm biến áp trung gian. Việc giám sát và điều khiển Trạm biến áp trung gian sẽ thông qua Hệ thống tự động hóa của khu vực. Nguồn điện sử dụng trong trường hợp khẩn cấp, bình thường sẽ được cấp từ tủ điện phân phối. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng 02 máy phát điện chạy bằng dầu DO với công suất 90KVA và 250 KVA phòng khi mất điện.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Hiện nay, Công ty sử dụng nguồn nước cấp, do chi nhánh Xí Nghiệp cấp nước Dĩ An cung cấp với lưu lượng trung bình khoảng 42 m³/ngày (tương đương 1.260 m³/tháng). Nước được cấp chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân, nước cấp cho quá trình sản xuất và nước cấp cho công tác PCCC và tưới cây quanh khuôn viên công ty.

Nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho Công ty cụ thể như sau:

- + Số lượng công nhân viên của nhà máy là 497 người.
- Nhu cầu nước cho 497 công nhân: 497 x 45 lít/người/ngày: 22,37 m³/ngày.
- Nước cấp cho nhà bếp vào khoảng: 8 - 9 m³/ngày.

Nhu cầu cấp nước cho hoạt động sản xuất:

- Nước dùng để xử lý bụi sơn: 10 m³/tuần (1,6 m³/ngày)

Nhu cầu sử dụng nước cho tưới cây và PCCC khoảng 9 m³/ngày.

Như vậy tổng nhu cầu dùng nước của Công ty vào là: 42 m³/ngày.

Nguồn nước tái sử dụng: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được tái sử dụng một phần cho hoạt động tưới cây.

Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại Nhà máy như sau:

Bảng 1. 6: Nhu cầu sử dụng nước thực tế

TT	Mục đích sử dụng	Tổng nhu cầu (m ³ /ngày)	Nhu cầu sử dụng nước tuần hoàn (m ³ /ngày)	Nhu cầu sử dụng nước sạch (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt	31,37	-	31,37
1.1	Nước sinh hoạt nhân viên	22,37	-	22,37
1.2	Nước cho nhà bếp	9	-	9
2	Sản xuất	1,6		1,6
3	Tưới cây và PCCC	9	-	9
Tổng lượng nước sử dụng (m³/ngày đêm)		42	0	42

c. Nhu cầu xả nước thải

Nhu cầu xả nước thải tại Nhà máy bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

Như vậy nhu cầu sử dụng và xả nước thải như sau:

Bảng 1. 7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả thải

TT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)	Nhu cầu xả thải (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt	31,37	31,37
1.1	Nước sinh hoạt nhân viên	22,37	22,37
1.2	Nước cho nhà bếp	9	9
2	Sản xuất	1,6	1,6
3	Tưới cây và PCCC	9	
Tổng lượng nước sử dụng (m³/ngày đêm)		42	33

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Tổng diện tích mặt bằng của toàn bộ Nhà máy là 22.202 m², các hạng mục công trình của Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng với qui mô được trình bày trong bảng như sau:

Bảng 1. 8: Hạng mục công trình của dự án

T T	Hạng mục	Diện tích (m ²)			Tỷ lệ % Hiện tại
		2001- 2005	2005-2010	2011-nay	
A. CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT		14.100	17.100	17.100	77
1	Xưởng sản xuất	6.000	9.100	-	41
2	Khu vực lò sấy + xưởng cưa	1.000	-	-	4,5
3	Kho gỗ xẻ	1.000	-	-	4,5
4	Bãi chứa gỗ tròn	6.000	-	-	27
B. CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ		702	1.302	1.302	5,9
	Khu ký túc xá	0	400	-	1,8
	Nhà ăn công nhân	0	200	-	0,9
	Khu văn phòng	392	-	-	1,8
	Nhà bảo vệ	20	-	-	0,09

T T	Hạng mục	Diện tích (m ²)			Tỷ lệ % Hiện tại
		2001- 2005	2005-2010	2011-nay	
	Nhà trung bày	280	-	-	1,3
	Trạm biến thế	10	-	-	0,05
C. CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ MÔI TRƯỜNG		110	310	310	1,4
1	Khu vực kho chất thải	60	-	-	0,27
2	Khu vực vệ sinh	50	-	-	0,23
3	Khu vực xử lý nước thải + Hồ tự thấm	0	200	-	0,9
D. CÔNG TRÌNH KHÁC		7.290	3.490	3.490	15,7
1	Đường giao thông nội bộ	1.400	-	-	6,3
2	Cây xanh, thảm cỏ	5.890	2.090	-	9,4
	Tổng	22.202	22.202	22.202	100%

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023

a. Mô tả khu vực sản xuất

Kết cấu xây dựng: móng, đà kiềng, cột, sàn bằng bê tông cốt thép; khung kèo thép, mái tôn; tường xây gạch, phía trên ốp tôn; nền bê tông; cửa sắt. Xưởng được thiết kế tạo không gian thông thoáng trong quá trình sản xuất, làm việc bao gồm các cửa đón gió trên vách tường nhà xưởng, hệ thống thông gió phía trên mái. Hệ thống PCCC được thiết kế chạy dọc tường nhà xưởng.

b. Các hạng mục công trình phụ trợ khác

Hệ thống thông tin liên lạc

Khu vực Công ty hiện nay đã được lắp đặt hệ thống cáp quang nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc đến từng hạng mục: đảm bảo dung lượng truyền dẫn lớn, chất lượng truyền dẫn đảm bảo, dễ dàng nâng cấp khi có nhu cầu tăng đột biến, có khả năng cung cấp các dịch vụ tích hợp viễn thông: điện thoại nội bộ, điện thoại liên tỉnh và quốc tế, vô tuyến truyền hình, internet ...

Hệ thống cấp điện

Hệ thống cấp điện bao gồm đường dây trung thế, trạm biến áp, dây hạ thế, hệ thống chiếu sáng nội bộ .v.v... Nguồn điện cung cấp cho Nhà máy là điện lưới Quốc Gia và máy phát điện dự phòng.

Hệ thống cấp nước

Công ty sử dụng nguồn nước cấp, do chi nhánh Xí Nghiệp cấp nước Dĩ An cung cấp với lưu lượng trung bình khoảng 42 m³/ngày (tương đương 1.260 m³/tháng). Nước được cấp chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân, nước cấp cho quá trình sản xuất và nước cấp cho công tác PCCC và tưới cây quanh khuôn viên công ty.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án hoạt động tại khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 22.202 m². Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hiệp Long; Giấy xác nhận hoàn thành số 2972/STNMT-CCBVMТ ngày 21/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Hiệp Long.

Vị trí thực hiện Dự án phù hợp với phân vùng môi trường theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Dự án xả nước thải vào các vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Hiệp Long kết quả giám sát chất lượng nước thải, khí thải điều đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia theo quy định.

Khu đất dự án được quy hoạch là đất phi nông nghiệp (Thửa số 42, tờ bản đồ số A4; Thửa số 218, tờ bản đồ số DC7; Thửa số 355, tờ bản đồ số DC7; Thửa số 171, tờ bản đồ số DC7). Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Do đó, vị trí thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh Bình Dương.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải (Phê duyệt tại Công văn số 2972/STNMT-CCBVMТ ngày 21/7/2017). Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa trên mái các nhà xưởng: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng bằng ống nhựa PVC đường kính D90 mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa trên các mái nhà xưởng. Nước mưa từ mái chảy về các hố ga xây bằng gạch có thể tích 0,3 m³ (rộng x dài x sâu : 0,6 x 0,6 x 0,8) sau đó chảy vào mương thoát nước giữa các nhà xưởng được xây bằng gạch (rộng x sâu: 0,4 x 0,5m), kết nối với mương thoát nước xung quanh nhà xưởng xây bằng gạch (rộng x sâu: 0,6 x 0,5m) sau đó được dẫn về hồ chứa nước mưa tự thấm có thể tích 300 m³.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước có đường kính D600mm, nước mưa sau khi được tách rác, cặn bằng song chắn rác và hố ga trước khi

thoát ra hệ thống mương thoát nước và chảy về hồ chứa nước mưa tự thấm có thể tích 300 m³.

Đánh giá khả năng thoát nước mưa

Theo tính toán, để đảm bảo lượng nước mưa chảy tràn tối đa tại khu vực nhà máy, các tuyến cống cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo đường kính tối thiểu để có thể nạo vét dễ dàng. Đường kính cống cần phải lớn hơn hay bằng trị số D min theo Bảng 10, TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 2. 1. Đường kính nhỏ nhất của cống thoát nước

Loại hệ thống thoát nước	Đường kính nhỏ nhất D (mm)	
	Trong tiểu khu	Đường phố
Hệ thống thoát nước mưa	200	400

- Đảm bảo vận tốc dòng chảy không nhỏ hơn vận tốc không lắng theo mục 4.6.1 TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

Bảng 2. 2. Vận tốc không lắng của cống thoát nước

TT	D, mm	V min, m/s
1	150 - 200	0,7
2	300 - 400	0,8
3	400 - 500	0,9
4	600 - 800	1,0
5	900 - 1200	1,15
6	1300 - 1500	1,2
7	>1500	1,3

- Đảm bảo độ đầy tối đa của ống theo mục 4.5.2 TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bảng 2. 3. Độ đầy tối đa của cống thoát nước

TT	D, mm	(h/D)max
1	200 - 300	0,6
2	350 - 450	0,7
3	500 - 900	0,75
4	> 900	0,8

Nhận xét:

Các đường ống cống thoát nước của dự án sử dụng cống BTCT có đường kính D300-600mm, do đó đảm bảo đường kính tối thiểu đối với hệ thống thoát nước mưa, vận tốc dòng chảy tính toán lớn hơn vận tốc không lắng và đảm bảo độ đầy tối đa (0,8), đáp

ứng theo TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

❖ Về khả năng đáp ứng của mương thoát nước khu vực

Tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở trong giai đoạn vận hành được ước tính theo công thức sau:

$$Q_{tt} = q \times F \times C \quad (1)$$

(Nguồn: TCXDVN 51:2008)

Trong đó:

q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C: Hệ số dòng chảy

Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P. P là chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán được xác định theo bảng 4 của TCVN 51:2008. Đối với dự án công nghiệp có công nghệ bình thường nên chọn P = 5 năm.

C: Hệ số dòng chảy, đối với từng loại bề mặt phủ C có giá trị khác nhau, nên C được chọn được xác định bằng phương pháp bình quân theo diện tích. Theo bảng 5 của TCXDVN 51:2008, diện tích đối với mái che, mặt phủ bê tông là 20.112 m² → C1 = 0,8; diện tích mặt cỏ 2.090 m² → C2 = 0,34

$$\text{Nhu vậy } C = (0,8 \times 20.112 + 0,34 \times 2.090) / 22.202 = 0,76$$

F: Diện tích lưu vực và hệ số tuyến cống phục vụ, F = 22.202 m² = 2,22 ha

Cường độ mưa được tính toán như sau:

$$q = A(1+C \cdot \lg P)/(t+b)^n$$

A, C, b, n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương theo bảng B.1 của TCVN 7957:2008, (đối với khu vực tỉnh Bình Dương, chọn A=11650; C=0,58; b=32; n=0,95 tương ứng với hệ số của thành phố Hồ Chí Minh)

t: thời gian dòng chảy mưa tính toán (phút). Khu vực Bình Dương, thời gian mưa lớn nhất t = 120 phút (trong khu vực có hệ thống thoát nước mưa)

$$\text{Thay vào ta có: } q = 11650 (1+0,58 \cdot \lg 5)/(120+32)^{0,95} = 138,48 \text{ l/s.ha}$$

$$\text{Thay số liệu vào công thức (1), tính được: } Q = 233,64 \text{ (l/s)}$$

Mặc dù lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy tương đối lớn, nhưng hiện tại hạ tầng thoát nước mưa của nhà máy đã được xây dựng hoàn thiện nên đáp ứng được khả năng tiêu thoát nước mưa.

2.2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải

Phương án xả nước thải của Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 52/GP-UBND ngày 14/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hiệp Long, lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ ngày đêm, nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu - sông Đồng Nai. Trong quá trình hoạt động sản xuất, tổng lưu lượng nước thải nhà máy phát sinh khoảng 32 m³/ngày đêm. Nước thải được thu gom toàn bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty, công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý

đạt quy chuẩn cho phép của Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) nước thải sau xử lý được bơm về cống thoát nước mưa trên đường Phan Đình Giót ($X=1212709$, $Y= 608681$) về suối Cầu → sông Đồng Nai.

Để đánh giá chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc-Kỹ thuật môi trường Bình Dương tiến hành lấy mẫu nước thải ngày 30/5/2023. Kết quả phân tích như sau:

Bảng 2. 4. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án

TT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
1	COD (mg O ₂ /L)	35	81
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	15	32,4
3	TSS(mg/L)	12	54
4	Tổng N (mg/L)	7	21,6
5	Amoni	0,91	5,4

Ghi chú:

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Đánh giá khả năng tiếp nhận của suối Cầu được thực hiện theo Phụ lục 1 - Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.
- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.
- Suối Cầu có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.
- Suối Cầu tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.
- Suối Cầu chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.
- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.
- Các thông số được đánh giá về khả năng tiếp nhận nước thải của suối Cầu bao gồm: COD, BOD₅, TSS, Amoni
- Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:
 - + Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm
 - + Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh
 - + Tương tác vật lý, hóa học hoặc/và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.

+ Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

❖ **Nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận**

Nguồn nước tiếp nhận Suối Cầu (sử dụng mẫu quan trắc nước mặt tại hạ nguồn các điểm xa 30 m) theo kết quả lấy mẫu ngày tháng 05/2023 như sau:

Bảng 2. 5. Chất lượng nước mặt hạ nguồn Cầu

TT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
1	pH	6,6	6-8,5
2	NO ₃ -N	1,1	5
3	NO ₂ -N	<0,014 (***)	0,05
4	NH ₃ -N	<0,01 (***)	0,3
5	TSS	11	30
6	COD	6	15
7	BOD ₅	3	6

Ghi chú: (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{td} = Q_s * C_{qc} * 86,4 \quad (1)$$

Trong đó:

L_{td} : tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày)

C_{qc} : giá trị nồng độ giới hạn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) (mg/l)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá (m³/s)

Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất (m³/s)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 6. Các thông số tính toán tải lượng

TT	Thông số	Nguồn thải	Suối Cầu
1	Q_s (m ³ /s)	-	0,5
2	Q_t (m ³ /s)	0,001	-

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 2. 7. Tải lượng ô nhiễm tối đa suối Cầu có thể tiếp nhận

TT	Chỉ tiêu	Giá trị C_{qc}	L_{td}
1	COD (mgO ₂ /L)	15	648,00

TT	Chỉ tiêu	Giá trị C_{qc}	L_{td}
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	6	259,20
3	NH ₃ -N (mg/L)	0,3	12,96
4	TSS	30	1.296,00

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận**

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{mn} = Q_s * C_{mn} * 86,4 \quad (2)$$

Trong đó:

L_{mn} : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông, suối cần đánh giá

C_{mn} : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2. 8. Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên suối Cầu

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ lớn nhất (C_{mn})	L_n
1	COD (mgO ₂ /L)	35	1.512,00
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	15	648,00
3	NH ₃ -N (mg/L)	0,91	39,31
4	TSS	12	518,40

❖ **Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận**

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất

C_t (mg/l) là giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải.

Bảng 2. 9. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào suối Cầu

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ (C_t)	L_t
1	COD (mgO ₂ /L)	6	0,30

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ (C_t)	L_t
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	3	0,15
3	NH ₃ -N (mg/L)	0,001	0,00
4	TSS	11	0,55

❖ Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

L_{tt} (kg/ngày): tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

F_s : là hệ số an toàn ($0,7 < F_s < 0,9$), chọn 0,8

NP_{td} (kg/ngày): tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn ($>$) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2. 10. Tính toán khả năng tiếp nhận suối Cầu

Chỉ tiêu/đơn vị	L_{td}	L_n	L_t	L_{tn}
COD (mgO ₂ /L)	648,00	1.512,00	0,30	-691,440
BOD ₅ (mgO ₂ /L)	259,20	648,00	0,15	-311,160
NH ₃ -N (mg/L)	12,96	39,31	0,00	-21,082
TSS	1.296,00	518,40	0,55	621,640

Nhận xét:

Như vậy, với chất lượng nước mặt suối Cầu không còn khả năng tiếp nhận các chỉ tiêu COD, BOD và Amoni, vẫn còn khả năng tiếp nhận chỉ tiêu TSS. Ngoài ra, lưu lượng xả thải của nhà máy nhỏ hơn rất nhiều so với lưu lượng suối Cầu và hệ thống suối Cây Trường. Như vậy, có thể đánh giá việc xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy vào nguồn nước suối Cầu ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước suối Cầu.

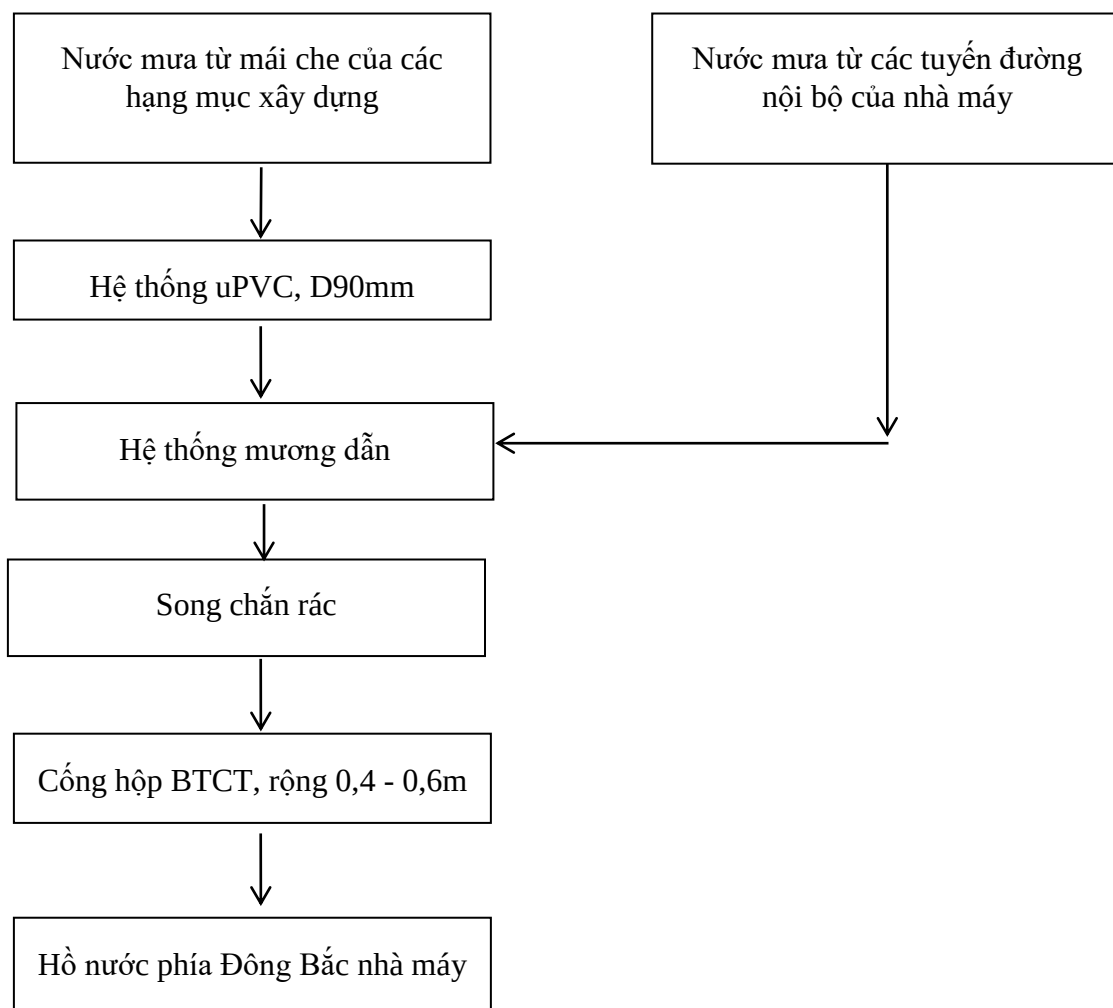
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải (Phê duyệt tại Công văn số 2972/STNMT-CCBVMT ngày 21/7/2017). Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa trên mái các nhà xưởng: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái các nhà xưởng uPVC đường kính D90 mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa trên các mái nhà xưởng. Nước mưa từ mái chảy về các hố ga xây bằng gạch có thể tích 0,3 m³ (rộng x dài x sâu: 0,6 x 0,6 x 0,8) sau đó chảy vào mương thoát nước giữa các nhà xưởng được xây bằng gạch (rộng x sâu: 0,4 x 0,4m), kết nối với mương thoát nước xung quanh nhà xưởng xây bằng gạch (rộng x sâu: 0,6 x 0,6m) sau đó được dẫn về hồ chứa nước mưa tự thấm có thể tích 300 m³.



Hình 3. 1: Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa Công ty TNHH Hiệp Long

- Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước có đường kính D600mm, nước mưa sau khi được tách rác, chặn bằng song chắn rác và hố ga trước khi thoát ra hệ thống mương thoát nước và chảy về hồ chứa nước mưa tự thấm có thể tích 300 m³.

Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa tại Công ty TNHH Hiệp Long như sau:

Hệ thống thoát nước mưa nội bộ nhà máy hiện nay được xây dựng bao gồm:

- Nước mưa từ mái của các hạng mục xây dựng: Cơ sở đã bố trí hệ thống thu gom nước mưa trên mái che uPVC đường kính D90mm để thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh vào mương thoát nước xung quanh nhà xưởng.

- Các nguồn nước mưa trên bề mặt sẽ được thu gom bằng các mương hở và cống BTCT.

Toàn bộ nước mưa tại nhà máy sau khi được thu gom nội bộ thoát ra hồ nước mưa khu vực phía đông bắc nhà máy. Tọa độ vị trí thoát nước mưa: X= 1212802; Y= 608958

(Bản vẽ hệ thống thoát nước mưa đính kèm tại phụ lục báo cáo)

Bảng 3. 1. Thống kê khối lượng hệ thống thoát nước mưa

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ống nhựa PVC D90 mm	m	-
2	Mương B x H: 400 x 400 mm	m	320
3	Mương B x H: 600 x 600 mm	m	
4	Cống BTCT – D600 mm	m	580
5	Hố ga BTCT 800x800x600mm	cái	11

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2023



Hình 3. 2: Đường mương thoát nước mưa giữa các nhà xưởng

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

➤ **Thu gom nước thải sinh hoạt**

Tổng lượng nước thải của nước thải sinh hoạt là 31,37 m³/ngày, được phát sinh từ các nguồn như sau:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, khu vực rửa tay công nhân khu vực xưởng sản xuất được thu gom xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn dẫn vào hố ga bằng gạch có thể tích 0,3 m³ và nước thải ở đây được bơm theo đường ống PVC D60mm dài 120 m về hồ chứa nước thải sau đó tiếp tục được bơm theo đường ống PVC, đường kính D60mm dài 150m về hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải từ nhà ăn (sau khi qua bể gạt dầu) được tự chảy về hệ thống xử lý nước thải bằng ống PVC D140mm, dài 1,5 m.

Nước thải từ khu vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn dẫn vào hố ga bằng gạch có thể tích 0,3 m³, sau đó theo đường ống ngầm PVC D60mm dài 90m về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

➤ **Thu gom nước thải sản xuất**

- Nước thải sản xuất phát sinh từ 07 bồn sơn sử dụng màn nước xử lý, hấp thụ bụi sơn. Nước thải từ 07 bồn sơn này được sử dụng tuần hoàn và được định kỳ châm thêm nước hàng ngày. Phần nước thải và cặn sơn được xả vào hố thu có thể tích 10 m³. Nước thải từ hố thu sau khi được loại bỏ phần cặn sơn được bơm tự động về hệ thống xử lý nước thải (ước tính khoảng 1,6 m³/ngày) bằng đường ống ngầm PVC D60mm, chiều dài khoảng 120 m.

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau HTXL nước thải cục bộ tại nhà máy đạt quy chuẩn xả thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,2) sẽ được bơm xả vào đường ống PVC D 60mm, chiều dài khoảng 200m vào cống thoát nước trên đường Phan Đình Giót (khu vực cổng công ty, sau đó nước theo hệ thống thoát nước mưa trên đường Phan Đình Giót chảy về suối Cầu → thoát về sông Đồng Nai (Công văn số 156/UBND-KT ngày 13/10/2016 của UBND phường An Phú về việc chấp thuận cho đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước mưa do phường quản lý).

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải Công ty TNHH Hiệp Long chảy vào suối Cầu tại khu vực phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và sau đó đổ ra sông Đồng Nai tại khu vực cầu Ông Tiếp. Đoạn suối Cầu từ vị trí xả thải của công ty đến sông Đồng Nai khoảng 7 km.

Vị trí nguồn tiếp nhận nước thải là suối Cầu, sau đó đổ ra sông Đồng Nai.

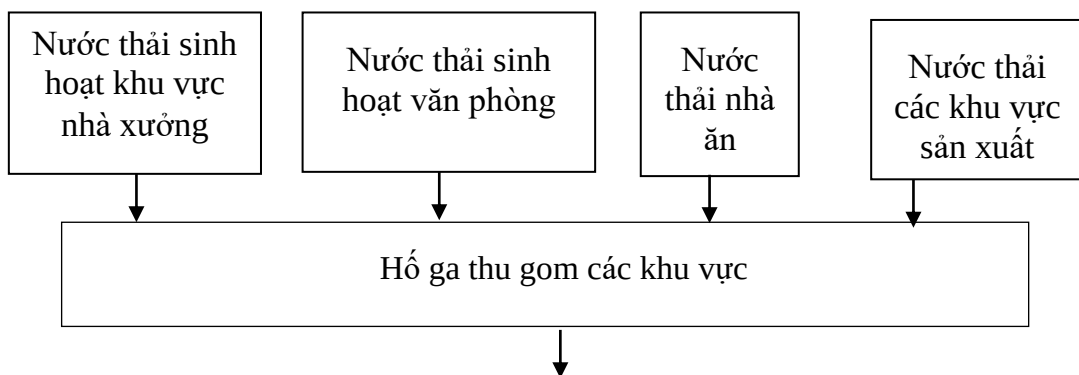
- Tọa độ vị trí tiếp nhận nước thải trên suối Cầu là X= 1211603m và Y= 609408m;
- Tọa độ vị trí tiếp nhận nước thải tại sông Đồng Nai (đoạn suối hạ nguồn suối Cầu, suối Cây Trường (tại cầu Ông Tiếp) đổ ra sông Đồng Nai): X= 1212655m; Y= 612476m.

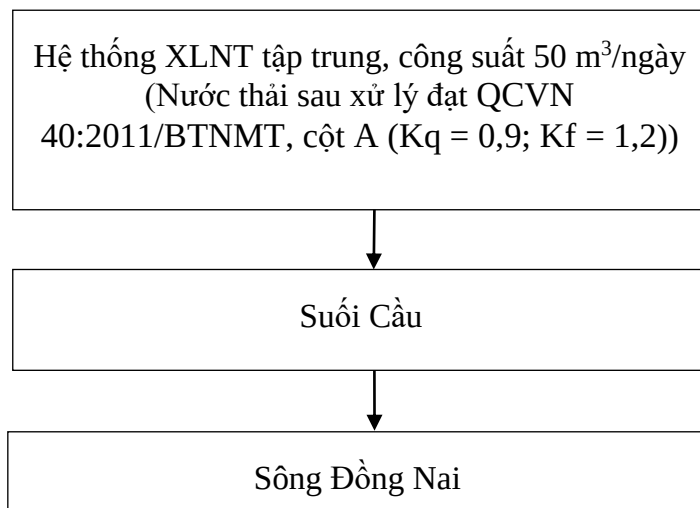


Hình 3. 3: Sơ đồ vị trí nguồn tiếp nhận nước thải

- Phương thức xả thải: bơm xả (chỉ bơm khi bể chứa nước thải đầy);
- Chế độ xả nước thải: gián đoạn (03 giờ/ngày);

Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy như sau:





Hình 3. 4: Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy sản xuất của Công ty

Toàn bộ nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT thì xả vào suối Cầu rồi chảy vào sông Đồng Nai.

3.1.3. Xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

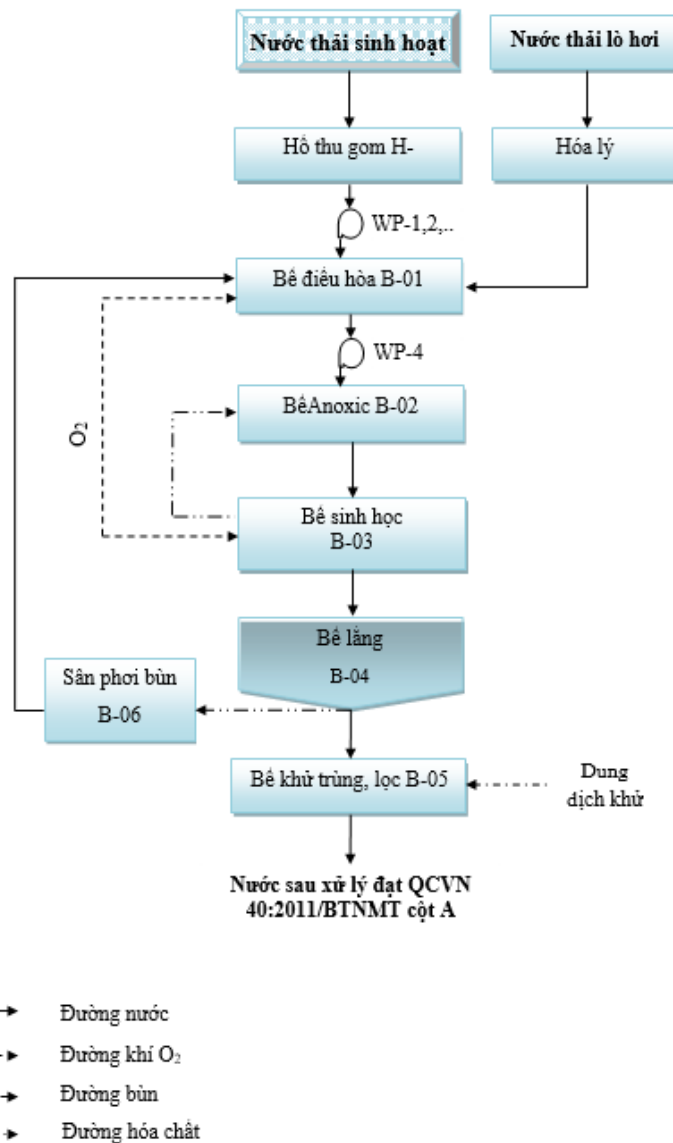
Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty TNHH Hiệp Long bao gồm: Nước thải sinh hoạt của công nhân lao động trực tiếp tại xưởng, nước thải nhân viên khu vực văn phòng; Nước thải từ nhà ăn tập thể của công nhân viên, nước thải sinh hoạt của công nhân viên ở Cư xá. Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính như sau:

Theo QCXDVN 01/2008/BXD tại mục 4 trang 66 của chương 6 thì lưu lượng nước thải $\geq 80\%$ lượng nước cấp. Vì vậy, theo tính toán ở phần trước lượng nước cấp khoảng $31,37 \text{ m}^3/\text{ngày}$ thì tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $31,37 \times 80\% = 25,10 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh trong nhà xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ các khu vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Thời gian lưu bùn trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

❖ Nước thải sản xuất

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ như sau:



Hình 3. 5. Sơ đồ xử lý nước thải của Công ty TNHH Hiệp Long

Thuyết minh:

A. Hệ thống thu gom

❖ Bể tự hoại

Nước thải từ các nhà vệ sinh (bồn cầu, cầu tiêu, ...) được thu gom về bể tự hoại.

Tại bể tự hoại, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau khi qua hầm tự hoại hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm đạt khoảng 40- 50%. Tuy nhiên, nồng độ các chất ô nhiễm đặc biệt là hàm lượng Nitơ vẫn còn cao nên tiếp đến được xử lý bằng phương pháp sinh học kết hợp với lắng trước khi thải ra môi trường.

❖ Hồ thu gom H-01,...

Nước thải sau hầm tự hoại sẽ được dẫn về hồ thu sau đó sẽ được bơm chìm WP-01,... bơm về bể điều hòa để được xử lý.

B. Hệ thống chính

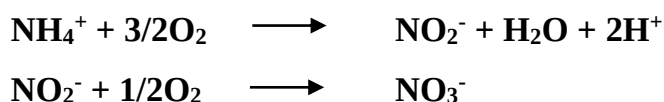
❖ Bể điều hòa B-01

Bể điều hòa là nơi tiếp nhận và ổn định các thành phần hữu cơ có trong nước thải sinh hoạt từ bể chứa bơm về, đồng thời điều tiết lưu lượng thải ra bất ổn định của công ty từng thời điểm. Vì vậy, bể điều hòa có vai trò quan trọng xuyên suốt trong quá trình xử lý.

Tại bể điều hòa, hệ thống phân phối khí sẽ hòa trộn đồng đều nước thải trên toàn diện tích bể nhằm làm thoáng sơ bộ, vừa ngăn chặn hiện tượng lắng cặn, quá trình kỵ khí có thể xảy ra gây mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Nước thải trong bể điều hòa được bơm WP-02 bơm luân phiên với lưu lượng ổn định vào bể Anoxic B-02.

❖ Bể Anoxic B-02

Các chủng vi sinh vật *Nitrosomonas*, *Nitrosospira*, *Nitrosococcus*, *Nitrosolobus*, sẽ tham gia chuyển hóa Amonia theo phản ứng sau:



Đây là quá trình oxy hóa N-NH₃ trong điều kiện dư oxy. Kết quả là toàn bộ NH₃, NH₄ trong nước thải sẽ được chuyển về dạng N-NO₃, hàm lượng Nitơ tổng không thay đổi, do Nitơ trong nước thải chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác.

Bước 2: Quá trình Denitrification: Diễn ra trong ngăn thiếu khí (Anoxic)

Dưới tác dụng của các vi sinh vật *Nitrobacter*, *Micrococcus*, *Archromobacter*, *Thiobacillus* và *Bacillus* sẽ chuyển hóa Nitrit và Nitrat thành khí N₂ theo phản ứng sau:



Kết quả là NO₃ sẽ bị khử thành N₂ tự do, và giải phóng ra ngoài không khí, hàm lượng tổng Nitơ trong nước thải sẽ giảm.

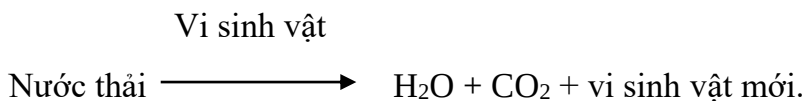
❖ Bể sinh học hiếu khí B-03

Tiếp tục nước thải từ ngăn Anoxic sang ngăn xử lý sinh học hiếu khí FBRB-03. Tại đây, xảy ra đồng thời hai quá trình xử lý các chất bẩn hữu cơ trong nước thải nhờ các vi sinh dị dưỡng và quá trình oxy hóa nitơ (nitrification) nhờ các vi sinh tự dưỡng.

Trong bể sinh học B-03, hệ thống đĩa phân phối khí được lắp cố định dưới đáy ngăn. Hệ thống này thông qua máy thổi khí AB-01/02 có tác dụng cung cấp Oxy cho quá trình phát triển của vi sinh vật. Ngoài ra có tác dụng đảo trộn nước thải với vi sinh vật

trong bể và giúp Oxy hoà tan trong nước thải dễ dàng hơn, tạo điều kiện để các vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải thành CO_2 , H_2O ,... một phần được chuyển hoá phát triển thành sinh khối – Biomass và oxy hoá hợp chất Nitơ thành NO_3 .

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ theo phản ứng sau:



❖ Bể lắng B-04

Tiếp tục, nước sau bể sinh học hiếu khí B-03 chảy sang bể lắng B-04. Tại đây, bùn cặn (xác vi sinh bị chết) được tách ra theo cơ chế tỉ trọng, làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải. Phần bùn từ đáy bể được bơm về bể chứa bùn B-06, một phần tuần hoàn về bể Anoxic. Phần nước trong chảy sang bể tiếp xúc khử trùng B-05.

❖ Bể khử trùng B-05

Nước thải sau bể lắng tự chảy sang bể khử trùng. Nước javen hoặc chlorine pha chế từ bồn chứa được bơm định lượng bơm vào để khử trùng nước, nó sử dụng phổ biến do hiệu quả diệt khuẩn cao và giá thành tương đối rẻ. Quá trình khử trùng sẽ được diễn ra trong bể bao gồm 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, tiếp đến chất khử trùng phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải theo hệ thống thoát ra môi trường.

❖ Bể chứa bùn B-06

Bùn từ đáy bể lắng B-04 sẽ được bơm về bể chứa bùn B-06. Tại đây sau thời gian lưu thích hợp, bùn sẽ bị phân hủy. Phần nước dư từ quá trình phân hủy bùn được dẫn tuần hoàn về bể điều hòa tiếp tục được xử lý. Phần bùn đã phân hủy định kì sẽ được xe hút bùn đem chôn lấp hợp vệ sinh tại nơi quy định.

Kết thúc qui trình xử lý.

Bảng 3. 2: Danh sách các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải

TT	HẠNG MỤC	QUI CÁCH	KÝ HIỆU
A	Phần thu gom		
01	Hố thu gom	- Kích thước: Rộng x Cao = 0.9 x 1.5 m - Thể tích xây dựng: 0.95 m³ - Thể tích chứa: 0.6 m³ - Vật liệu: Đáy, thành bê tông, - Số lượng: 05 hố ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Bơm nước thải - Phao đo mực nước	H- 01.02.03.04.05
B	Phần hệ thống chính		
01	Bể điều hòa	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao - Thể tích xây dựng - Vật liệu: xây gạch - Số lượng: 01 bể ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Bơm nước thải - Phao đo mực nước - Bơm định lượng - Bồn chứa DD hóa chất	B-01
02	Bể Anoxic	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao - Thể tích xây dựng - Vật liệu : xây gạch - Số lượng : 01 bể ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Máy khuấy trộn	B-02
03	Bể sinh học hiếu khí	- Kích thước : - Dài x Rộng x Cao	B-03

TT	HẠNG MỤC	QUI CÁCH	KÝ HIỆU
		- Thể tích xây dựng - Vật liệu - Số lượng : 01 bể. ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Máy thổi khí - Hệ thống ống dẫn khí - Hệ thống đĩa P.P khí mịn - Bơm tuần hoàn khí	
04	Bể lắng	- Kích thước : Dài x Rộng x Cao - Thể tích xây dựng - Vật liệu - Số lượng : 01 bể ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Bơm bùn - Ống trung tâm hướng dòng - Máng thu nước - Tấm chắn bọt.	B-04
05	Bể khử trùng	- Kích thước : Dài x Rộng x Cao - Thể tích xây dựng - Vật liệu - Số lượng : 01 bể ▪ Các thiết bị chính đi kèm - Bồn chứa DD khử trùng - Bơm định lượng	B-05
06	Bể chứa bùn	- Kích thước : Dài x Rộng x Cao - Thể tích xây dựng - Vật liệu - Số lượng : 01 bể	B-06

TT	HẠNG MỤC	QUI CÁCH	KÝ HIỆU
07	Nhà điều hành	- Kích thước - Diện tích xây dựng - Số lượng: 01 nhà.	N-01

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long

Bảng 3. 3: Danh sách thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng
A	HỆ THỐNG THU GOM		
1	Hố thu gom H-01.02.03.04.05		
1.1	Bơm nước thải WP-01 - Lưu lượng : 1 m ³ /giờ - Cột áp : 7 m - Công suất : 0.37 - Điện áp : 3 pha 380V, 50 Hz - Nhà sản xuất: Đài Loan hoặc tương đương	Bộ	4
1.2	Bơm nước thải WP-01 - Lưu lượng : 1 m ³ /giờ - Cột áp : 7 m - Công suất : 0.75 - Điện áp : 3 pha 380V, 50 Hz - Nhà sản xuất: Đài Loan hoặc tương đương	Bộ	1
1.3	Phao đo mực nước - Loại: cơ - Nhà sản xuất: Việt Nam	Bộ	5
2	Hệ thống điện thu gom		
2.1	Tủ điện điều khiển bơm thu gom - Vỏ tủ: thép sơn tĩnh điện – Việt Nam - Linh kiện: LS, nhập khẩu....	Tủ	5
3	Hệ thống đường ống thu gom		
3.1	Hệ thống đường ống công nghệ - Ống PVC D42	HT	5
B	HỆ THỐNG CHÍNH		
1	Bể điều hòa B-01		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng
1.1	Bơm nước thải WP-01 - Lưu lượng: $4m^3/\text{giờ}$ - Cột áp: 7 m - Công suất: 0.37 kW - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz - Nhà sản xuất : Đài Loan hoặc tương đương	Bộ	1
1.2	Phao đo mực nước - Loại: cơ - Nhà sản xuất: Việt Nam	Bộ	1
1.3	Hệ thống khuếch tán khí thô - Kiểu : Khuếch tán khí thô - Nhà sản xuất : Việt Nam hoặc tương đương - Số lượng : 01 hệ thống	HT	1
2	BỂ Anoxic B-02		
2.1	Máy khuấy trộn M-01 - Kiểu: lắp mặt bích - Điện áp: 3 pha 230/400V, 50Hz - Công suất: 0.75 Kw - Nhà sản xuất: Đài Loan/ Việt Nam hoặc tương đương - Bao gồm trục và cánh khuấy bằng inox	Bộ	1
3	BỂ sinh học B-03		
3.1	Máy thổi khí AB-01/02 - Lưu lượng: 660 lít/phút - Cột áp : 3000 mmAq - Công suất: 0.4 kW - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz - Kèm theo: + V-belt, van an toàn + Tiêu âm đầu hút, tiêu âm đầu đẩy. - Nhà sản xuất : Đài Loan, sản xuất tại China hoặc tương đương	Bộ	2

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng
3.2	Hệ thống đĩa khuếch tán khí - Kiểu: Diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn - Lưu lượng thiết kế : 0-9.5 m ³ /giờ.đĩa - Diện tích bề mặt hoạt động: 0.038m ² - Đường kính đĩa : 277 mm (9 inch) - Vật liệu : Màng EPDM, khung PP - Nhà sản xuất : EDI - USA hoặc tương đương	HT	1
3.4	Tuần hoàn - Kiểu: air-lift	Bộ	1
4	BỂ LẮNG B-04		
4.1	Ống trung tâm - Vật liệu : pvc - Nhà sản xuất : Việt Nam	Bộ	1
4.2	Máng răng cưa - Vật liệu : Inox - Nhà sản xuất : Việt Nam	Bộ	1
4.3	Bơm bùn SP-01 - Lưu lượng : 1 m ³ /giờ - Cột áp : 9 m - Công suất : 0.37 kW - Điện áp : 3 pha 380V, 50 Hz - Nhà sản xuất : Đà Loan hoặc tương đương	Bộ	1
5	BỂ KHỬ TRÙNG B-05		
5.1	Bồn chứa dd khử trùng CP-01 - Kiểu : Bồn đứng - Vật liệu : PVC - Nhà sản xuất: Việt Nam	Bồn	
5.2	Phao đo mực nước - Kiểu hoạt động: Cơ - Nhà sản xuất: Việt Nam	Bộ	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng
5.3	Bơm định lượng dd hóa chất DP-01 - Lưu lượng : 12 lít/giờ - Công suất : 0.042 Kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz - Nhà sản xuất : Etatron - Ytaly hoặc tương đương	Bộ	1
6	Đường ống công nghệ và van phụ kiện - Đường ống dẫn nước: PVC - Đường ống dẫn bùn: PVC - Đường ống dẫn hóa chất: PVC - Đường ống dẫn khí: Inox/PVC - Tất cả các phụ kiện đồng bộ cần thiết - Nhà sản xuất: Việt Nam	HT	1
7	Hệ thống điện động lực - Cáp nối từ tủ điện vào vị trí thiết bị - Máng bảo vệ - Nhà sản xuất: Nhập khẩu/ Việt Nam/ Cadivi	HT	1
8	Hệ thống điện điều khiển - Thiết bị lập trình tự động - Linh kiện - Cáp - Nhà sản xuất: Schneider/LS/Taiwan/Cadivi	HT	1

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long

Bảng 3. 4: Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng	Công đoạn sử dụng
1	PAC	kg/ngày	15	VN	Để keo tụ trong nước thải	Keo tụ
2	Polyme	kg/ngày	0.3	VN	dùng để tạo bông trong nước thải	Tạo bông
3	NaOH	Kg/ngày	10	VN	Điều chỉnh pH cho nước thải	Bể điều hòa
4	Clorin nồng độ 65%.	Kg/ngày	0,5	VN	Khử trùng nước	Bể khử trùng
5	Javen	Lít/ngày	1,5	Trong nước	Khử trùng nước	Bể khử trùng

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long

(Bản vẽ hệ thống thu gom và thoát nước thải đính kèm tại phụ lục báo cáo)

Các loại hóa chất sử dụng

Dung dịch khử trùng

*** Mục đích sử dụng:**

Dung dịch khử trùng được dùng để loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh trong nước thải. Đối với hệ thống xử lý nước thải tại công ty, dung dịch khử trùng được sử dụng là dung dịch nước Javen đã pha chế sẵn hoặc Clorin, có thể tìm mua dễ dàng ở các nhà máy sản xuất hóa chất trong nước, các chợ kinh doanh hóa chất.

*** Đặc tính:**

Trên thị trường chlorine có hai dạng: Nước Javen (dung dịch NaOCl) nồng độ Clor hoạt tính 10% thường bán dưới dạng thùng chứa 30kg/thùng hoặc bột Chlorine được bán dưới dạng hạt màu trắng, có nồng độ hoạt tính 60-65% thường bán dưới dạng thùng chứa 40kg/thùng

*** Các chú ý khi sử dụng:**

Dung dịch khử trùng là loại hóa chất gây nguy hiểm, do đó người vận hành khi sử dụng loại hóa chất này cần lưu ý sử dụng đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động.

Cẩn thận khi sử dụng. Tuyệt đối tránh tiếp xúc trực tiếp qua giác mạc (mắt) và vết thương hở.

*** Liều lượng sử dụng:**

- Nếu sử dụng nước Javen:

liều lượng 15 m³/ngày dung dịch khử trùng cần sử dụng là 1,5 lít nước Javen trong 1 ngày.

+ Tắt bơm định lượng nếu bơm đang chạy.

+ Mở van nước sạch cho nước chảy vào bồn khoảng 100 lít thì đóng lại.

+ Đổ từ từ 1.5 lít nước Javen vào bồn cho đến khi hết lượng hóa chất.

+ Mở van nước sạch tiếp tục cho vào bồn đến khi tới vạch 120 lít thì đóng van lại.

+ Bật lại bơm định lượng.

+ Sau khi dùng hết lượng dung dịch hóa chất trong bồn người vận hành cần pha lại bồn dung dịch mới để sử dụng.

- Nếu sử dụng Clorin :

+ Cân 0.5 kg Clorin nồng độ 65%.

+ Tắt bơm định lượng nếu bơm đang chạy.

+ Mở van nước sạch cho nước chảy vào bồn khoảng 100 lít thì đóng lại.

+ Đổ từ từ Chlorine vào bồn cho đến khi hết lượng hóa chất.

+ Mở van nước sạch tiếp tục cho vào bồn đến khi tới vạch 120 lít thì đóng van lại.

+ Bật lại bơm định lượng.

+ Sau khi dùng hết lượng dung dịch hóa chất trong bồn người vận hành cần pha lại bồn dung dịch mới để sử dụng.

Dung dịch NaOH

*** Mục đích sử dụng:**

Dung dịch được dùng để điều chỉnh pH trong nước thải. Đối với hệ thống xử lý nước thải tại công ty, dung dịch NaOH được sử dụng là dung dịch dạng vảy cá nồng độ 98-99% đã đóng bao sẵn, có thể tìm mua ở các nhà máy sản xuất hóa chất trong nước, các chợ kinh doanh hóa chất.

*** Liều lượng sử dụng:**

+ Cân 10 kg

- + Tắt bơm định lượng nếu bơm đang chạy.
- + Mở van nước sạch cho nước chảy vào bồn khoảng 100 lít thì đóng lại.
- + Đổ từ từ hóa chất vào bồn cho đến khi hết lượng hóa chất.
- + Mở van nước sạch tiếp tục cho vào bồn đến khi tới vạch 120 lít thì đóng van lại.
- + Bật lại bơm định lượng.
- + Sau khi dùng hết lượng dung dịch hóa chất trong bồn người vận hành cần pha lại bồn dung dịch mới để sử dụng.

Dung dịch PAC

*** Mục đích sử dụng:**

Dung dịch được dùng để keo tụ trong nước thải. Đối với hệ thống xử lý nước thải tại công ty, dung dịch PAC được sử dụng là dung dịch dạng bột mịn nồng độ 32% đã đóng bao sẵn, có thể tìm mua ở các nhà máy sản xuất hóa chất trong nước, các chợ kinh doanh hóa chất.

*** Liều lượng sử dụng:**

- + Cân 15 kg
- + Tắt bơm định lượng nếu bơm đang chạy.
- + Mở van nước sạch cho nước chảy vào bồn khoảng 100 lít thì đóng lại.
- + Đổ từ từ PAC vào bồn cho đến khi hết lượng hóa chất.
- + Mở van nước sạch tiếp tục cho vào bồn đến khi tới vạch 120 lít thì đóng van lại.
- + Bật lại bơm định lượng.
- + Sau khi dùng hết lượng dung dịch hóa chất trong bồn người vận hành cần pha lại bồn dung dịch mới để sử dụng.

Dung dịch Polyme

*** Mục đích sử dụng:**

Dung dịch được dùng để tạo bông trong nước thải. Đối với hệ thống xử lý nước thải tại công ty, dung dịch được sử dụng là dung dịch dạng hạt nhỏ mịn đã đóng bao sẵn, có thể tìm mua ở các nhà máy sản xuất hóa chất trong nước, các chợ kinh doanh hóa chất.

*** Liều lượng sử dụng:**

- + Cân 0.3 kg
- + Tắt bơm định lượng nếu bơm đang chạy.
- + Mở van nước sạch cho nước chảy vào bồn khoảng 100 lít thì đóng lại.
- + Đổ từ từ Polyme vào bồn cho đến khi hết lượng hóa chất.
- + Mở van nước sạch tiếp tục cho vào bồn đến khi tới vạch 120 lít thì đóng van lại.
- + Bật lại bơm định lượng.
- + Sau khi dùng hết lượng dung dịch hóa chất trong bồn người vận hành cần pha lại bồn dung dịch mới để sử dụng.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu tác hại của khí thải từ hoạt động của lò hơi, hơi dung môi từ quá trình phun sơn, bụi từ quá trình cưa, chà nhám, đánh bóng sản phẩm tới môi trường và người lao động, Nhà máy đã có những biện pháp như sau:

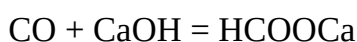
3.2.1. Đối với khí thải từ hoạt động lò hơi

Công ty đã xây dựng công trình xử lý khí thải lò hơi có công suất 4,5 tấn hơi/ giờ đốt bằng nhiên liệu củi vụn như sau:

Khí thải → Cyclone → Tháp lọc ướt → tháp hấp thụ bằng dung dịch vôi sữa → thải ra môi trường qua ống thải cao 12 mét đường kính 0,4 mét.

Thuyết minh quy trình công nghệ: Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn qua thiết bị lọc Cyclon để tách loại phần lớn tro bụi, muội than nhờ lực ly tâm và trọng lực. Tro bụi và muội than có trọng lượng lớn hơn không khí được lắng ở đáy cyclon. Nhờ quạt hút ly tâm vận chuyển không khí từ cyclon và thiết bị lọc ướt. Tại đây tro bụi và muội than được lọc sạch triệt để. Sau đó, khí thải được dẫn vào tháp hấp thụ.

Tháp hấp thụ được thiết kế nhằm để hấp thụ các loại khí độc hại sinh ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu như CO, SO_x, NO_x ... bằng dung dịch sữa vôi được cung cấp từ hệ thống bơm định lượng. Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ vôi sữa được bơm liên tục từ đỉnh tháp xuống các lớp mâm tiếp xúc, khí thải chứa CO, SO_x, NO_x được dẫn từ dưới đi lên quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Quá trình hấp thụ xảy ra trong tháp (quá trình hấp thụ đẳng nhiệt):



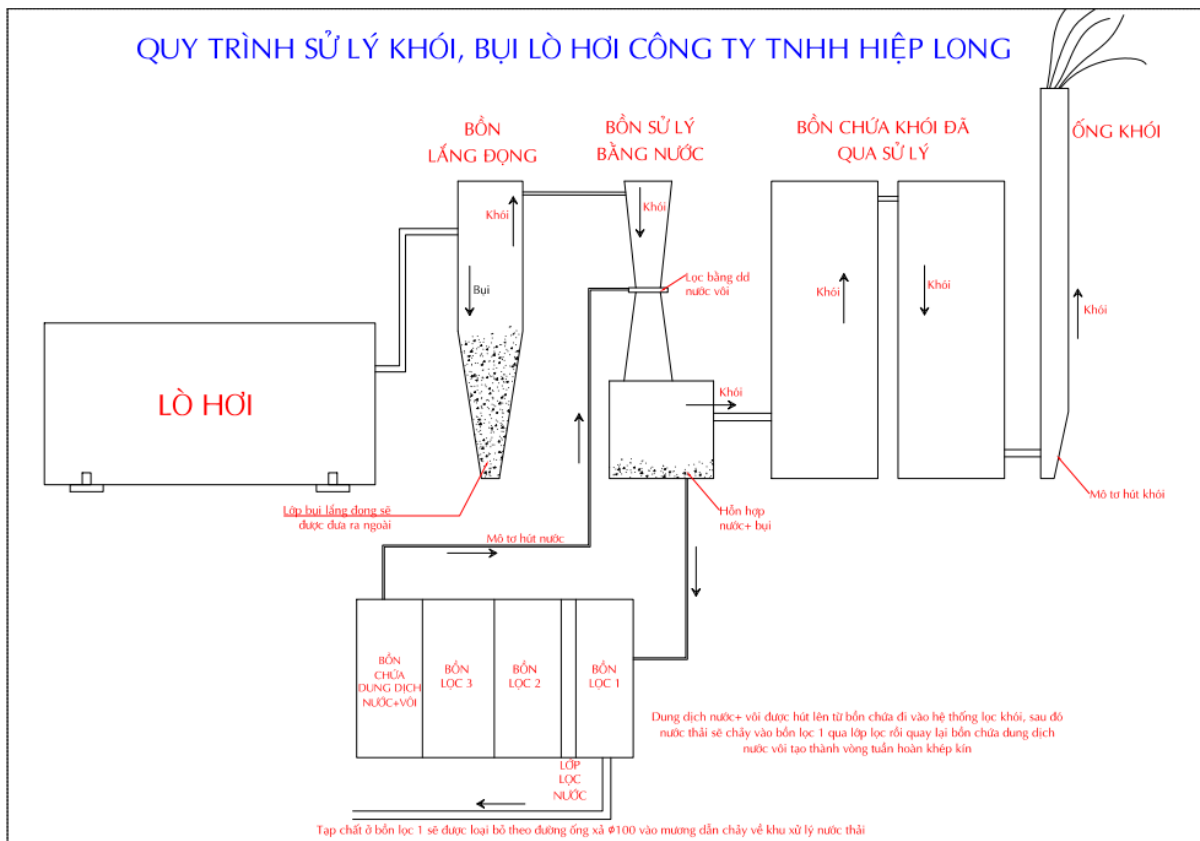
Khí đi ra khỏi thiết bị hấp thụ là không khí sạch tiếp tục được quạt hút trợ đẩy vào ống khói và thải ra ngoài. Dung dịch hấp thụ được bơm tuần hoàn từ ngăn chứa vào thiết bị hấp thụ.

Tro bụi và muội than được định kỳ thải bỏ, dung dịch hấp thụ được định kỳ thải bỏ.

Thông số kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải lò hơi như sau:

Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý khí thải tại lò hơi

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Vật liệu
1	Bơm tuần hoàn	1	Công suất 3 Hp Xuất xứ: Đài Loan	Đầu bơm inox 304
2	Bể chứa nước	1	Thép CT3, V = 2 m ³	Thép CT3
3	Quạt hút	18	Công suất 2 Hp Xuất xứ: Đài loan	Đầu quạt inox 304
4	Ống khói	1	Đường kính 400 mm, cao 12 m	Vật liệu thép CT3
5	Ống đầu nối khí thải từ lò sấy vào tháp	1	Đường kính dài 204m 00 mm,	Vật liệu thép CT3
6	Tháp hấp thụ	1	Đường kính 2m, cao 3,5 m	Vật liệu inox 304



Hình 3. 6: Quy trình xử lý khí thải lò hơi tại Công ty TNHH Hiệp Long

3.2.2. Đối với khí thải từ hoạt động phun sơn

Hoạt động phun sơn hoàn thiện sản phẩm, công ty đã trang bị hệ thống sơn màng nước và ống thoát khí khu vực bồn sơn nhằm hạn chế tối đa lượng bụi sơn và hơi dung môi phát sinh.

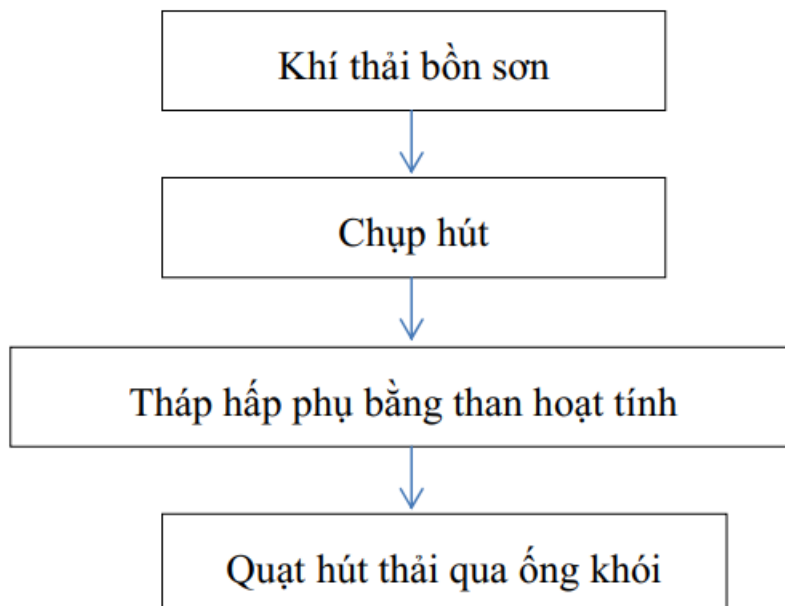
Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự ảnh hưởng của công đoạn sơn tới công nhân làm việc, Công ty đã trang bị các thiết bị và biện pháp như sau:

Bảng 3. 6: Thiết bị và thông số kỹ thuật các thiết bị xử lý bụi sơn và hơi dung môi

TT	THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Ông thoát khí	L = 12m, d = 400mm	07 ống
2	Quạt hút	Công suất: 1HP	07 cái
3	Quạt công nghiệp	Công suất: 150W	14 cái
4	Bồn sơn màng nước	V _{max} = 2 m ³	07 bồn
5	Máy bơm nước bồn sơn	Công suất: 1HP	07 cái

Đồng thời, Công ty đã lắp đặt thiết bị xử lý hơi dung môi từ quá trình phun sơn như sau:

Hơi dung môi từ các bồn hấp thụ bụi sơn → quạt hút → hấp phụ bằng than hoạt tính → thải ra môi trường qua ống thải cao 12 mét, đường kính 0,4 mét.



Hình 3. 7: Quy trình xử lý khí thải của các buồng phun sơn

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải từ bồn sơn được thu gom bằng các chụp hút có trang bị quạt công suất 1HP. Sau đó khí thải theo đường ống thép thu gom về tháp hấp phụ. Tại đây, tháp được trang bị lớp than hoạt tính. Các chất ô nhiễm được lớp than hoạt tính này giữ lại. Lượng khí thải sạch được quạt hút công suất 1HP hút và đưa ra ngoài môi trường qua ống thoát khí theo tính toán là 12m, đường kính 400 mm. Lượng than hoạt tính định kì sẽ được thay thế mới nhằm tăng khả năng xử lý khí thải.

Bảng 3. 7: Thông số kỹ thuật hệ thống hấp phụ dung môi sơn

TT	THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Ông thoát khí	L=12m, d=400mm	01 ông
2	Quạt hút	Công suất: 1HP	02 cái
3	Đường ống thu gom	L = 42m, d =300mm	-
4	Tháp hấp thụ	D=1m, H=3,5m	01 bồn
5	Hệ thống chụp hút	Hệ thống 7 chụp hút	1 hệ thống

Đồng thời, Công ty TNHH Hiệp Long luôn thực hiện các biện pháp an toàn cho công nhân tại khu vực sơn như sau:

- Trang bị thiết bị bảo hộ cho nhân viên trực tiếp tham gia công đoạn sơn như khẩu trang, găng tay...

- Trang bị quạt thổi tại khu vực bồn sơn nhằm tăng hiệu quả của màng nước trong việc hấp thụ khí thải này, ngoài ra hạn chế ảnh hưởng của nó tới công nhân khu vực phun sơn.



Hình 3. 8: Hình ảnh khu vực bồn sơn và hệ thống xử lý khí thải khu vực bồn sơn

Bên cạnh đó, để giảm thiểu tác động của bụi và khí thải, công ty còn thực hiện các biện pháp sau:

- Bảo trì máy móc đúng thời hạn quy định, thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết máy để định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những thiết bị hư hỏng nhằm tránh hiện tượng ma sát gây ồn phát ra từ các máy móc này một cách thấp nhất.

- Trên mái nhà xưởng trang bị các cửa thông gió, trần cách nhiệt đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp cục bộ và quạt thông gió tại các nhà xưởng nhằm tăng khả năng thông gió, làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong xưởng sản xuất. Tốc độ gió trong khu vực làm việc của công nhân đạt dưới 1,5m/s và độ ẩm dưới 80%.

- Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý nhằm tránh gây sự cộng hưởng tiếng ồn hoạt động.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.

- Đảm bảo trồng cây xanh trong khuôn viên Công ty.

3.2.3. Đối với khí thải từ hoạt động cưa, cắt, bào, đánh bóng và chà nhám

Bụi từ hoạt động cưa, cắt, bào, đánh bóng và chà nhám được xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải.

Để hạn chế tác động bụi đối với người lao động trực tiếp trong xưởng sản xuất. Một số biện pháp đã được Công ty áp dụng: - Đối với công nhân làm việc tại khu vực chà nhám, cưa, sơn... phải được trang bị khẩu trang; - Đối với bụi thô phát sinh từ quá trình cưa, cắt, bào được thu gom, xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải (trang bị 29 hệ thống thu gom tại các cưa, cắt...), bụi được dẫn về nhà chứa bụi để định kỳ thu gom làm nhiên liệu lò sấy.

- Công ty trang bị hệ thống hút bụi vào các thiết bị lọc bụi tay áo tại các công đoạn phát sinh bụi như chà nhám, đánh bóng...(trang bị 9 thiết bị thu gom và lọc bụi tay áo). Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi tay áo:

Bảng 3. 8: Danh mục thiết bị xử lý khí thải từ hoạt động cưa, cắt, bào, đánh bóng

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Cấu tạo
1	Túi vải lọc	03	- Cấu tạo gồm các phần chính: Buồng lọc bụi và túi lọc bụi. Buồng lọc bụi gồm buồng làm sạch và buồng khí sạch; túi lọc bụi làm bằng các loại vải lọc có D = 150 - 500mm, L = 4m, có tiết diện hình trụ, chiều cao từ 2,5-3,5m
2	Quạt hút	01	- Tốc độ quay: 560-1420 vòng/phút - Công suất động cơ: 0,25-15kW - Lưu lượng: 3000-5000m ³ /h - Áp suất toàn phần: 4000Pa
3	Van	03	Gồm van gió chính, van rũ bụi, van thu hồi bụi
4	Động cơ rung	01	Giảm tác động rung của quạt
5	Máy nén khí	01	Làm sạch túi lọc

Nguyên lý hoạt động: Không khí mang bụi vào thiết bị được quạt hút vào buồng làm sạch. Tại đây, bụi được giữ lại trên thành túi lọc, không khí sạch qua túi lọc đi từ trong ra ngoài và theo buồng khí sạch ra ngoài. Sau thời gian 03 tháng, khi bụi đã bám nhiều trên mặt vải lọc làm cho sức cản của chúng tăng làm lưu lượng khí qua chúng giảm, ảnh hưởng tới năng suất lọc, khi đó Công ty tiến hành giữ bụi: động cơ hút và van gió chính đóng lại, van rũ bụi mở ra. Khí nén khí với áp lực lớn qua buồng làm sạch xả vào túi lọc làm rung các túi lọc, bụi được rơi xuống ở đáy buồng thu bụi. Sau khi rũ xong, van thu hồi nguyên liệu mở ra, hạt bụi được thu hồi. Sau đó mở van gió

chính và động cơ hút làm việc. Quá trình hoạt động được thực hiện tương tự cho các chu trình tiếp theo. Lượng bụi định kỳ được thu gom và sử dụng cho quá trình đốt lò sấy.

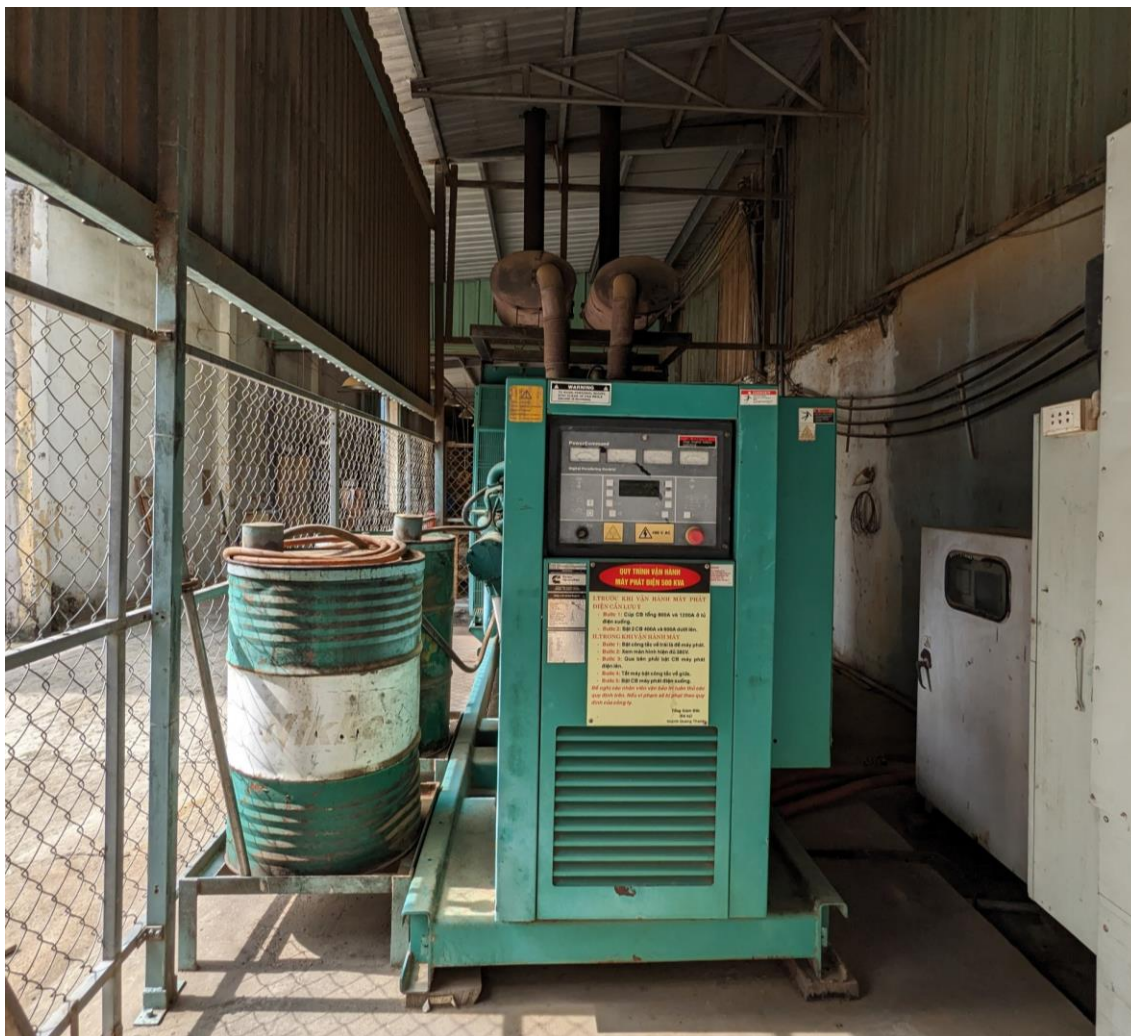


Hình 3. 9: Các máy móc thiết bị khu vực chà nhám được trang bị các đường ống hút bụi

- Ngoài ra, trong thời gian tới sẽ tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên với diện tích cây xanh 20% để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh. Đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu: Các biện pháp quản lý, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm bụi và khí thải của Nhà máy nêu trên được đánh giá thông qua kết quả quan trắc môi trường không khí trong khu vực cửa cắt và khu vực chà nhám.

3.2.4. Đối với khí thải từ hoạt động máy phát điện dự phòng

Để đảm bảo công suất sản xuất, Công ty sử dụng 01 máy phát điện công suất 500KVA/máy (Lưu lượng khí thải phát sinh từ mỗi máy phát điện là 3.535 m³/giờ) để dự phòng cho trường hợp mất điện.



Hình 3. 10: Nhà chứa máy phát điện dự phòng cho hoạt động sản xuất

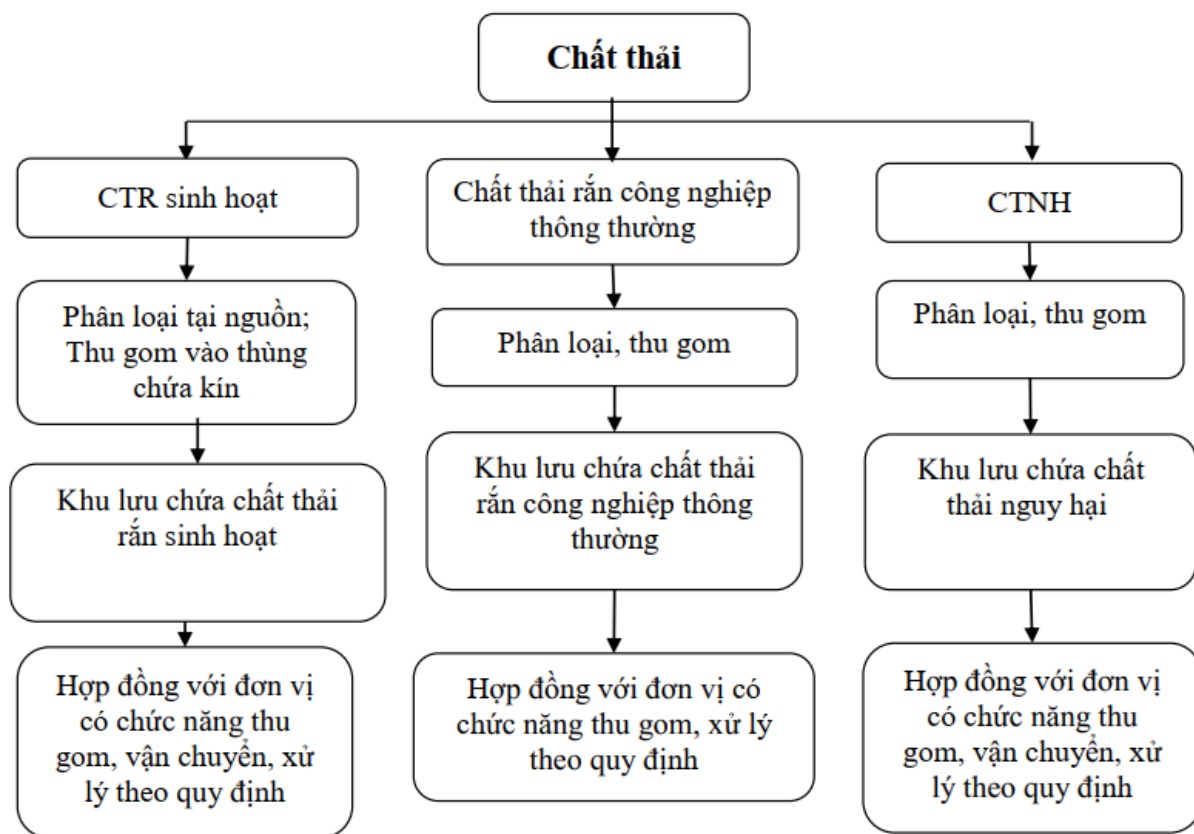
Do sử dụng nhiên liệu dầu DO nên hầu hết nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quá Quy chuẩn cho phép. Đồng thời, máy phát điện chỉ sử dụng khi mất điện nên hoạt động không liên tục. Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp để khống chế và giảm thiểu khí thải máy phát điện như sau:

- Công ty lắp đặt 01 ống khói bằng thép theo phương thẳng đứng có nầm che mưa dài 5 m, D60 mm.
- Nhà máy phát điện riêng biệt với diện tích 10 m² nền bê tông, có mái che và tôn chắn các phía để tránh mưa tạt vào, phần tường gần lối đi được rào bằng thép B40 nhằm tăng khả năng lưu thông không khí nhằm giải nhiệt cho máy trong trường hợp hoạt động liên tục.
- Có chế độ vận hành tốt nhằm đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu để giảm hàm lượng các chất ô nhiễm trong khói thải ở mức thấp nhất.
- Công ty thường xuyên tiến hành bảo quản, sửa chữa, kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bôi trơn hoặc thay thế những chi tiết hư hỏng cho máy phát điện.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật

Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Hình 3. 11: Sơ đồ quản lý chất thải rắn tại Công ty Hiệp Long

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Theo thống kê từ năm 2021-2022, khối lượng và thành phần của chất thải rắn thông thường phát sinh như sau:

Bảng 3. 9: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)/năm		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
		2021	2022		
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất				Không phát sinh
2	Phải xử lý				
	Gỗ vụn	900.000	1.800.000		
	Dăm bào, mùn cưa		1.800.000		
	Nilon, nút xốp, dây đai, bao bì carton, giấy nhám....	1.090	719	Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương	
	Tổng cộng	901.090	3.600.719		

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2022

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch covid 19 nên tình hình sản xuất của công ty bị ảnh hưởng, dẫn đến khối lượng chất thải rắn có nhiều biến động.

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: Bìa carton, nhựa, giấy vụn được thu gom, phân loại ngay tại nguồn. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, Công ty ký Hợp đồng với Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương. (Hợp đồng số 2100-RTT/HĐ-KT/21 ngày 01/10/2021 thời hạn đến 30/9/2023). Khối lượng 500 kg/tháng, tần suất thu gom 02 lần/tuần.

Chủ đầu tư đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng đặt xung quanh nhà máy như sau:

Bảng 3. 10: Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt

TT	Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Khu vực
1	16	240	Xung quanh nhà xưởng
2	8	240	Khu vực cổng ra vào, xung quanh nhà máy,
3	4	240	Khu vực nhà ăn

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2022

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 20 m², có tường bao, mái che để lưu chứa chất thải. Chất thải rắn sản xuất phát sinh được thu gom sau mỗi ca sản xuất, được phân loại và lưu trữ riêng biệt. Công ty ký Hợp đồng với Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương (Hợp đồng số 2100-RCN/HĐ-KT/21 ngày 21/12/2021 thời hạn đến 20/12/2023) để thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Theo thống kê từ năm 2020-2021, khối lượng và thành phần của chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy như sau:

Bảng 3. 11: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
					2021	2022
1	Bao bì cứng bằng kim loại có dính hóa chất, dầu nhớt	18 01 02	KS	Rắn	-	215

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
					2021	2022
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	KS	Rắn	163	265
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	41	59
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	200	38
5	Pin, ắc quy chì thải (*)	19 06 01	NH	Rắn	10	-
6	Cặn sơn thải	08 01 11	NH	Rắn	1.740	1.940
7	Keo, dung môi thải	08 01 21	NH	Lỏng	299	1.505
8	Bùn thải	10 12 13	KS	Rắn	-	101
	Tổng khối lượng	-	-	-	2.453	4.123

Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Long, 2022

Ghi chú:

- Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch covid 19 nên tình hình sản xuất của công ty bị ảnh hưởng, dẫn đến khối lượng chất thải rắn cũng biến động.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m², được thiết kế nền bê tông, có mái che và tường bao xung quanh. Khu vực lưu chứa có rãnh thu gom và vật liệu hấp thụ trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH dạng lỏng khi xảy ra sự cố tràn đổ và trang bị các thiết bị PCCC, có dấu hiệu cảnh báo CTNH bên ngoài. Các loại chất thải khác nhau được Công ty lưu chứa trong các bao bì riêng biệt khác nhau.

Chất thải nguy hại được cơ sở thu gom, phân loại riêng biệt và lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải nguy hại. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, Công ty ký Hợp đồng với Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương. (Hợp đồng số 2100-RNH/HĐ-KT/21 ngày 21/12/2021 thời hạn đến 20/12/2023) để thu gom và xử lý các chất thải nguy hại, tần suất thu gom: 01 lần/tháng. Chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được thu gom theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý CTNH.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn chủ yếu phát ra từ quá trình hoạt động của hệ thống máy cưa, máy chà nhám, xe nâng hàng, hệ thống khuấy trộn hóa chất, quạt công nghiệp, quá trình đóng pallet, quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện khi vận hành cấp điện (trường hợp mất điện lưới).

Để không chế tiếng ồn Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý giảm thiểu bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su để giảm ồn rung,...

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trong toàn bộ thời gian làm việc gồm nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn hoạt động cùng một lúc gây cộng hưởng;

- Không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 3 tháng/lần.

- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để hạn chế lan truyền ồn đi xa.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mài mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ bôi trơn và thay thế các chi tiết bị mài mòn;

- Vị trí máy phát điện dự phòng đặt ở một khu vực riêng biệt, cách xa so với khu vực sản xuất. Các máy phát điện được lắp trên hệ đệm cao su tránh gây ồn nhiều.

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.5.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro sự cố hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, bồn, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành, xác định sai tính chất nước thải,... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nơi tiếp nhận nước thải của nhà máy, Công ty sẽ có chế độ kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị để đảm bảo máy móc vận hành ổn định.

Để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với các hệ thống XLNT, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Đối với những máy móc thiết bị thường xuyên bị hỏng như motor, máy bơm nước... Công ty luôn có thiết bị dự phòng nhằm thay thế khi cần thiết. Thời gian khắc phục sự cố khoảng 5 giờ kể từ lúc phát sinh sự cố.

- Đối với những máy móc thiết bị ít gặp sự cố như moto khuấy pha hóa chất, hệ thống phân phối khí... Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- + Thường xuyên kiểm tra tình trạng vận hành của các máy móc thiết bị.

- + Định kỳ bảo dưỡng và thay thế khi đến kỳ hạn bảo dưỡng.

- Khi có sự cố mất điện, sử dụng máy phát điện dự phòng để duy trì hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố về điện động lực và điện điều khiển, chuyển qua chế độ vận hành bằng tay trong khi chờ khắc phục sự cố.

- Trong trường hợp sự cố hệ thống XLNT hoặc nước thải đầu ra xử lý không đạt

theo quy chuẩn cho phép, Công ty đã xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố.

- Ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận khi hệ thống XLNT có sự cố. Thực hiện các biện pháp ứng cứu sự cố đảm bảo nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A mới tiến hành thải ra nguồn tiếp nhận.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong việc cải tạo nước Suối Cầu, suối Cây Trường và sông Đồng Nai trong trường hợp xảy ra hiện tượng ô nhiễm nước mặt do tiếp nhận nước thải từ HTXLNT Công ty TNHH Hiệp Long.

- Đề bù thiệt hại và nộp phí bảo vệ môi trường trong trường hợp nguồn nước mặt bị ô nhiễm được xác định là do sự cố từ hệ thống XLNT của Công ty TNHH Hiệp Long.

- Thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý.

- Thiết lập và tập huấn cho nhân viên vận hành về phương án ứng cứu sự cố đối với hệ thống XLNT.

Ngoài ra, nhằm hạn chế mùi từ hệ thống xử lý nước thải, Công ty đang áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực tập trung chất thải rắn và trạm xử lý nước thải khu vực ít tập trung người qua lại;

- Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn chất thải rắn, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống;

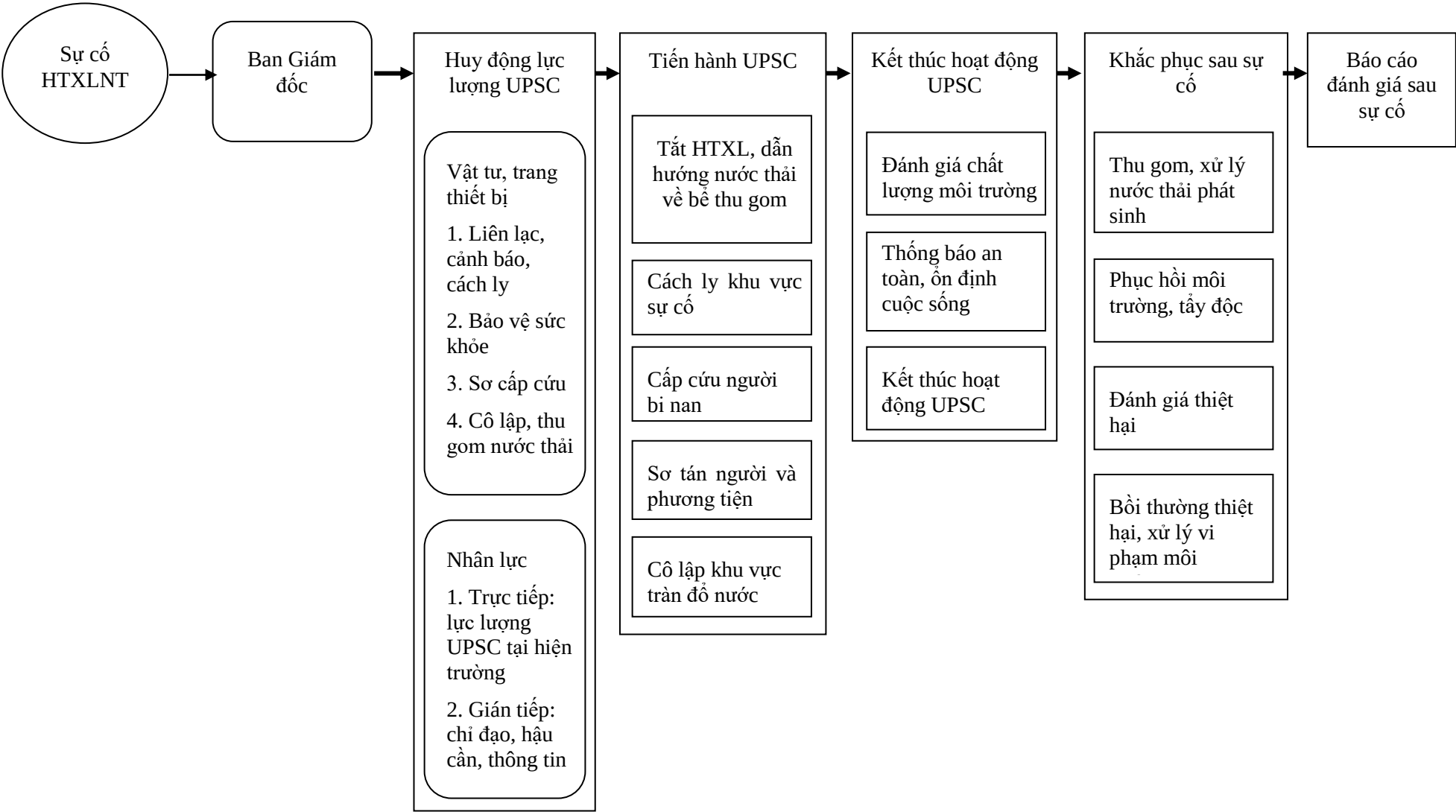
- Bùn tích tụ trong các mương thoát nước mưa, thu gom nước thải sẽ được nạo vét định kỳ, tránh để phát sinh các chất gây ô nhiễm;

- Đảm bảo diện tích cây xanh của dự án được trồng theo đúng quy hoạch, sẽ góp phần rất lớn trong việc hạn chế mùi hôi phát sinh tại khu vực này, đồng thời góp phần điều hoà chất lượng vi khí hậu;

3.5.1.1. Các biện pháp vận hành ứng phó sự cố nước thải:

Quy trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải như sau:

BẢNG HƯỚNG DẪN ỨNG PHÓ SỰ CỐ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



Bảng 3. 12: Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

TT	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: • Vị trí công đoạn gặp sự cố. • Mức độ, tình trạng gặp sự cố. • Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. • Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố, mở van bơm nước thải về các bể sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong: • Bộ phận vận hành HTXLNT tiến hành mở van bơm nước thải từ bể sự cố về bể phân phối của hệ thống xử lý nước thải. • Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty.

TT	Quy trình	Hành động
		Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các đơn vị thi công, sửa chữa	Khi đến công Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố

3.5.1.2. Các kịch bản ứng phó sự cố của các hồ sự cố nước thải

Trong quá trình hoạt động, các sự cố hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra như sau:

- Sự cố nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn
- Sự cố lưu lượng nước thải đầu vào nhiều
- Sự cố máy ép bùn thải của hệ thống hư hỏng

Công ty đã xây dựng các kế hoạch, lập các kịch bản ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

Sự cố nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn

Trong trường hợp xảy ra sự cố về HTXL nước thải, chất lượng nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Công ty sẽ có các biện pháp vận hành ứng phó sự cố nước thải như sau:

Bước 1: Không xả thải ra suối Cầu.

Bằng cách không thực hiện bơm nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý.

Bước 2:

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các bể xử lý trong hệ thống XLNT để tìm nguyên nhân.

- Đo tốc độ lắng bùn (SVI) sau 30 phút và 60 phút, để đánh giá sơ bộ hàm lượng bùn vi sinh để bổ sung chế phẩm sinh học khi cần thiết.

- Lấy mẫu nước thải đầu vào cụm bể xử lý sinh học tại bể phân phối (phân tích chỉ tiêu COD, N tổng), để xác định và điều chỉnh tỉ lệ C/N phù hợp.

Bước 3: Khắc phục sự cố:

- Khi có sự cố xảy ra với hệ thống xử lý nước thải, nhà máy sẽ tiến hành giảm lưu lượng nước thải vào hệ thống xử lý xuống còn 5-10 m³/ngày. Bằng cách tạm ngừng hoạt động một phần hoạt động tại các xưởng.

- Hàng ngày đo DO, pH, tốc độ lắng bùn (SVI) để đánh giá tình trạng hoạt động của hệ thống.

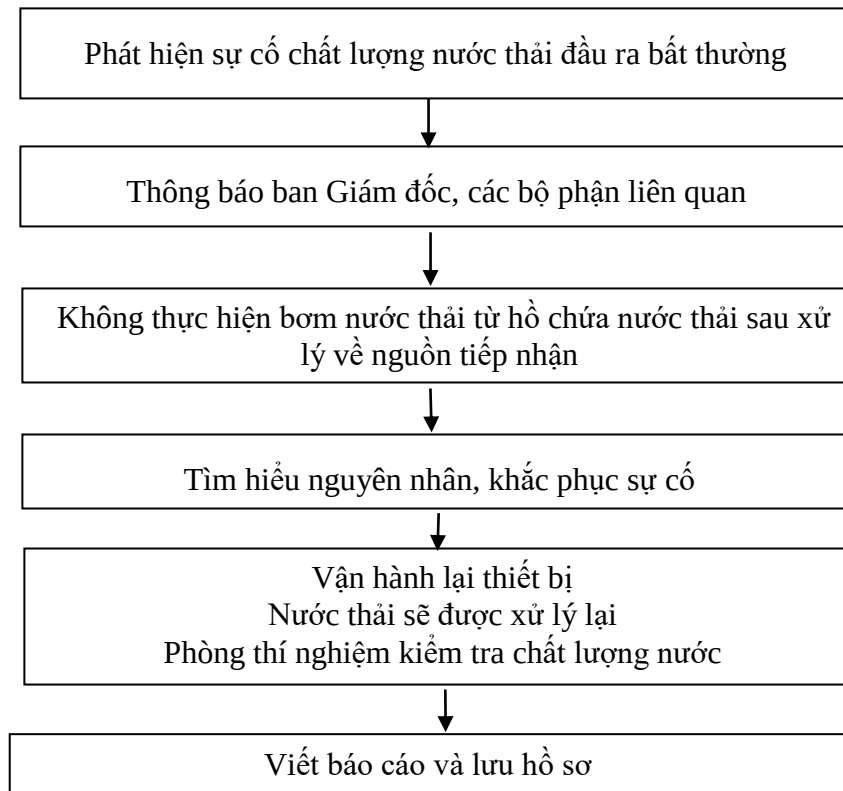
- 03 ngày lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý, 05 ngày/lần lấy mẫu nước thải đầu vào (phân tích COD, N tổng) để đánh giá các biện pháp khắc phục đã đúng hay chưa và có cần phải điều chỉnh hay không.

- Sau khi sự cố được khắc phục, bơm nước thải từ các hồ sự cố về HTXLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

Bước 4: Khi nước thải tại sau hệ thống đạt quy chuẩn xả thải, thì xả ra suối Cầu, thoát vào Sông Đồng Nai.

Trong quá trình phát sinh sự cố đảm bảo nước thải được xử lý triệt để và không gây ảnh hưởng đến môi trường.

Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định, Công ty cam kết sẽ ngưng hoạt động xả thải ra suối để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố cho đến khi hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường và chất lượng nước thải đạt quy chuẩn mới cho xả thải lại. Trong thời gian khắc phục, nước thải được lưu chứa trong các hồ chứa của hệ thống, đồng thời, công ty sẽ thuê các xe chứa nước thải chuyên đi đơn vị có chức năng để xử lý.



Sự cố lưu lượng nước thải đầu vào nhiều

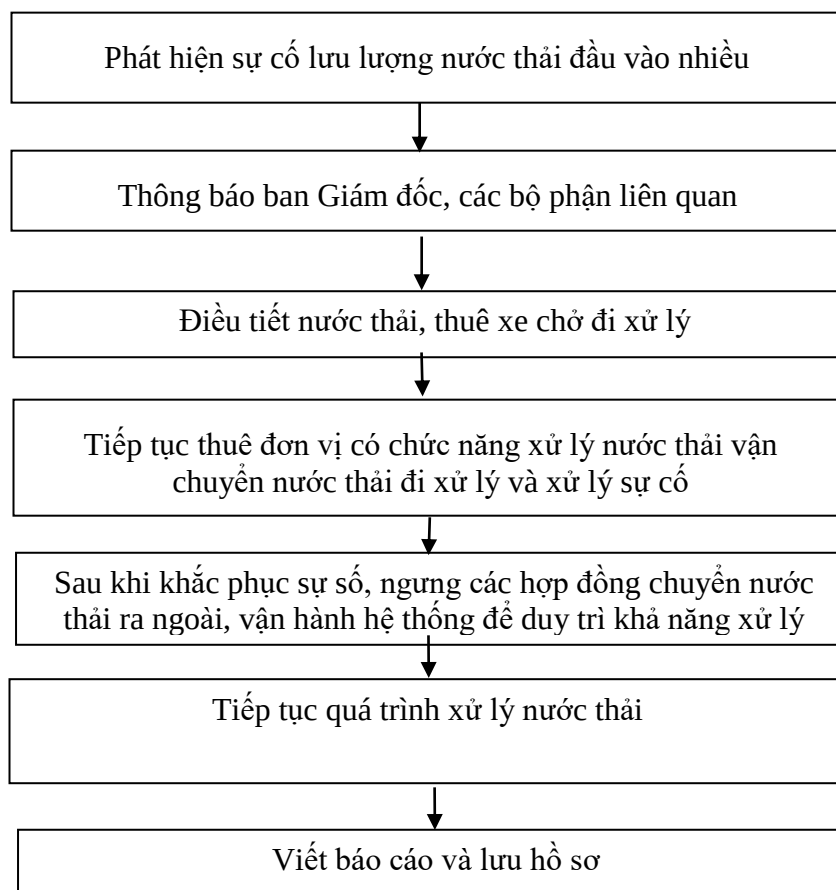
Trong trường hợp xảy ra sự cố lưu lượng nước thải đầu vào nhiều (khi đơn hàng tăng cao, nhà máy sản xuất liên tục với sản lượng nhiều), Công ty sẽ có các biện pháp vận hành ứng phó sự cố nước thải như sau:

Bước 1: Giảm lưu lượng nước vào bể điều hoà.

Bằng cách thuê các xe chuyên dụng chở nước thải đến các đơn vị có chức năng để xử lý phần nước thải vượt quá công suất xử lý của hệ thống.

Bước 2: Khắc phục sự cố:

Thuê xe bồn chở nước thải đến các đơn vị có chức năng để xử lý, kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào bằng đồng hồ đo lưu lượng đã được lắp đặt để đảm bảo công suất hệ thống. Sau khi lưu lượng đã ổn định, tiến hành bơm nước thải từ các hồ sự cố về bể phân phối bằng ống PVC D114mm, tiếp tục quy trình xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải.



3.5.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống dẫn nước thải, bể tự hoại, sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư, sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách

Bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

Tắc đường ống thoát khí bề tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

Bề tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư. Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

Sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách. Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

3.5.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

- Công nghệ, thiết bị xử lý khí: Tại Công ty Hiệp Long sử dụng 01 lò hơi sử dụng nhiệt để sấy gỗ, công suất 4,5 tấn/giờ. Do nguyên nhiên liệu sử dụng để sấy gỗ là đốt củi vụn, dăm bào từ hoạt động của xẻ gỗ, nên khí thải phát sinh có nguy cơ ô nhiễm môi trường. Vì vậy Công ty đã đầu tư công trình xử lý khí thải nhằm giảm thiểu tác động của khí thải đến môi trường.

Để giảm thiểu tác hại của khí thải từ lò sấy gỗ. Công ty đã có những biện pháp như sau:

- Lắp đặt hoàn chỉnh và vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Toàn bộ nhiệt sinh ra trong quá trình đốt. Công ty sử dụng các hệ thống quạt thổi để thổi nhiệt đi khắp buồng sấy gỗ.
- Khí thải từ hoạt động đốt lò hơi lấy nhiệt sấy gỗ được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải, đạt quy chuẩn môi trường và thải qua ống khói cao 12 mét, đường kính 0,6m.

3.5.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu, hóa chất

Một số tình huống sự cố hóa chất có thể xảy ra trong phạm vi nhà máy với phạm vi tác động và mức độ tác động đến con người và môi trường được Công ty nhận diện như sau:

Bảng 3. 13: Các biện pháp giảm thiểu sự cố về nhiên liệu, hóa chất

TT	Khu vực sự cố	Tình huống	Phạm vi tác động	Mức độ tác động	
				Đến con người	Đến môi trường
1	Khu vực pha chế PAC, Polyme, NaOH				
	Khu vực bồn chứa, khu chiết nạp và đường ống vận chuyển	Rò rỉ do thùng bồn chứa, đường ống bởi tác động bên ngoài	Phạm vi tác động trong nhà máy	- Đường mắt: Gây dị ứng, có thể gây bỏng làm mù lòa. - Đường thở: Gây dị ứng đường hô hấp, tùy thuộc mức độ hít phải. - Đường da: Gây dị ứng, phỏng đỏ ,.... - Đường tiêu hóa: Cảm giác bỏng rát, gây nôn mửa, bất tỉnh,....	Không gây tác động tới môi trường
	Kho hóa chất	Tràn đổ NaOH	Phạm vi nhỏ	- Gây bỏng nếu tiếp xúc mà không sử dụng bảo hộ lao động. - Cay mắt và khó thở, kích thích hệ hô hấp. - Rất độc khi hít phải	Không gây tác động tới môi trường

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu, hóa chất Công ty thực hiện an toàn khi bảo quản, sử dụng các loại nhiên liệu, hóa chất:

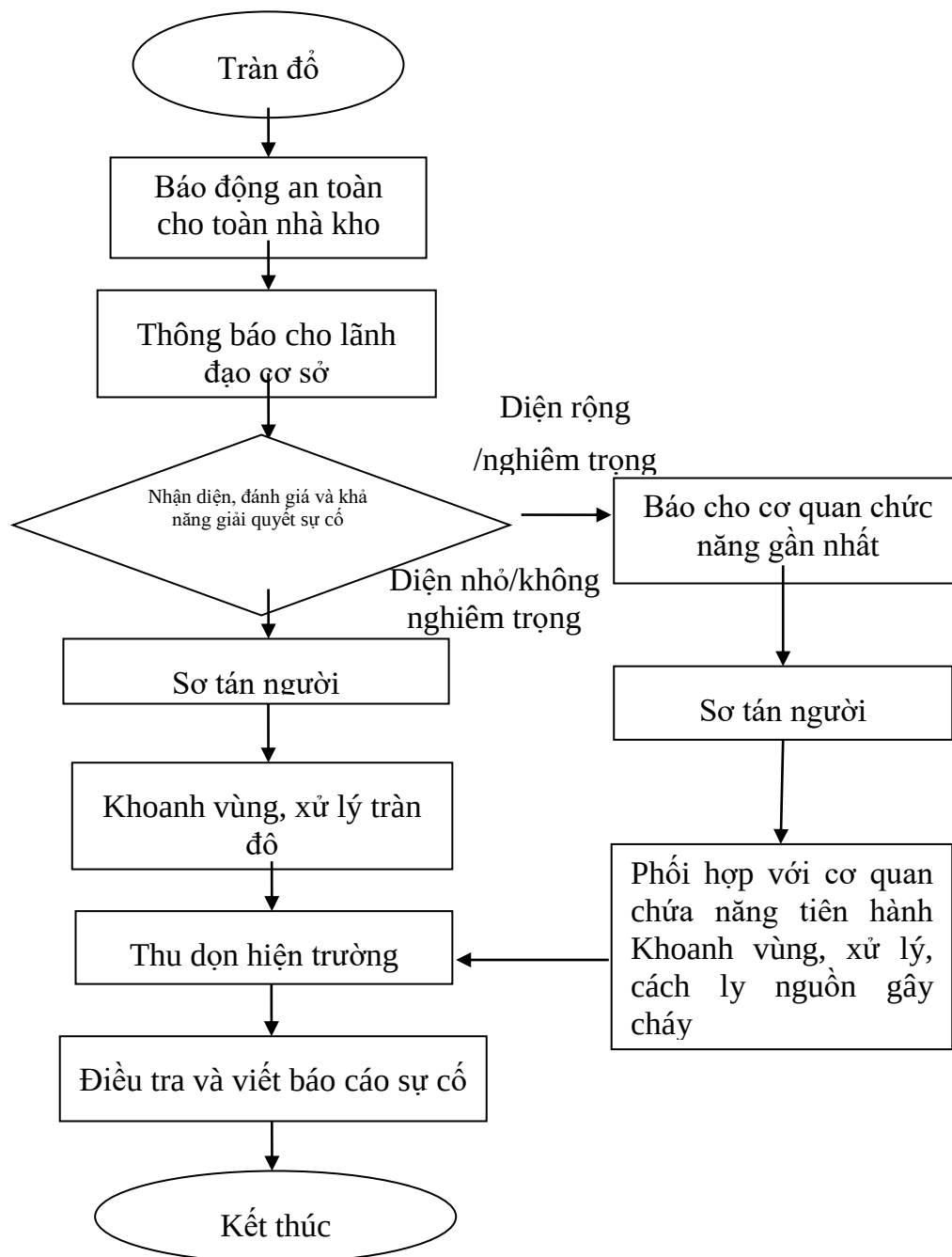
Quá trình lưu trữ nhiên liệu, hóa chất có thể xảy ra các sự cố rò rỉ gây ô nhiễm môi trường và sự cố cháy nổ. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị các bao bì, thùng đựng thích hợp cho mỗi loại nhiên liệu và hóa chất.
- Thùng chứa, bao bì phải được kiểm định về chất lượng để phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam.
- Máy móc, thiết bị, ống dẫn hóa chất nguy hại phải bảo đảm bền và kín, các ống dẫn khí được thiết kế đảm bảo hạn chế tối đa các chỗ nối, chò, nối dự phòng
- Thường xuyên kiểm tra nhằm đảm bảo tất cả các hóa chất được chứa trong các vật chứa thích hợp với nhãn hợp lệ và bản dữ liệu an toàn hóa chất mới nhất.
- Kho được giữ khô, vì sự ẩm ướt cũng làm cho các bao, gói giấy bị hư hại và có thể dẫn đến việc rò rỉ hoá chất.
- Có hệ thống thông gió phù hợp, những nơi việc thông gió tự nhiên không đủ thì phải lắp đặt quạt thông gió.
- Bảo quản trong các thùng kín, để thùng đứng, có nắp đậy chặt.
- Để khu vực riêng, ít người.
- Khi tràn đổ hoặc rò rỉ cần dùng vải thấm hết phần dầu chảy ra cho vào túi nilon kín, đem tới khu vực lưu trữ chất thải nguy hại. Sau đó rửa tay thật kỹ.
- Nhiên liệu, hóa chất có dán nhãn tên và hướng dẫn sử dụng.
- Bồn chứa hóa chất phải đạt các yêu cầu chung về chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các bình áp lực: Đạt các yêu cầu về chế độ kiểm định kỹ thuật, vận hành theo đúng nguyên tắc an toàn; đạt các yêu cầu chung về các dụng cụ kiểm tra, đo lường, cơ cấu an toàn và phụ tùng kèm theo (áp kế, cơ cấu an toàn, các dụng cụ đo,...) và phải tiến hành định kỳ kiểm định các dụng cụ này theo quy định.

Công tác ứng cứu sự cố tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:

- Các bước ứng cứu với sự cố rò rỉ, tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:
- Gọi sự trợ giúp nếu cần.
- Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Dùng găng tay, quần áo, kính, mặt nạ phòng độc phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.
- Cách ly khu vực nguy hiểm, cấm những người không phận sự vào. Thu gom chất lỏng khi có thể. Sử dụng dụng cụ và thiết bị không gây tia lửa
- Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và vớt trong một túi bịt kín
- Rửa sạch bằng nước sạch hoặc lau sạch bằng khăn.
- Vứt tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm trong một thùng chuyên dụng đựng CTNH.
- Rửa tay kỹ lưỡng.
- Điền vào tờ báo cáo sự cố như đã được quy định.

Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:



Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

3.5.5. Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ

Công ty được Công an tỉnh Bình Dương kiểm tra nghiệm thu hệ thống Phòng cháy chữa cháy (Giấy chứng nhận thẩm định, phê duyệt về phòng cháy chữa cháy số 217/TD-PCCC ngày 15/5/2008). Hệ thống chữa và báo cháy được thiết kế tuân theo các quy định của luật PCCC và các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Kế hoạch ngăn ngừa và ứng phó như sau:

➤ **Phòng cháy:**

Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.
- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện cho cơ sở và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

➤ **Biện pháp chữa cháy**

(1) Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

(2) Dọn dẹp:

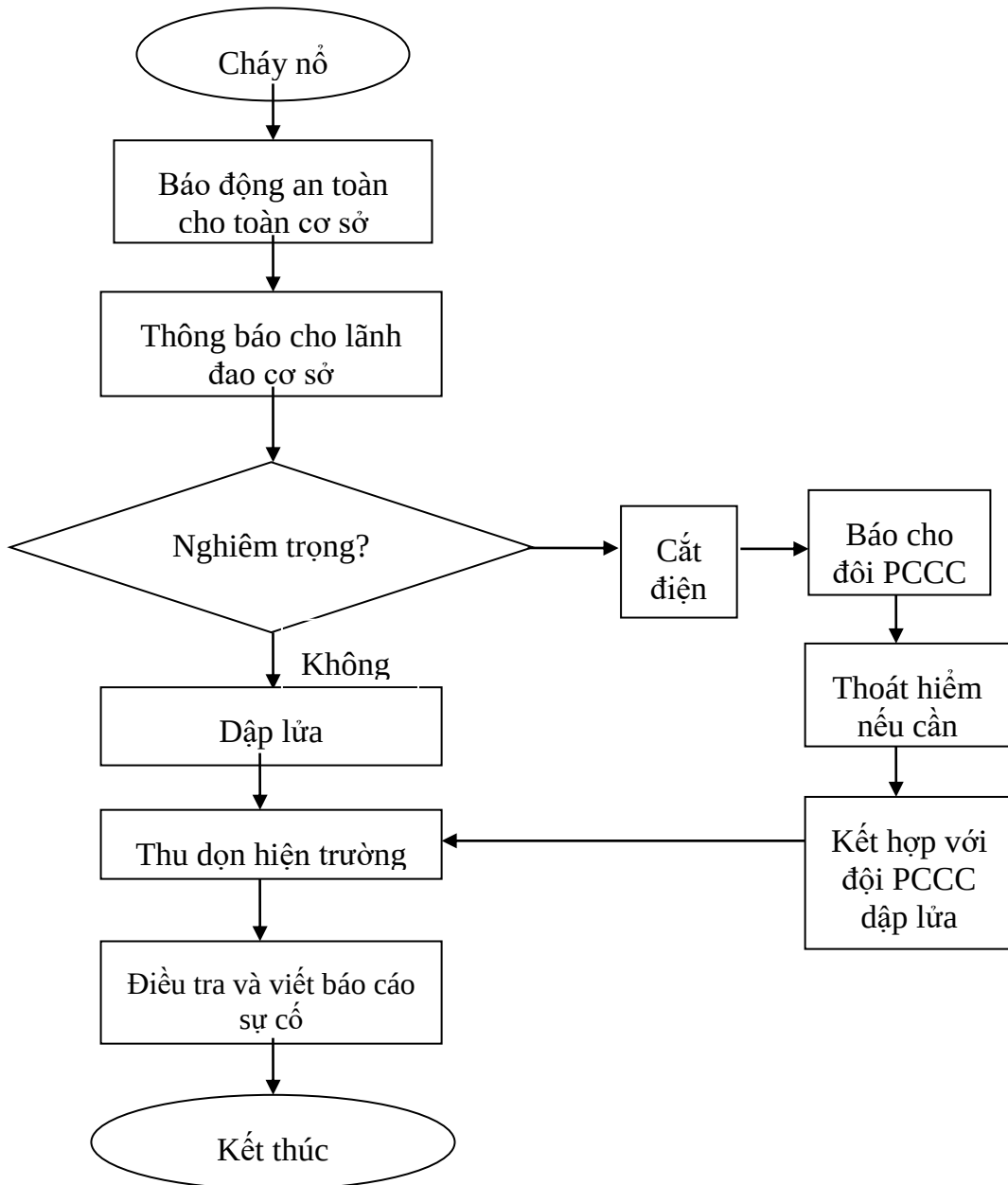
Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

(3) Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan có chức năng để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan có chức năng sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các

bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Xây dựng quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 3. 13. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường

Công ty TNHH Hiệp Long đã lập Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của Nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công ty cam kết công khai kế hoạch tại Ủy ban nhân dân phường An Phú và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An.

Cán bộ, nhân viên của Công ty là những người trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và được trang bị những kiến thức nghiệp vụ, được đào tạo, huấn luyện về ứng phó sự cố sẽ được lập thành một đội ứng phó sự cố môi trường.

Đội có nhiệm vụ triển khai các phương án ứng phó khi sự cố xảy ra nhằm xử lý và ứng cứu kịp thời đảm bảo an toàn cho toàn công ty nói chung và khu vực tràn đổ chất thải nói riêng; đồng thời nhắc nhở mọi người chấp hành nghiêm túc các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong bảo quản và tồn chứa để phòng ngừa nguy cơ xảy ra sự cố.

Khi có sự cố môi trường xảy ra, Trưởng đơn vị tại khu vực xảy ra sự cố phải có trách nhiệm sơ tán những người trong khu vực xảy ra sự cố ra nơi an toàn, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển ra Bệnh viện huyện hoặc Cơ sở y tế gần nhất điều trị. Thông báo cho Ban giám đốc, người phụ trách ATLĐ biết và báo tình hình khu vực xảy ra sự cố, phong tỏa khu vực xảy ra sự cố.

Các trưởng đơn vị gần khu vực xảy ra sự cố khi phát hiện có trách nhiệm thông báo cho Ban Giám đốc, người phụ trách Đội ứng phó sự cố biết và báo tình hình khu vực xảy ra sự cố, điều động nhân viên của mình phối hợp với đội phòng ngừa ứng phó sự cố để triển khai các bước khắc phục sự cố khi có yêu cầu hỗ trợ.

Tùy vào quy mô, mức độ ảnh hưởng và khả năng tự ứng phó của sự cố gây ra để phân chia trách nhiệm chỉ huy điều hành ứng phó, người chỉ huy điều hành có thể là Ban Giám đốc Công ty, Trưởng các phòng, bộ phận. Người chỉ huy có trách nhiệm phân chia nhiệm vụ và thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố theo kế hoạch, kịch bản đã được phê duyệt, đồng thời có trách nhiệm báo cáo Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ứng phó sự cố trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện sự cố.

Trường hợp sự cố vượt ngoài khả năng tự ứng phó của cơ sở, người chỉ huy phải thông báo ngay và bàn giao cho Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã chỉ đạo lực lượng ứng phó sự cố của cơ sở để thực hiện ứng phó.

3.6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường

Các nội dung và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 14: Các nội dung của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt

TT	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo Đề án bảo vệ môi trường	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo Đề án
1	Hệ thống xử lý nước thải	Nâng công suất thiết kế công trình xử lý nước thải từ 30 m3/ngày đêm lên 50 m3/ngày đêm, bổ sung thêm bể Anoxic; thay đổi bể Aerotank thành bể FBR.		CV 2972/STNMT-CCBVMT ngày 21/7/2017

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 50 m³/ngày

- Nguồn số 01: 48 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: 02 m³/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Nhà máy phát sinh 01 dòng nước thải sau HTXL nước thải cục bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), trước khi thải ra môi trường (nước thải sau HTXLNT → suối Cầu → sông Đồng Nai).

Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải sản xuất từ quá trình xử lý bụi sơn + nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi → hồ gom 1 → thiết bị phản ứng-lắng → bể điều hòa (xử lý chung với nước thải sinh hoạt).

Nước thải sinh hoạt công nhân viên + nước thải nhà ăn + nước thải từ khu nhà ở công nhân → bể tác dầu → Hồ gom 2 → Bể điều hòa (xử lý cùng với nước thải sản xuất) → Bể Anoxic → Bể lọc sinh học (FBR) → Bể lắng → Bể trung gian-khử trùng → Bồn lọc áp lực → thải ra công thoát nước trên đường Phan Đình Giót (An Phú 14).

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải phải nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) như sau:

Bảng 4. 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	6-9
2	BOD ₅	mg/l	32,40
3	COD	mg/l	81,00
4	Tổng chất thải rắn lơ lửng TSS	mg/l	54,00
5	Tổng N	mg/l	21,60

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
6	Tổng Phospho	mg/l	4,32
7	Amoni (tính theo N)	°C	0,30
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận

- Vị trí xả nước thải: tại 01 điểm trên suối Cầu, cách hệ thống xử lý nước thải 1.700 m về hướng Nam (phường Tân Bình, thành Phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Cầu: X= 1211603m và Y= 609408m;
- Phương thức xả thải: Bơm xả.
- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (03 giờ/ngày).
- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu → Sông Đồng Nai, phường Tân Bình, thành Phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động đốt lò hơi công suất 4,5 tấn/giờ.
- Nguồn số 02 (phát sinh không thường xuyên): Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện công suất 500KVA..

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.588 m³/giờ.

Công ty sử dụng nhiên liệu đốt cho lò hơi là gỗ phế phẩm, mùn cưa. Theo tính toán khối lượng gỗ phế phẩm cần sử dụng để đốt là 520 kg/giờ. Theo tài liệu: “Quản lý và xử lý chất thải rắn của Nguyễn Văn Phước – NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh” thì tỉ lệ mol giữa không khí cung cấp và khí thải là 0,8. Như vậy, lượng khí thải ra khi đốt cháy một kg ở điều kiện chuẩn khoảng 6,9 m³, khi đốt cháy 520kg gỗ của lò hơi trong 1 giờ thì phát sinh: $6,9 \times 520 = 3.588 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Như vậy, lưu lượng khí thải phát sinh tối đa khoảng: 3.588 m³/giờ.

- Nguồn số 02 (phát sinh không thường xuyên): Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.535 m³/giờ.

Công ty sử dụng nhiên liệu cho máy phát điện 500KVA là dầu DO. Lượng nhiên liệu tiêu thụ hoạt động là khoảng 93,5 kg/giờ. Theo *Viện Nhiệt đới Môi trường Tp.HCM*, khi đốt 1 kg dầu DO chạy máy phát điện với hệ số đốt dư là 30% khí sạch sẽ thải ra 37,8 m³ khí thải ở 200°C (*khoảng 23,6m³ ở điều kiện tiêu chuẩn*). Như vậy, lưu lượng khí thải phát sinh tối đa khoảng: $93,5 \times 37,8 = 3.535 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

4.2.3. Dòng khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải cao 12 m, có đường kính D = 600mm.

Dòng khí thải số 02: Khí thải từ ống thoát khói của máy phát điện công suất 500KVA. Khí thải xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói bằng thép theo phương thẳng đứng có nầm che mưa dài 5 m, D60 mm.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải phải nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) ($K_p = 1$; $K_v = 1,2$) như sau:

Bảng 4. 2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT (B) ($K_p = 1$; $K_v = 0,8$)

TT	Thông số	Nồng độ (mg/Nm ³)
1	Bụi	160
2	CO	800
3	SO ₂	400
4	NO _x (tính theo NO ₂)	680

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Nguồn số 01:

+ Vị trí xả khí thải: phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1212869; Y= 608834

+ Phương thức xả khí thải: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải cao 12 m, có đường kính D = 600 mm; xả liên tục 24/24 giờ

- Nguồn số 02:

+ Vị trí xả khí thải: phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1212784; Y= 608775

+ Phương thức xả khí thải: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói bằng thép theo phương thẳng đứng có nầm che mưa dài 5 m, D60 mm; xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi cúp điện).

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ máy móc thiết bị khu vực cửa xẻ gỗ;

- Nguồn số 02: từ hoạt động của các thiết bị khu vực chà nhám, đánh bóng

- Nguồn số 03: từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm ra vào công ty.

- Nguồn số 04: từ máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 05: từ máy phát điện khu vực nhà máy.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ: X= 1212875; Y= 608937
- Nguồn số 02: tọa độ: X= 1212789; Y= 608876
- Nguồn số 03: tọa độ: X= 1212831; Y= 608946
- Nguồn số 04: tọa độ: X= 1212712; Y= 608831
- Nguồn số 05: tọa độ: X= 1212784; Y= 608775

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

* Tiếng ồn:

Bảng 4. 3. Tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo QCVN 26:2010/ BTNMT

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

* Độ rung:

Bảng 4. 4. Độ rung phát sinh đảm bảo theo QCVN 27:2010/BTNMT

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: sinh hoạt của công nhân viên tại nhà máy. Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ (thực phẩm thừa), giấy bìa, nhựa,...
- Nguồn số 02: quá trình sản xuất của công ty. Thành phần chủ yếu là gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa, bao bì carton, giấy nhám,...;

4.4.2. Khối lượng phát sinh

- Nguồn số 01: phát sinh chất thải sinh hoạt tối đa khoảng 500 kg/tháng;
- Nguồn số 02: phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường với khối lượng như sau:

Bảng 4. 5. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/ lỏng/ khí)	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Gỗ vụn	Rắn	64.000
2	Dăm bào, mùn cưa	Rắn	54.500
3	Bao bì carton, giấy nhám	Rắn	40
TỔNG KHỐI LƯỢNG		-	118.540

4.4.3. Biện pháp thu gom, xử lý

Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, Công ty ký Hợp đồng với Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để thu gom, xử lý. *(Hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục)*

Trang bị 04 Thùng nhựa HDPE 120 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 0,58 x 0,38 x 0,93 m = 0,2 m³ và 04 Thùng nhựa HDPE 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 0,72 x 0,59 x 1,09 m = 0,46 m³ để thu gom rác sinh hoạt phát sinh. Các thùng chứa được đặt tại khu vực sản xuất, khu vực nhà ăn và khu vực cổng nhà máy.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: được công nhân thu gom và lưu chứa tại khu vực có diện tích 20 m², có tường bao, mái che để lưu chứa chất thải. Chất thải rắn sản xuất phát sinh được thu gom sau mỗi ca sản xuất, được phân loại và lưu trữ riêng biệt. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, Công ty ký hợp đồng với Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Tọa độ kho chứa chất thải rắn công nghiệp: X (m) = 1212726; Y (m) = 608828 *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3)°.*

Công ty thực hiện quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

4.5.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn phát sinh: chất thải nguy hại từ hoạt động sản xuất. Thành phần chủ yếu là bóng đèn, hộp mực in, bao bì nhựa thải có thành phần nguy hại,...

4.5.2. Khối lượng phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng như sau:

Bảng 4. 6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh
1	Bao bì cứng bằng kim loại có dính hóa chất, dầu nhớt	18 01 02	KS	Rắn	30
2	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	KS	Rắn	20
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	02
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	05
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	02
6	Cặn sơn thải	08 01 11	NH	Rắn	50
7	Keo, dung môi thải	08 01 21	NH	Lỏng	12
8	Bùn thải	10 12 13	KS	Rắn	10
	Tổng khối lượng	-	-	-	131

4.5.3. Biện pháp thu gom, xử lý

Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng nhựa 120 lít, kích thước (dài x rộng x cao): 0,95 x 0,55 x 0,46 m = 0,24 m³. Các thùng phi bằng sắt 200 lít cắt đôi để lưu chứa các loại chất thải rắn.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế nền bê tông, có mái che và tường bao xung quanh. Khu vực lưu chứa có rãnh thu gom và vật liệu hấp thụ trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH dạng lỏng khi xảy ra sự cố tràn đổ và trang bị các thiết bị PCCC, có dấu hiệu cảnh báo CTNH bên ngoài. Các loại chất thải khác nhau được Công ty lưu chứa trong các bao bì riêng biệt khác nhau.

Tọa độ kho rác nguy hại: X (m) = 1212734; Y (m) = 608820 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3)°.

Diện tích kho lưu chứa chất thải: 10 m².

Kết cấu kho chứa các loại chất thải nguy hại tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để thu gom và xử lý các chất thải nguy hại.

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Để đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm, khí thải từ lò hơi lấy nhiệt cho hoạt động sấy gỗ, ống thoát của các buồng phun sơn, Công ty TNHH Hiệp Long kết hợp với Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (là đơn vị có chức năng phân tích đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường) tiến hành đo đạc lấy mẫu định kỳ.

Thông tin đơn vị thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu

Tên: Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Danh mục các thông số quan trắc định kỳ:

Bảng 5. 1: Danh mục các thông số quan trắc

TT	Loại mẫu	Vị trí	Chỉ tiêu	Tần suất lấy mẫu
1	Nước thải	Sau hệ thống xử lý nước thải	pH, Amoni, BOD ₅ , Coliform, COD, TSS, Tổng Nito, tổng Photpho	3 tháng/lần
2	Khí thải	Tại ống khói lò hơi	Lưu lượng, Bụi tổng, NO _x , CO, SO ₂	3 tháng/lần
3	Khí thải	Tổng thoát khí buồng phun sơn	Butyl Axetat, Aceton	3 tháng/lần

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả giám sát chất lượng nước thải định kỳ trong 02 năm liền kề được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2021

TT	Thông số đo	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 40:2011/BTNMT (A) Kq=0,9; Kf=1,2;
1	pH	-	6,9	6,9	6,8	7,1	6-9
2	COD	mgO ₂ /L	40	22	26	13	81
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	18	9	11	6	32,4
4	SS	mg/L	9	5	19	18	54
5	Tổng N	MPN/100mL	8,4	11,2	6,4	4,2	21,6
6	Tổng P	mg/L	11,4	0,96	1,46	0,25	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	930	390	1.500	230	3.000

Bảng 5. 3: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2022

TT	Thông số đo	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 40:2011/BTNMT (A) Kq=0,9; Kf=1,2;
1	pH	-	6,8	7,3	-	7,2	6-9
2	COD	mgO ₂ /L	22	13	-	53	81
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	9	6	-	25	32,4
4	TSS	mg/L	24	26	-	8	54
5	Tổng N	MPN/100mL	16,8	8,4	-	14,3	21,6
6	Tổng P	mg/L	2,35	2,05		2,8	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	930	430	1.500	150	3.000

Bảng 5. 4: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023

TT	Thông số đo	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	QCVN 40:2011/BTNMT (A) Kq=0,9; Kf=1,2;
1	pH	-	7,1	6,8	6-9
2	COD	mgO ₂ /L	35	35	81
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	17	15	32,4
4	TSS	mg/L	5	12	54
5	Tổng N	MPN/100mL	18,2	7	21,6
6	Tổng P	mg/L	2,65	0,76	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	750	1.500	3.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

Ghi chú:

():** Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

❖ Nhận xét:

Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của Công ty qua các đợt giám sát năm 2021, 2022 và 06 tháng đầu năm 2023 cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT cột A). Cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Công ty đang hoạt động ổn định.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả giám sát bụi, khí thải định kỳ trong 02 năm liền kề được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5. 5: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
Đợt 1						
1	Lưu lượng	m³/h	4.241	-	-	
2	CO	mg/Nm³	524	-	800	
3	SO₂	mg/Nm³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm³	147	-	680	
5	Bụi	mg/Nm³	24	-	160	
6	Acetone	mg/Nm³	-	1,32	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm³	-	0,06	-	950
Đợt 2						
1	Lưu lượng	m³/h	4.241	-	-	
2	CO	mg/Nm³	528	-	800	
3	SO₂	mg/Nm³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm³	136	-	680	
5	Bụi	mg/Nm³	23	-	160	
6	Acetone	mg/Nm³	-	KPH	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm³	-	KPH	-	950
Đợt 3						
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	
2	Lưu lượng	m³/h	4.100	-	-	
3	O₂	%	-	-	-	
4	CO	mg/Nm³	464	-	800	
5	SO₂	mg/Nm³	<26,2(*)	-	400	
6	NO _x	mg/Nm³	104	-	680	
7	Bụi	mg/Nm³	25	-	160	

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
8	Acetone	mg/Nm ³	-	KPH	-	-
9	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	KPH	-	950
Đợt 4						
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-	
2	Lưu lượng	m ³ /h	4.241	-	-	
3	O ₂	%	-	-	-	
4	CO	mg/Nm ³	488	-	800	
5	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
6	NO _x	mg/Nm ³	98	-	680	
7	Bụi	mg/Nm ³	21	-	160	
8	Acetone	mg/Nm ³	-	KPH	-	-
9	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	KPH	-	950

Bảng 5. 6: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
Đợt 1						
1	Lưu lượng	m³/h	4.453	-	-	
2	CO	mg/Nm³	463	-	800	
3	SO ₂	mg/Nm³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm³	87	-	680	
5	Bụi	mg/Nm³	29	-	160	
6	Acetone	mg/Nm³	-	<0,12	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm³	-	<0,2	-	950
Đợt 2						
1	Lưu lượng	m³/h	4.595	-	-	
2	CO	mg/Nm³	542	-	800	

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
3	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	81	-	680	
5	Bụi	mg/Nm ³	16	-	160	
6	Acetone	mg/Nm ³	-	<0,12	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	<0,2	-	950
Đợt 3						
1	Lưu lượng	m ³ /h	4.665			
2	CO	mg/Nm ³	584	-	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	98	-	680	
5	Bụi	mg/Nm ³	18	-	160	
6	Acetone	mg/Nm ³	-	<0,12	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	<0,2	-	950
Đợt 4						
1	Lưu lượng	m ³ /h	4.736	-	-	
2	CO	mg/Nm ³	541	-	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	119	-	680	
5	Bụi	mg/Nm ³	18	-	160	
6	Acetone	mg/Nm ³	-	<0,025	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	<0,2	-	950

Bảng 5. 7: Kết quả phân tích khí thải lò hơi và ống thoát khí buồng sơn năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
Đợt 1						
1	Lưu lượng	m³/h	4.595	-	-	

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
			KT1	KT2		
2	CO	mg/Nm ³	515	-	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	108	-	680	
5	Bụi	mg/Nm ³	14	-	160	
6	Acetone	mg/Nm ³	-	<0,2 (**)	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	<0,025 (**)	-	950
Đợt 2						
1	Lưu lượng	m ³ /h	4.736	-	-	
2	CO	mg/Nm ³	538	-	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2(*)	-	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	119	-	680	
5	Bụi	mg/Nm ³	26	-	160	
6	Acetone	mg/Nm ³	-	<0,2 (**)	-	-
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	<0,025 (**)	-	950

Nguồn: Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

Ghi chú:

(*): *Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của đầu dò*

(**): *Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử*

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng khí thải năm 2021, 2022 và 06 tháng đầu năm 2023 tại ống khói lò hơi, và ống thoát khí buồng sơn có các chỉ tiêu đều đạt Quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 2972/STNMT-CCBVMТ ngày 21/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và hiện hệ thống đang hoạt động ổn định. Định kỳ hàng năm, Công ty thực hiện giám sát chất lượng nước thải và báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Chương trình quan trắc môi trường tại công ty cụ thể như sau:

1. Quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số quan trắc: pH, Coliform, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, COD, BOD₅, Amoni, TSS.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (A) ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$).

2. Quan trắc khí thải

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí
 - + KT1: ống khói lò hơi;
 - + KT2: ống thoát khí buồng phun sơn.
- Thông số quan trắc:
 - + KT1: Nhiệt độ, lưu lượng, O₂, CO, SO₂, Nox, Bụi.
 - + KT2: Aceton, n-butyl axetate.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (B), QCVN 20:2009/BTNMT.

3. Quan trắc chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Nội dung: Tần suất thu gom, hợp đồng, hóa đơn và chứng từ thu gom.

Các vấn đề cần giám sát:

- Thu gom và phân loại ngay tại nguồn phát sinh;
- Tổng lượng chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại, chất thải cần kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp, thông thường;
- Thành phần chất thải, phần trăm từng loại chất thải nguy hại;
- Cách thức phân loại và lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải không nguy hại và chất thải nguy hại trong doanh nghiệp;
- Giám sát nhân viên thu gom của các Công ty dịch vụ môi trường có trách nhiệm mang chất thải tập trung về khu vực quy định có đúng thời gian, có vương vãi rác thải trên đường giao thông nội bộ trang trại.

Căn cứ giám sát

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý

chất thải và phế liệu.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Quy chuẩn Việt Nam 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa.
- Tổng hợp khối lượng chất thải công nghiệp thông thường, chất thải cần kiểm soát và chất thải nguy hại theo từ chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong từng năm và lưu hồ sơ để thực hiện công tác báo cáo.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Công ty thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ 04 tháng/lần và quan trắc tự động liên tục với tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm khoảng **44.000.000** đồng. Chi tiết như sau:

Bảng 6. 1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của Công ty

TT	Chương trình quan trắc	Chỉ tiêu giám sát	Số lượng (mẫu)	Số lần quan trắc	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Quan trắc nước thải	COD, BOD ₅ , Coliform, Tổng Nitơ, Tổng phospho, TSS, Amoni, Coliform	1	4	4.000.000	16.000.000
	Quan trắc khí thải	Nhiệt độ, lưu lượng, O ₂ , CO, SO ₂ , Nox, Bụi. Aceton, n-butyl axetate.	1	4	7.000.000	28.000.000
	Tổng cộng					44.000.000

Ghi chú: Đơn giá dự kiến tính toán dựa vào Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong những năm qua, Công ty TNHH Hiệp Long luôn chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất và các pháp luật khác có liên quan. Trong khoảng thời gian từ năm 2021 và 2022, Công ty chưa được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hiệp Long cam kết về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

Công ty TNHH Hiệp Long cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu tác động và các cam kết được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được phê duyệt, để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Công ty TNHH Hiệp Long cam kết thực hiện các biện pháp không chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động của dự án như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

- Khí thải tại nhà máy đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.
- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, độ rung đạt tiêu chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT.
- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A trước khi thoát ra suối Cầu.
- Chất thải nguy hại được xử lý tuân thủ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05/08/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- Chủ đầu tư cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định và công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ đúng quy định.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và để xảy ra các sự cố môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700370883

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 04 năm 2001

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 15 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIEP LONG FINE FURNITURE
COMPANY

Tên công ty viết tắt: HIEP LONG CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 98A/2, Đường Phan Đình Giót, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận
An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3710012

Fax: 0274.3710013

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	VÕ THỊ THÚY	Việt Nam	2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	10.500.000.000	35,000	051157005 289	

2	HUỖNH QUANG THANH	Việt Nam	2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	10.500.000.000	35,000	051059003328
3	HUỖNH THỊ PHƯƠNG TRANG	Việt Nam	2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	10,000	079191030909
4	HUỖNH THỊ PHƯƠNG UYÊN	Việt Nam	2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	10,000	079195027594
5	HUỖNH THỊ PHƯƠNG VI	Việt Nam	2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	10,000	079182035101

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỖNH QUANG THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 31/12/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051059003328

Ngày cấp: 20/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

K.T. TRƯỞNG PHÒNG



Lâm Ngọc Thịnh



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên
Mã số doanh nghiệp: 3700370883, đăng ký lần đầu ngày 11/4/2001, đăng ký thay
đổi lần thứ 3 ngày 31/01/2012
Do phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: Số 98A/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An,
tỉnh Bình Dương.

CD 263092

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
ung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



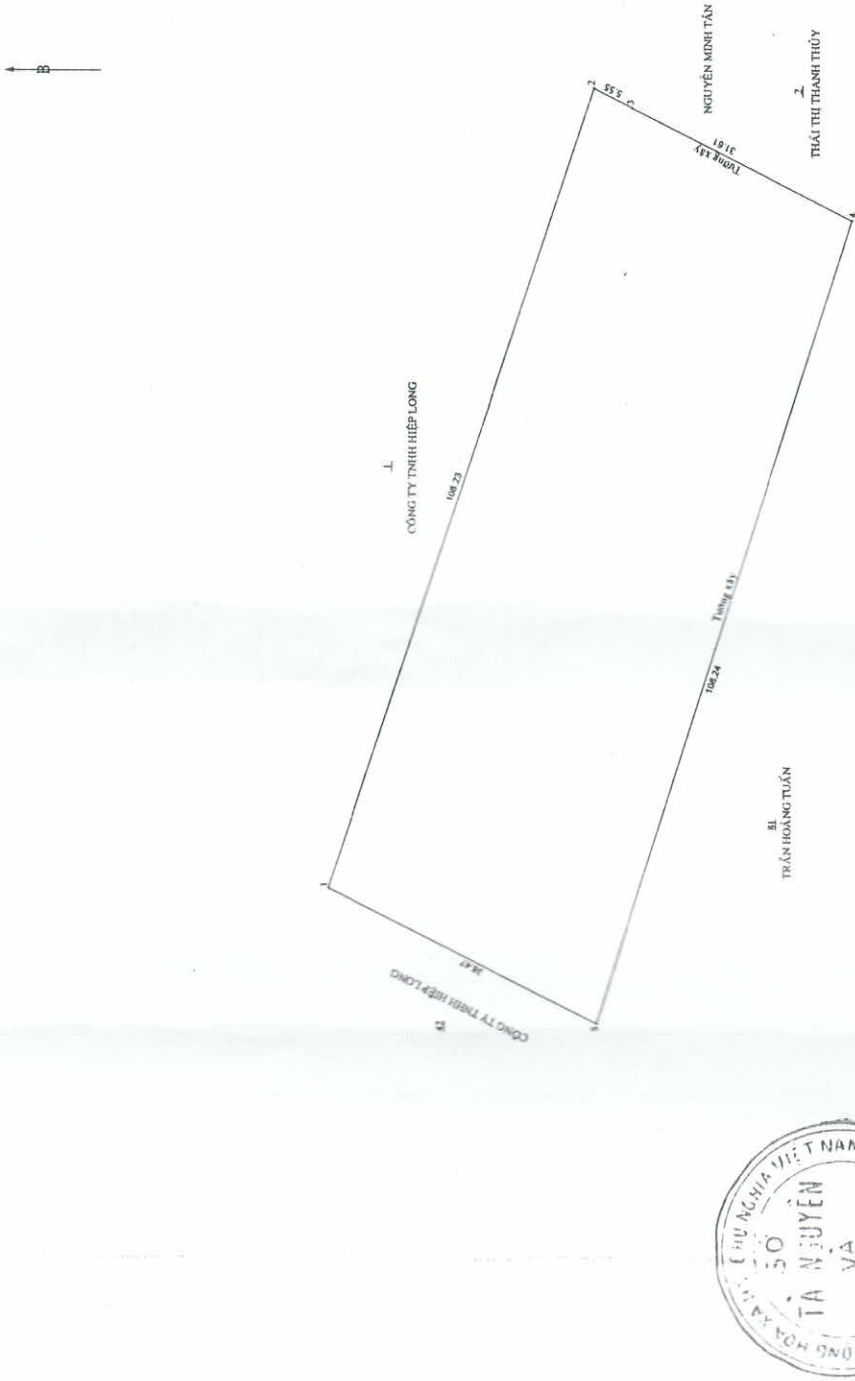
7 4 2 5 9 7 5 1 6 0 1 2 7 4 4

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 355, tờ bản đồ số: DC 7(07)
- b) Địa chỉ: phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương
- c) Diện tích: 4.040,0m² (bằng chữ: Bốn nghìn không trăm bốn mươi phẩy không mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 27/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần
- 2. Nhà ở: -/-.
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-.
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.
- 5. Cây lâu năm: -/-.
- 6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Dương, ngày 12. tháng 12. năm 2016
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TU. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT15129

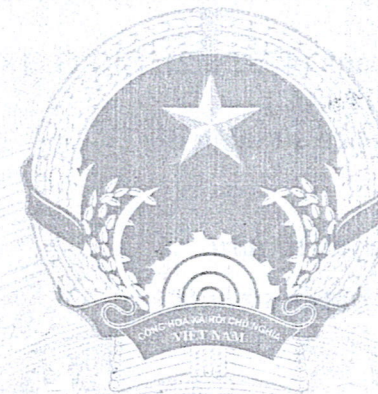
IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

GPĐ số: 4602000200 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/9/2007

Do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

BA 13314

I. Thừa đất:

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. **Cây lâu năm:** Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú:

Diện tích hành lang lộ giới 18,1 m² (thực hiện theo Quyết định số 272/2006/QĐ-UBND ngày 25/12/2006 của UBND tỉnh Bình Dương)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

 Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 11 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ.CHỦ TỊCH

19. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hai

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SỐAL 557555

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP LONG

Số ĐKKD: 4602000200 đăng ký lần đầu ngày 11/4/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/9/2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 218
- Tờ bản đồ số: DC7
- Địa chỉ thửa đất: Xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích: 8.075 m²
- Bảng chữ: Tám ngàn không trăm bảy mươi lăm mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 8.075 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 27/11/2056.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

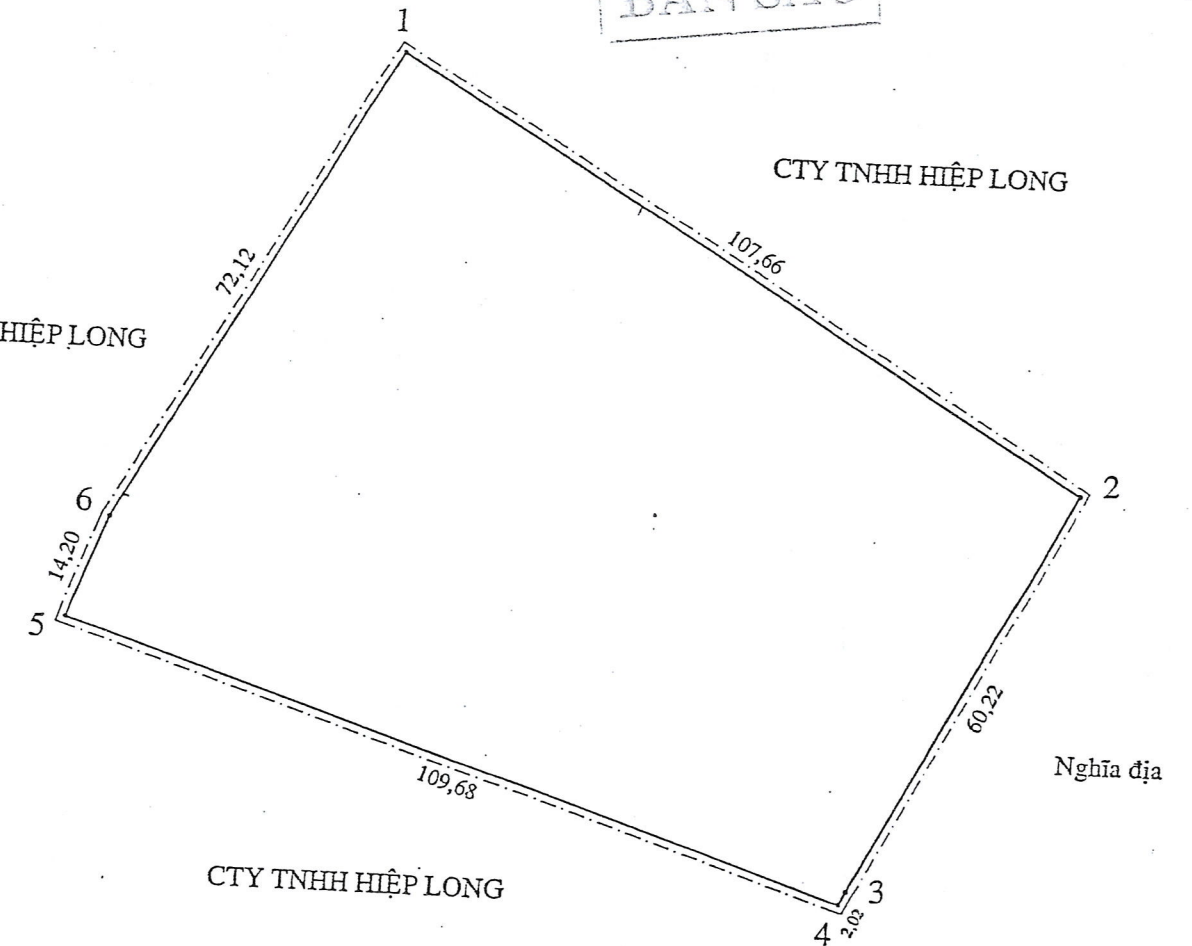
IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

CTY TNHH HIỆP LONG

BẢN SAO

CTY TNHH HIỆP LONG



Tỷ lệ: 1/1.000

Ngày 01 tháng 02 năm 2008

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ CHỦ TỊCH

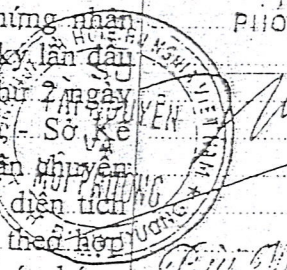


Trần Thị Kim Tân

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00115 / CN - 2008



NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	Đã thu hồi diện tích 8838 m ² tại thửa số 42, diện tích 5371 m ² tại thửa số 09 của ông Huỳnh Quang Thanh để cho Công ty TNHH Hiệp Long thuê đất theo quyết định Số: 4907/QĐ-CT ngày 22/10/2001 của UBND Tỉnh Bình Dương. Diện tích còn lại tại thửa 09 là: 4.770 m ² . (Trong đó 196 m ² : đất TC 4574,9 m ² : đất Vườn)	 Phó Giám đốc
22.11.07	- Diện tích còn lại tại thửa 09 có sai sót, nay đính chính là: 4.966,9 m ² (trong đó: 196 m ² : đất thổ cư; 4.770,9 m ² : đất vườn). - Công ty TNHH Hiệp Long, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602000200 đăng ký lần đầu ngày 11/4/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/9/2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Quang Thanh với diện tích 8.075 m ² tại thửa số 01, tờ bản đồ số B4, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã An Phú ngày 31/10/2007. Diện tích còn lại: 4.966,9 m ² (thửa số 09), trong đó: 196 m ² : đất thổ cư; 4.770,9 m ² : đất vườn.	 Bùi Văn Hải

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai năm 1993.
- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 621/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Hiệp Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hiệp Long;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản số 179/CVGT-DABVMT ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Công ty TNHH Hiệp Long;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 129/TT-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm tại số 98A/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hiệp Long với các nội dung chủ yếu sau đây:

Công ty phải lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương được ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.3. Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

3.4. Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải

Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; giám sát môi trường xung quanh, môi trường lao động với tần suất tối thiểu 6 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

Điều 2. Công ty phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận sau khi hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Điều 1 của Quyết định này, Công ty phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với Công ty.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Công ty TNHH Hiệp Long và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận: ✓

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND thị xã Thuận An;
- Chủ cơ sở;
- LBVP (Trúc, Lương), Phg, TH;
- Lưu: VT, *KL*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN *h*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

Số: 2972/STNMT-CCBVM
V/v xác nhận hoàn thành các công trình
bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi
trường chi tiết của Công ty TNHH Hiệp Long

Bình Dương, ngày 21 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Hiệp Long

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 01-CV ngày 09 tháng 6 năm 2017 về việc đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Hiệp Long. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH Hiệp Long đã thực hiện các nội dung của Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2015 như sau:

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải;
- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân viên, nước thải từ nhà ăn, nước thải từ khu ở công nhân, nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi với công suất thiết kế là $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo quy trình cụ thể như sau:

Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn + nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi $\Rightarrow$ Hồ gom 1 $\Rightarrow$ Thiết bị phản ứng – lắng $\Rightarrow$ Bể điều hòa (xử lý cùng nước thải sinh hoạt).

Nước thải sinh hoạt công nhân viên + nước thải nhà ăn + nước thải từ khu nhà ở công nhân $\Rightarrow$ Bể tách dầu $\Rightarrow$ Hồ gom 2 $\Rightarrow$ Bể điều hòa (xử lý cùng với nước thải sản xuất) $\Rightarrow$ Bể anoxic $\Rightarrow$ Bể lọc sinh học (FBR) $\Rightarrow$ Bể lắng $\Rightarrow$ Bể trung gian – khử trùng $\Rightarrow$ Bồn lọc áp lực = Thải ra cống thoát nước trên đường Phan Đình Giót (đường An Phú 14).

Tại thời điểm kiểm tra, nước thải sau công trình xử lý của Công ty đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 156 0617 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải lò hơi có công suất 4,5 tấn hơi/giờ đốt bằng nhiên liệu củi vụn như sau: Khí thải $\Rightarrow$ Cyclone $\Rightarrow$ Tháp lọc ướt $\Rightarrow$ Tháp hấp thụ bằng dung dịch vôi sữa $\Rightarrow$ Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 0,6 m. Tại thời điểm kiểm tra, khí thải sau công trình xử lý của



Công ty đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, với $K_p=1,0$; $K_v=0,8$) kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 157 0617 ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

- Đã lắp đặt thiết bị xử lý hơi dung môi từ quá trình phun sơn như sau: Hơi dung môi $\Rightarrow$ Quạt hút $\Rightarrow$ Hấp phụ bằng than hoạt tính $\Rightarrow$ Thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 0,4 m.
- Bụi từ công đoạn cura, cắt, bào, đánh bóng và chà nhám được xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải.
- Đã thu gom, quản lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- Đã thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.
- Đã thực hiện giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo quy định;.
- Đã lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo quy định.
- Đã thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ.

2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thay đổi, điều chỉnh so với phương án đề xuất trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt:

Nâng công suất thiết kế công trình xử lý nước thải từ 30 m³/ngày lên 50m³/ngày, bổ sung thêm bể Anoxic; thay đổi bể Aerotank thành bể FBR.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Hiệp Long trong quá trình hoạt động phải:

- Vận hành các công trình xử lý chất thải tuân thủ đúng quy trình, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.
- Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường theo quy định gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, xem xét.
- Duy trì kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.
- Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo

cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Hiệp Long để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTN&MT thị xã Thuận An;
- Lưu VT, CCBVMT, THH&.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên



**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 156/UBND-KT

An Phú, ngày 13 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Công ty TNHH Hiệp Long.

Căn cứ vào công văn xin dấu nổi nước thải đã qua xử lý vào hệ thống thoát nước công cộng đường Phan Đình Giót khu phố 1B, phường An Phú của công ty TNHH Hiệp Long.

Căn cứ vào bản vẽ sơ đồ đường ống thoát nước sau xử lý của công ty TNHH Hiệp Long đến đường ống thoát nước công cộng của đường là Ống Ø 60.

Qua trao đổi thống nhất ý kiến giữa chủ tịch và các phó chủ tịch UBND đồng ý cho công ty TNHH Hiệp Long dấu nổi nước thải đã qua xử lý đạt chuẩn loại A vào hệ thống thoát nước công cộng của phường quản lý.

Đề nghị công ty cam kết trong quá trình dấu nổi phải đảm bảo các yếu tố kỹ thuật, không ảnh hưởng đến ATGT, không ảnh hưởng đến các chủ sở hữu liên kề và không được tự ý xả nước thải chưa qua xử lý nếu phát hiện UBND phường sẽ tiến hành đình chỉ hệ thống dấu nổi trên.

Đề nghị công ty trước khi tiến hành thi công dấu nổi vào hệ thống phải thông báo trước cho UBND phường cử cán bộ xuống giám sát việc thực hiện dấu nổi vào hệ thống công cộng của phường An Phú./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Số: *87C* /CN-CCBVMT

Bình Dương, ngày *9* tháng *5* năm 2011

SỞ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: *74.000.44.03T*

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Hiệp Long

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3710012 ; Fax: 0650.3710013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 4602000200 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 09 năm 2007.

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 159/KHCNMT do Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường cấp ngày 28 tháng 08 năm 2001

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH hai thành viên trở lên

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

I. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/ tháng)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	01	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	02	19 06 01
3	Hộp mực in photo	Rắn	02	08 02 04
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	05	17 02 04
5	Bao bì, thùng dính sơn, keo, dung môi	Rắn	30	18 01 01
6	Giẻ lau dính dầu mỡ, sơn, keo, dung môi	Rắn	20	18 02 01
7	Keo, dung môi thải	Lỏng	12	08 03 01

8	Som cần thải	Rắn	50	08 02 03
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	10	08 01 02
Tổng cộng:			132 kg	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Gỗ vụn	Rắn	64,000
2	Dăm bào, mùn cưa	Rắn	54,500
3	Bao bì carton, giấy nhám	Rắn	40
3	Rác thải sinh hoạt	Rắn	2,000
Tổng cộng:			120,540 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 4602000200 Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 09 năm 2007.

- Bản sao phiếu xác nhận Bảng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 159/KHCNMT do Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường cấp ngày 28 tháng 08 năm 2001

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;
- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, T.Hà3. *ch*

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân

Số: 2100-RNH/HĐ – KT/21

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Hiệp Long

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 và phụ lục II-nội dung điều chỉnh đối với giấy phép xử lý CTNH do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp 23/07/2020. (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 74.001.403.T, ngày 09 tháng 05 năm 2011 do Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hiệp Long.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Hiệp Long theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700 370 883 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 11/04/2001, thay đổi lần thứ 6 ngày 08/04/2021.

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ: 98A/2, khu phố 1B, phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 710012

Fax : 02743 710013

Mã số thuế: 3700370883

Do Ông: Huỳnh Quang Thanh
diện

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại

Mã số thuế: 3700370883 TA00

Ngành sản xuất: Sản xuất sản phẩm gỗ, sắt xuất khẩu

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743.543528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Phó giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 08/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.

- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/01 tháng vào thứ 05 tuần thứ 01 của tháng (trừ ngày lễ, ngày tết và thời giờ ăn cơm của công nhân viên từ 11h đến 12h30)
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Hiệp Long (Địa chỉ: 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải nguy hại được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/chôn	20.000	700.000
02	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ-Tẩy rửa	10.000	
03	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	10.000	
04	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
05	Bao bì, thùng dính sơn, keo, dung môi	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
06	Giẻ lau dính dầu mỡ, keo, sơn, dung môi	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
07	Keo, dung môi thải	Lỏng	08 03 01	Thiêu đốt	7.000	
08	Sơn cần thải	Rắn	08 02 03	Xử lý nước thải	8.000	
09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	08 01 02	Thiêu đốt	8.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.bivase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Võ Thị Thu Hiền	accounting@hieplongfurniture.com	02743 710012-14

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn(địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.

- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phát hành Chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên B khi chuyển giao CTNH theo hợp đồng đã ký kết.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày/.. tháng/.. năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM 2023

Ngày, tháng lấy rác	Tên chất thải	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
02/02/2023	Keo thải	161	
	Cặn sơn thải	234	
	Bao bì, thùng dính keo	90	
06/04/2023	Cặn sơn thải	320	
	Keo thải	60	
	Bóng đèn thải	7	
01/06/2023	Giẻ lau	250	
	Cặn sơn thải	146	
03/08/2023	Giẻ lau dính dầu nhớt	287	
	Bao bì, thùng dính keo	60	
	Keo, dung môi thải thải	81	
TỔNG CỘNG:		1696	

QUẬN / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1466 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.542.907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Keg Thảm	✓			180301	161	TD
2	Cán Sơn	✓	✓		180203	234	HTX/LNT
3	Bao Bì Hư hỏng Minh	✓			180101	90	TD
4	Keg						
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 6103219

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



Bà Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng [Chủ Nguồn Thải Có Mặt]

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5357 /2023.../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 906

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 644

ĐT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH Hiệp LongMã số QLCTNH: 740014035

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: An Phú Thuận An BDĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Cán sắt	✓			080202	320	HTX LNT
2)	Kèo thau	✓			080301	60	HT
3)	Bóng đèn	✓			160106	07	HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 301C 327111

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ng. Huỳnh Tấn Khoa Ký: Khoa Ngày: 6/11/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

.....ngày.....tháng.....năm.....



Nguyễn Thị Phương Vi

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

.....ngày.....tháng.....năm.....



Nguyễn Hoàng Lân

@ Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:...../2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cát, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273. 542. 906

DT: 0273. 542. 644

DT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH Hiệp Long Mã số QLCTNH: 740014031

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: An Phú, Huyện An BòĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển QC 52192

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ngã Huân Tài Giao Ký: Giao Ngày: 11/6/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

....., ngày..... tháng..... năm.....



Nguyễn Thị Phương Vi - 06 - 2023

@ Liên số

1 ☒

2□

3 ☐

4□

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:...../2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 0273. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Hiệp LongMã số QLCTNH: 76 001 003T

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: An Phú, T. An, BDĐT:.....

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Coi loại định danh chất sản phẩm dùng môi	✓			180101	987	TH
2)	Bao bì thùng định sản hàng dùng môi	✓			180101	60	TH
3)	Loại chất thải	✓			080301	81	TH

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61032314

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ông Huỳnh Tiến GiỏiKý:Ngày: 31/8/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BD, ngày 08 tháng 8 năm 23



Võ Khắc Diệp

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 08 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lâm

PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM 2022

Ngày, tháng lấy rác	Tên chất thải	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
07/04/2022	Keo thải	197	
02/06/2022	Bóng đèn thải	5	
	Keo thải	345	
	Bao bì dính keo	50	
04/06/2022	Giẻ lau	243	
	Bao bì, thùng dính sơn	165	
	Cặn sơn thải	1230	
	Keo thải	300	
	Dầu nhớt thải	38	
	Bóng đèn thải	14	
	Bùn thải	70	
04/08/2022	Keo thải	214	
	Cặn sơn thải	200	
	Bóng đèn thải	16	
	Bùn thải	31	
06/10/2022	Bóng đèn thải	15	
	Dung môi thải	100	
	Cặn sơn thải	250	
	Keo thải	194	
01/12/2022	Giẻ lau	22	
	Bóng đèn thải	9	
	Cặn sơn thải	260	
	Keo dung môi thải	155	
TỔNG CỘNG:		4123	

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4804 /202 /1-2-3-4-5-6. C.C.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CTY TNHH HIỆP LONG Mã số QLCTNH: 71001/103.7

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: 98A/12, KP 1B, AN PHÚ, TP. B.ĐT: 02743. 542. 907

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Khoai Thái	✓			020901	197	10
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: 010.32179. Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Huỳnh Thế Hiệp Ký: Hiệp Ngày: 7/4/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 11 tháng 11 năm 2022



Huỳnh Thị Phương N

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 11 tháng 11 năm 2022

Bà Thanh Phi
Phó Giám Đốc

@ Liên số

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bong bóng				160106	5	HR
2	Kem sữa				080301	300	TD
3	Bao bì định kco.				180101	50	TD
4							
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 7.1.4 (hoặc 5)

ngày tháng năm



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày tháng năm



Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mộc)

Màu vàng (Chủ Nguồn Thải Không)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 008760 /202 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giỏ lau	✓			180201	243	TD
2	Bếp, thùng nhôm, chén	✓			180101	165	TD
3	Chén, cốc, thìa	✓			080203	1230	TD
4	Kẹo, thạch	✓			180301	300	TD
5	Dầu nhớt thải		✓		170206	38	TD
6	Bồn, bồn thải	✓			160106	14	HR
7	Bùn thải			✓	080101	70	TD
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 610 04760

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 06 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
TP. THUAN AN - B. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thị Phương Vi

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BC, ngày 06 tháng 06 năm 2022

BỘ THANH PHI
PHÓ GIÁM ĐỐC

⑩ Liên số

□

□

3✓

1□

4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu vàng (Chủ Nguồn Thải)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 015790 /202 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Kéo dầu	✓			08030	214	TD
2	Cuối sản phẩm	✓			080103	200	HIXLNT
3	Bao bì chất	✓			160106	16	HR
4	Bùn thải			✓	080107	31	TD
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày tháng năm



Nguyễn Thị Phương Vi

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BC ngày 6 tháng 8 năm 2022



Thạch Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

□

□

3□

1□

4✓

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mặt)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 021093 /202 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

ĐT: 02743. 543. 644

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng [kg]	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bong đèn	✓			160106	15	HR
2	Dung môi		✓		080301	100	TH
3	Cân chì	✓			080203	550	ITX LNT
4	Xe		✓		080301	196	TD
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký: Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

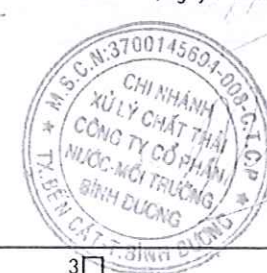
ngày tháng năm



Nguyễn Thị Phương K

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày tháng năm



Bồ Thanh Phi

Liên số Ghi chú: [ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT]

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mặt)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 050572 9762 / 202 / 1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giỏ lau	✓			1P0251	22	TH
2	Bùn đen thải	✓			160106	09	HR
3	Cặn bùn thải	✓			080233	260	TH
4	Kem. Dạng bột thải	✓			080301	155	TH
5							
6							
7							
8							
9							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 12 tháng 12 năm 2022



Võ Khắc Diệp

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 3 tháng 12 năm 2022



Bồ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số

☐

☐

3 ☐

1 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Màu hồng (Chủ Nguồn Thải Có Mặt)

CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM 2021

Ngày, tháng lấy rác	Tên chất thải	Trọng lượng (kg)	Ghi chú
04/02/2021	Cặn sơn thải	590	
	Keo thải	188	
	Bóng đèn thải	26	
	Dầu nhớt thải	20	
	Pin, ắc quy	10	
01/04/2021	Giẻ lau	163	
03/06/2021	Cặn sơn thải	400	
	Keo thải	111	
28/07/2021	Rác cách ly	2440	<i>Rác cách ly 03 tại chỗ</i>
02/12/2021	Cặn sơn thải	750	
	Bóng đèn thải	15	
	Dầu nhớt thải	180	
TỔNG CỘNG:		4893	

1. Chủ nguồn thải:.....Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1 **CHÍNH HÀNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

ĐT: 06503. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503. 543. 644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):.....

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: (nơi tái sử dụng):.....ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cao su				080203	590	
2	Nước thải				080201	188	
3	Dầu diesel				160106	26	
4	Môi Nhiệt thải				180204	20	
5	Pin, ắc quy				190601	10	
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:.....Ký:.....Ngày:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải **xác nhận** đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 4 tháng 2 năm 2021

Nguyễn Quang Thanh

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) **xác nhận** đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng **xác nhận** đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát, ngày 6 tháng 2 năm 2021



Liên số ☐ 1 ☐ 2 ☐ 2^S ☐ 2^T ☐ 4 ☒ 5 ☐

Ban hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

Đỗ Minh Cường
Thay Giám Đốc

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:.....

1. Chủ nguồn thải:.....Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 06503. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503. 543. 644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):.....

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):.....ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Ghié lau	✓			180201	163	70
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:.....Ký:.....Ngày:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

.....ngày.....tháng.....năm.....



Nguyễn Thị Phương Uyên

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát, ngày.....tháng.....năm 20.....



④ Liên số 1 ☐ 2 ☐ 25 ☐ 2 ☐ 4 ☒ 5 ☐

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:.....

1. Chủ nguồn thải:..... Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:.....

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 06503. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503. 543. 644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):..... Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):.....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: (nơi tái sử dụng)..... ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cát san				080203	1100	10
2	Vôi bột				080301	111	10
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa nhập khẩu:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:..... Ký:..... Ngày:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... ngày..... tháng..... năm.....

Huỳnh Thị Phương Uyên

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát, ngày..... tháng..... năm 20.....

Id Liên số	1 ☐	2 ☐	2S ☐	2T ☐	4 ☒	5 ☐
------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------	-----------------------------	---------------------------------------	----------------------------

Số: 2021/2001/CT

Chủ nguồn thải: CTY TNHH HIỆP LONG Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Kp 18 x An Phú TA BDĐT:

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 06503. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503. 543. 644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 18, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: (nơi tái sử dụng)ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn	✓			080103	750	
2	Bóng đèn	✓			160106	15	
3	Dầu nhớt		✓		170104	180	
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Văn Linh Ký: Linh Ngày: 21/12/2021

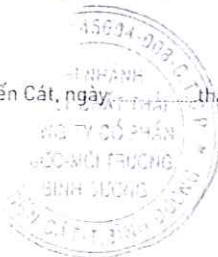
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):Ký:Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Ngày 12 tháng 12 năm 2021
Nguyễn Thị Phương Uyên

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát, ngày tháng năm 20.....



Ghi Liên số

1 ☒2 ☐2S ☐2T ☐4 ☐5 ☐

Số: 2100 -RCN/HD - KT/21

M02-0T18/XLCT

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Hiệp Long

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu;
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Cty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 và phụ lục II-nội dung điều chỉnh đối với giấy phép xử lý CTNH do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp 23/07/2020. (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Hiệp Long theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700 370 883 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 11/04/2001, thay đổi lần thứ 6 ngày 08/04/2021

Hôm nay, ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ: 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 710012

Fax : 02743 710013

Mã số thuế: 3700370883

Do Ông: Huỳnh Quang Thanh

Chức vụ: Tổng Giám đốc lâm đại diện

Nghĩa sản xuất: Sản xuất sản phẩm gỗ, sắt xuất khẩu

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế: 3700370883

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Tri, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743.543528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông Ngô Chí Thắng

Chức vụ: Phó giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 08/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp (không nguy hại) phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải công nghiệp (không nguy hại) được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tháng vào thứ 05 tuần thứ 1 của tháng (trừ ngày lễ, ngày tết và thời giờ ăn cơm của công nhân viên từ 11h đến 12h30).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Hiệp Long (Địa chỉ: 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp (không nguy hại) được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải công nghiệp	Trạng thái	Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Nylon, dây đai, nút xốp, carton, kính bể, đá mài, giấy nhám, bạt che.	Rắn	3.000	500.000

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản
- Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B có loại chất thải công nghiệp (không nguy hại) ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán ... ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Võ Thị Thu Hiền	accounting@hieplongfurniture.com	02743 710012-14

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn(địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 1.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phân loại chất thải theo quy định. Không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động của người lao động, bùn thải hoặc các loại chất thải khác vào các loại chất thải thuộc Danh mục chất thải công nghiệp quy định tại Điều 2, Khoản 1. Chịu trách nhiệm chi trả chi phí vận chuyển đối với lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt....
- Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết
- Quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bảo đảm tuân thủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng như Điều 1; quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp.
- Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định hiện hành về quản lý chất thải thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp trong khi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Bên B.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 10 tháng 12 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau. N

DẠY DIỄN BÊN A



August 29, 1904

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thuý

Trans 6

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:

073384

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	nhựa, cao su, dây điện, vật liệu		
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày... tháng... năm...

Bên giao

ngày... tháng... năm...

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: 039275

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNGĐịa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1			
2			
3			

Tổng khối lượng

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày.....tháng.....năm....., ngày.....tháng.....năm.....
Bên giao Bên nhận(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
Phạm Quang Thành(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
Đỗ Minh Cường
Phó Giám Đốc

@Liên số:

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:

054311

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1			
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 11 tháng 1 năm 2011

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

ngày 11 tháng 1 năm 2011

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:

064098

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1			
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày tháng năm
Bên giao

ngày tháng năm
Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐2 ☐3 ☐4 ☒5 ☐

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

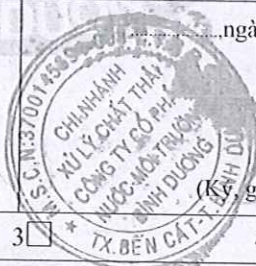
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1			
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày... tháng... năm...
Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

ngày... tháng... năm...
Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bồ Thanh Phi

@Liên số:

1

Nguyễn Quang Th2

3

4

5

[illegible]

Liên 3: màu xanh (Nội bộ)

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:

091143

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nilon, cao su	10	
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày.....tháng.....năm.....	ngày.....tháng.....năm.....
Bên giao	Bên nhận
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
@Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐	Nguyễn Văn Đức 5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số:

091244

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nilon, carton	510	
2			
3			
Tổng khối lượng		10	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày.....tháng.....năm.....

ngày.....tháng.....năm.....

Bên giao

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1

Chị Phương H

2

3

4

5

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số:

077625

BD

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

CTY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nilon, dây đai, mứt xốp	205	
2			
3			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày.....tháng.....năm..... Bên giao	ngày.....tháng.....năm..... Bên nhận
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
@Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐	4 ☒ 5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN 002481

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		30	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN 025196

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906
ĐT: 02743.543.528-9
Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		69	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

 ngày.....tháng.....năm..... Bên giao <i>Nguyễn Thị Phương Vi</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	ngày.....tháng.....năm..... Bên nhận <i>Nguyễn Văn Dũ</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
@Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒	

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 042131

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3



Bên giao
Nguyễn Thị Phương Vi
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

ngày 15 tháng 9 năm 2022
Bên nhận

Nguyễn Văn Dủ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 026625

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

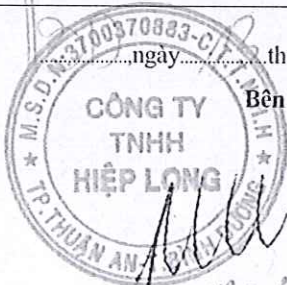
Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn, Dross, Sludge	100	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☒

4 ☐

5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN 047106

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 4B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn	30	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

 ngày 10 tháng 11 năm 2022 Bên giao <i>Nguyễn Thị Phương Vi</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)	ngày 10 tháng 11 năm 2022 Bên nhận <i>Nguyễn Văn Dũng</i> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@Liên số: 1 ☐	2 ☐	3 ☐	4 ☐	5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 043783

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	<i>miền, carton</i>	<i>35</i>	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3



Võ Khắc Diệp
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PC ngày *8* tháng *12* năm *2012*

Bên nhận

Nguyễn Văn Đức
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 17526

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Cty TNHH Hợp Long

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn	215	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

..... ngày 9 tháng 2 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Bên nhận

Bên nhận

Nguyễn Văn Dủ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 021443

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1		85	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Bên giao

ngày tháng năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 011124

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

CTY TNHH Hiệp Long

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nylon Coton	0	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

61c.28360/39/nh

13/01/2023 ngày 13 tháng 1 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm.....

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☒

4 ☐

5 ☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 013268

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Nylon, carton, mũ, dây	173	
2	da		
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 8 tháng 6 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

ngày 9 tháng 6 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN 059350

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Hợp Lực

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	CN container đựng dây đai màu xanh	40	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 6.1107324 12.0

BĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

BC ngày 14 tháng 7 năm 2023

Bên nhận

Nguyễn Văn Dủ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO, CTRCNTT

Số: CN 050808

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	CN Điện Sơn Đông Diệt chuột	13	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

13/01/2025 ngày 10 tháng 01 năm 2025

Bên giao

Nguyễn Trọng Nghĩa

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

13/01/2025 ngày 11 tháng 01 năm 2025

Bên nhận

Nguyễn Văn Dũ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☐

5 ☒

TỈNH THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN 036/2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Mỡ ăn mòn có Phosphor và Sulfur	10	
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

13/01/2023, ngày 11 tháng 1 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

13/01/2023, ngày 11 tháng 1 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số:

1 ☐

2 ☐

3 ☒

4 ☐

5 ☐

Số: 2100 - KTT /HD - KT/21

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động) của Công ty TNHH Hiệp Long

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ quyết định 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/08/2016 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2024) cho Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Cty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 và phụ lục II-nội dung điều chỉnh đổi với giấy phép xử lý CTNH do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp 23/07/2020. (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Hiệp Long theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700 370 883 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 11/04/2001, thay đổi lần thứ 6 ngày 08/04/2021

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2021 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ: 98A/2, khu phố 1B, đường Phan Đình Giót, phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743 710012

Fax : 02743 710013

Mã số thuế: 3700370883

Do Ông: Huỳnh Quang Thanh
diện

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại



Đơn giá chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động) được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động): rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	500	340.000	960.000	1.300.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT 10%

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).

- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Võ Thị Thu Hiền	accounting@hieplongfurniture.com	02743 710012-14

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3 Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của người lao động.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bổ trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thân hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 30 tháng 09 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Quang Thành



ĐẠI DIỆN BÊN B

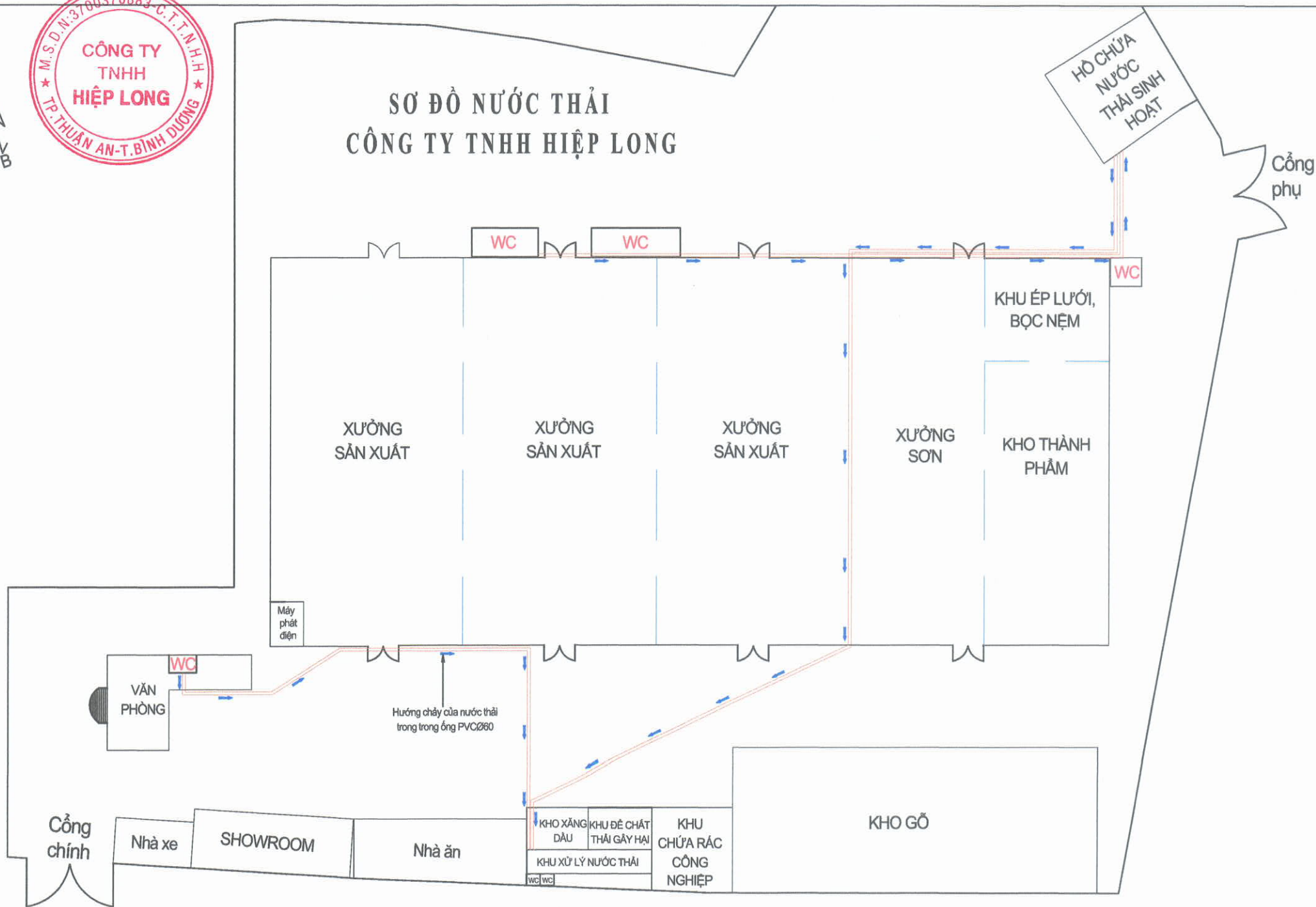
Ngô Thị Cường
Phó Giám Đốc



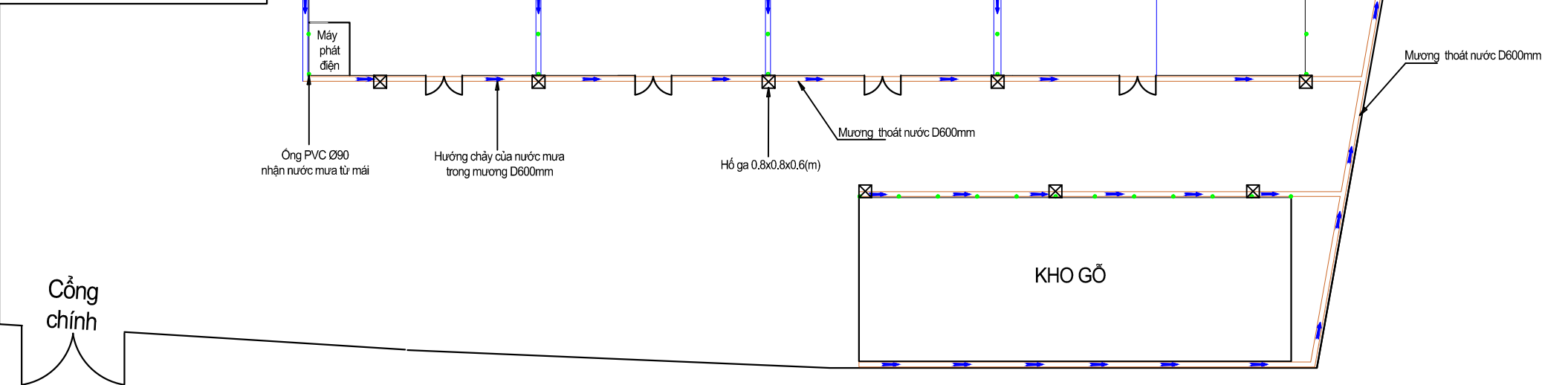
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY TNHH HIỆP LONG



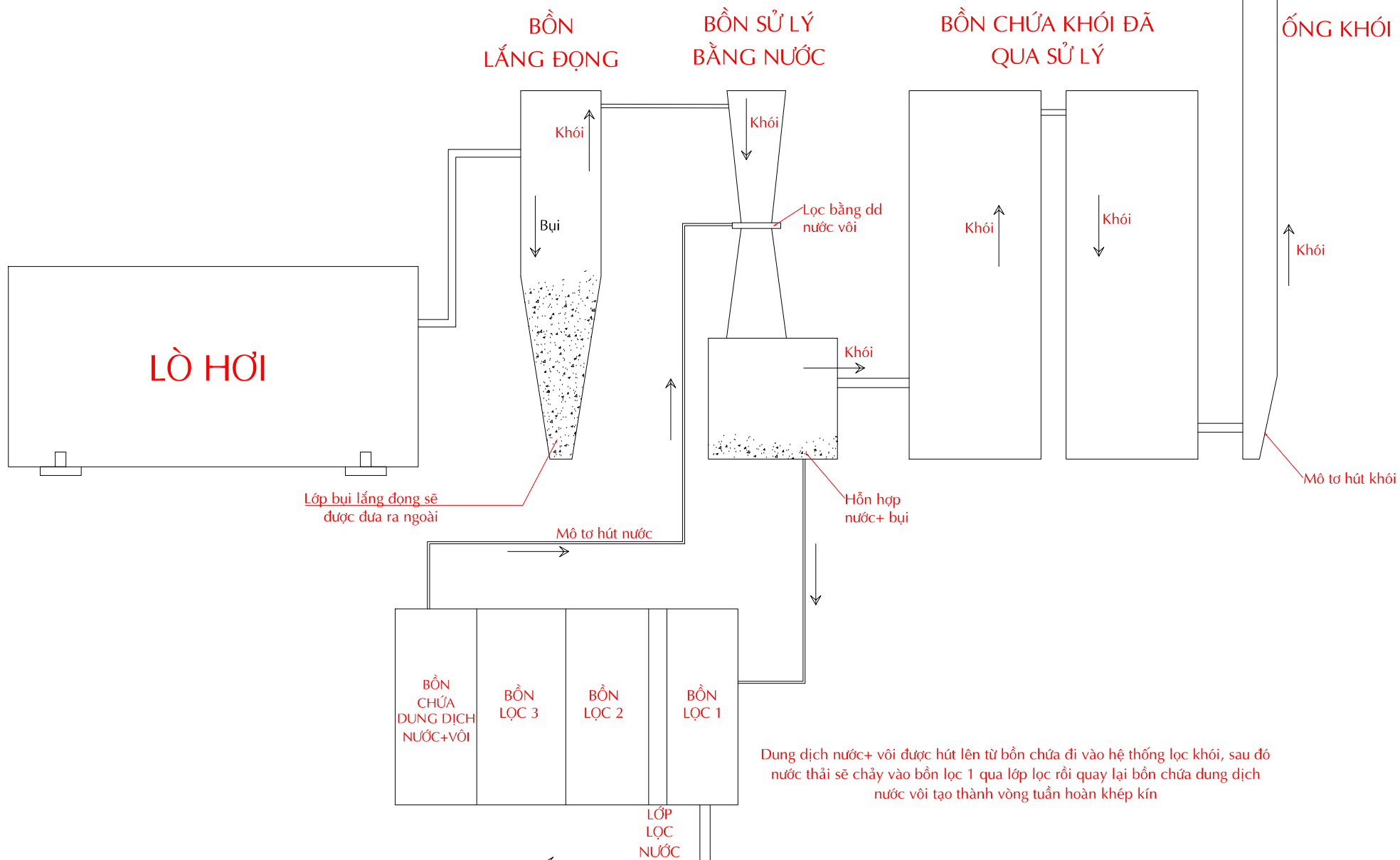
SƠ ĐỒ NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH HIỆP LONG



Cổng
phụ



QUY TRÌNH SỬ LÝ KHÓI, BỤI LÒ HƠI CÔNG TY TNHH HIỆP LONG



Lớp bụi lắng đọng sẽ được đưa ra ngoài

Mô tơ hút nước

Hỗn hợp nước+ bụi

Dung dịch nước+ vôi được hút lên từ bồn chứa đi vào hệ thống lọc khói, sau đó nước thải sẽ chảy vào bồn lọc 1 qua lớp lọc rồi quay lại bồn chứa dung dịch nước vôi tạo thành vòng tuần hoàn khép kín

Tạp chất ở bồn lọc 1 sẽ được loại bỏ theo đường ống xả $\phi 100$ vào mương dẫn chảy về khu xử lý nước thải



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2163 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 18/05/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/05/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/05/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0523-35548	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*) (**)	15	32,4
2	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*) (**)	1.500	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*) (**)	0,76	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*) (**)	35	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*) (**)	12	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*) (**)	7	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*) (**)	6,8	6-9
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 6179-1:1996 (**)	0,91	0,3

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0523-35548: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2163 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 18/05/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/05/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/05/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0523-20363	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
1	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/L	0,06	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 0,06 (***)	0,2
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	0,16	TCVN 6494-1:2011 (**)	1,1	5
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,014	TCVN 6494-1:2011 (**)	< 0,014 (***)	0,05
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 6179-1996 (**)	< 0,01 (***)	0,3
5	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*) (**)	6,6	6-8,5
6	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5)	mgO_2/L	1	TCVN 6001-1-2008 (*) (**)	3	6
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO_2/L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*) (**)	6	15
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*) (**)	11	30
9	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*) (**)	1.500	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0523-20363: Trên suối Cầu cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn

-(*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2163 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 18/05/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: /
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: /

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
				DV0523-11673	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (α)	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (***)	-	950
2	Aceton (α)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	< 0,025 (***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0523-11673: Ống thoát khí buồng phun sơn

- (***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2163 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 18/05/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/05/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/05/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0523-99040	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5 (**)	26	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES (**)	119	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.736	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES (**)	538	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES (**)	< 26,2 (***)	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0523-99040: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- (***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 848 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0223-32344	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	17	32,4
2	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	750	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	2,65	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	35	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	5	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	18,2	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,1	6-9
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 6179-1:1996	1,4	0,3

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0223-32344: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 848 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC MẶT
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0223-09729	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
1	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/L	0,06	SMEWW 4500- $\text{PO}_4(\text{E})$ -2017	0,06	0,2
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	0,16	TCVN 7323-1-2004	0,9	5
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,014	TCVN 6178-1996	0,009	0,05
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,01	TCVN 5988-1995	< 0,01 (**)	0,3
5	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	6-8,5
6	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5)	mgO_2/L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	3	6
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO_2/L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*)	6	15
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	23	30
9	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	1.500	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-09729: Trên suối Cầu cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 848 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
					DV0223-42350	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/N m ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	-	950
2	Aceton (a)	mg/N m ³	0,12	PD CEN/TS 13649	< 0,025 (**)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-42350: Ống thoát khí buồng phun sơn
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
- (a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 848 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 17/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 20/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 20/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0223-02022		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	14	± 2	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	108	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.595	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	515	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-02022: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4871 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 02/11/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 03/11/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 03/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV1122-83102		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1- 2008 (*)	25	-	32,4
2	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2- 1996 (*)	150	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	2,8	± 0,1	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	53	± 4	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	8	± 1	54
6	Tổng Nito	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	14,3	± 0,7	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,2	-	6-9
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,14	TCVN 5988:1995 (*)	2,8	-	5,4

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1122-83102: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21230>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4871 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 02/11/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 03/11/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 03/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
					DV1122-03139		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	18	± 1	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	119	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.736	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	541	-	800
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1122-03139: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21231>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4871 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 02/11/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 03/11/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 03/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV1122-64808	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/Nm ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	950
2	Aceton (a)	mg/Nm ³	0,12	PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,025 (**)	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1122-64808: Ống thoát khí buồng phun sơn

- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21466>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

ThS. BUI HÔNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3839 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 15 tháng 09 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 29/08/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 30/08/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 30/08/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
					DV0822-18172		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	200	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	2	± 0,1	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	9	± 1	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	5,6	± 0,3	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,4	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0822-18172: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19705>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3839 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 15 tháng 09 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 29/08/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 30/08/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 30/08/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn
					DV0822-64694		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/N m ³	10	US.EPA Method 5	18	± 1	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/N m ³	18,8	HD-HT-TES	98	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.665	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/N m ³	11,4	HD-HT-TES	584	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/N m ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0822-64694: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19706>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3839 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 15 tháng 09 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 29/08/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 30/08/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 30/08/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0822-85860	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/Nm ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	950
2	Aceton (a)	mg/Nm ³	0,12	US EPA Method 0011	< 0,12 (**)	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0822-85860: Ống thoát khí buồng phun sơn

- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đạc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15315>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

ThS. BÙI HỒNG NGÀ



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2202 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 07 tháng 06 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/05/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 31/05/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 31/05/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0522-72585		QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	430	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	2,05	± 0,11	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	26	± 2	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	8,4	± 0,4	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,3	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0522-72585: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17510>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


Ths. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC


TÀO MẠNH QUÂN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2202 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 07 tháng 06 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/05/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 31/05/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 31/05/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0522-44455		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	16	± 1	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	81	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.595	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	542	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0522-44455: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17511>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Ths. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2202 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 07 tháng 06 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/05/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: /
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: /

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0522-52997	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/Nm ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	950
2	Aceton (a)	mg/Nm ³	0,12	US EPA Method 0011	< 0,12 (**)	-

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu:

DV0522-52997: Ống thoát khí buồng phun sơn

- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đạc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17512>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1010 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 09/03/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 10/03/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV0322-83807		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	9	-	32,4
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	930	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	2,35	± 0,12	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	22	± 2	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	24	± 2	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	16,8	± 0,9	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-83807: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15314>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC




TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1010 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2022

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 09/03/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 10/03/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0322-09689		QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/N m ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	-	950
2	Aceton (a)	mg/N m ³	0,12	US EPA Method 0011	< 0,12 (**)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-09689: Ống thoát khí buồng phun sơn
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15315>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1010 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 09/03/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 10/03/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
					DV0322-02863		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	29	± 2	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	87	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.453	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	463	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-02863: Tại ống khói lò hơi, sau hệ thống xử lý khí thải, nhiên liệu đốt là củi
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15316>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4471 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2021

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/11/2021
4. Điều kiện lấy mẫu:
5. Ngày nhận mẫu: 01/12/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 01/12/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV1121-33753		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	32,4
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	230	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,25	± 0,01	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	18	± 1	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	4,2	± 0,2	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,1	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1121-33753: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=12450>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4471 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/11/2021
4. Điều kiện lấy mẫu:
5. Ngày nhận mẫu: 01/12/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 01/12/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV1121-38164		QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/N m ³	0,2	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	-	950

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1121-38164: Tại ống thoát khí buồng phun sơn
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=12451>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 10 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ: Khu Phố 1B, P. An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 14/10/2021

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 14/10/2021

Ngày thử nghiệm: /

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG

Địa chỉ: Khu phố 3, Tân Định, Bến Cát, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

8. Kết quả:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				KT02
1	Aceton ^(*) (a)	mg/Nm ³	US EPA Method 0011	< 0,12 (**)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

KT02: Khí thải tại ống thoát khí hơi dung môi

-(*) : Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

-(**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đạc Môi Trường Phương Nam

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4494 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 30/11/2021
4. Điều kiện lấy mẫu:
5. Ngày nhận mẫu: 01/12/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 01/12/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
					DV1121-55724		
1	Bụi tổng	mg/N m ³	10	US.EPA Method 5	25	± 2	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/N m ³	18,8	HD-HT-TES	104	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.100	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/N m ³	11,4	HD-HT-TES	464	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/N m ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1121-55724: Tại ống khói lò hơi, có hệ thống xử lý khí thải (nhiên liệu đốt là củi)
- (***) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=12452>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3795 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2021

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/10/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 14/10/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/10/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV1021-54558		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	11	-	32,4
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	1.500	-	3.000
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	1,46	± 0,08	4,32
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	26	± 2	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS).	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	19	± 2	54
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	6,4	± 0,3	21,6
7	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1021-54558: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=10836>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THẾ TÙNG LÂM



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3795 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/10/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 14/10/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/10/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1021-43128	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Butyl axetat (a)	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649: 2014	< 0,2 (**)	950

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV1021-43128: Tại ống thoát khí buồng phun sơn
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075
Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=11229>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**





TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3795 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/10/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 14/10/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/10/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV1021-63525		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Bụi tổng	mg/N m ³	10	US.EPA Method 5	21	± 2	160
2	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/N m ³	18,8	HD-HT-TES	98	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0 - 3210336	HD-TN-KT	4.241	-	-
4	Cacbon oxit (CO)	mg/N m ³	11,4	HD-HT-TES	488	-	800
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/N m ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV1021-63525: Tại ống khói lò hơi, có hệ thống xử lý khí thải (nhiên liệu đốt là củi)
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=10837>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




NGUYỄN THẾ TÙNG LÂM



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. Tên mẫu: TIẾNG ÒN
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
5. Ngày nhận mẫu: /
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: /

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		
			DV0121-02509	DV0121-31970	DV0121-51135
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878- 2:2010 (*)	75,1	76,7	62,2
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878- 2:2010 (*)	79,8	80,3	66,7
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878- 2:2010 (*)	73,7	74,2	60,4
Quy chuẩn		QCVN26:2010/ BTNMT	-	-	70
		QCVN24:2016/ BYT	85	85	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-02509: Khu vực chà nhám
DV0121-31970: Khu vực định hình
DV0121-51135: Cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3714>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
5. Ngày nhận mẫu: 14/01/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/01/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	QCVN 40- 2011/BT NMT (A)
					DV0121- 11403		
1	Xác định pH	-	2-12	HD-HT-TOA 22A	6,9	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	18	± 0,324	32,4
3	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	930	-	3.000
4	Hàm lượng Photpho tổng (Tổng Photpho)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	11,4	± 0,6	4,32
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	40	± 3,08	81
6	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	9	± 0,774	54
7	Hàm lượng Nitơ tổng (Tổng Nitơ)	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	8,4	± 0,444	21,6

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

1/2

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/BTNMT (A): kq: 0.9; kf: 1.2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-11403: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3661>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
5. Ngày nhận mẫu: 14/01/2021
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/01/2021

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0121-09468		
1	Hàm lượng Butyl axetat (mg/Nm ³) (a)	EPA method 18	0,06	QCVN 20:2009/BTNMT	950
2	Hàm lượng Aceton (μg/Nm ³) (a)	EPA method 0010	1,32	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0121-09468: Ống thoát khí buồng phun sơn

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3716>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



Ths. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
- Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
- Ngày nhận mẫu: 14/01/2021
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/01/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
					DV0121-01754		
1	Hàm lượng Bụi (PM)	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	24	± 1,92	160
2	Hàm lượng NO _x , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	147	-	680
3	Lưu lượng dòng khí	m ³ /h	0-3210336	HD-TN-KT	4.241	-	-
4	Hàm lượng CO	mg/Nm ³	11,4	HD-HT-TES	524	-	800
5	Hàm lượng SO ₂	mg/Nm ³	26,2	HD-HT-TES	< 26,2 (**)	-	400

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0.8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-01754: Tại ống khói lò hơi, có hệ thống xử lý khí thải (nhiên liệu đốt là củi)
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của đầu dò
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3662>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
3. Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
4. Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
5. Ngày nhận mẫu: /
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: /

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả
			DV0121-51135
1	Xác định hàm lượng Acetone (mg/m ³)	AP - 20	KPHT
2	Xác định hàm lượng butyaxetate (mg/m ³)	AP - 20	KPHT

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-51135: Cổng bảo vệ
- KPHT :Không phát hiện thấy.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3665>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 261 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2021

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Ngày lấy mẫu: 13/01/2021
- Điều kiện lấy mẫu: Bình thường
- Ngày nhận mẫu: 14/01/2021
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH HIỆP LONG
Địa chỉ: Thuận An
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 14/01/2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả			Tiêu chuẩn áp dụng			
				DV0121 -02509	DV0121 -31970	DV0121 -51135	QCVN 02:2019 /BYT	QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 05:2013 /BTNMT	QCVN 26:2016 /BYT
1	Xác định tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067-1995 (*)	113	85	92	8.000	-	300	-
2	Xác định hàm lượng CO	µg/m ³	HD-TN-CO(K)	-	-	< 2.500 (**)	-	20.000	30.000	-
3	Xác định hàm lượng NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137-2009	-	-	17	-	5.000	350	-
4	Xác định hàm lượng SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971-1995	-	-	< 10(**)	-	5.000	200	-
5	Xác định nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/	31,2	30,9	-	-	-	-	18-32
6	Xác định độ ẩm	%	BTNMT	62,5	63,2	-	-	-	-	40-80

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0121-02509: Khu vực chà nhám
DV0121-31970: Khu vực định hình
DV0121-51135: Cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn:8080/ketqua/detail?id=3665>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TÀO MẠNH QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

1. Người Ủy quyền:

- Ông Huỳnh Quang Thanh.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Đại diện pháp luật cho: Công ty TNHH Hiệp Long
- Địa chỉ văn phòng: số 98A/2, đường Phan Đình Giót, khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Người được ủy quyền:

- Ông: Nguyễn Đắc Vỹ Doanh, CCCD số: 046087010383 cấp ngày 25/02/2022 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.
- Chức vụ: Nhân viên Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

3. Nội dung được ủy quyền:

Nội dung ủy quyền: Được ủy quyền thay mặt tôi liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ đề xuất cấp GPMT Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm gỗ và sắt xuất khẩu, công suất 250.000 sản phẩm/năm của Công ty.

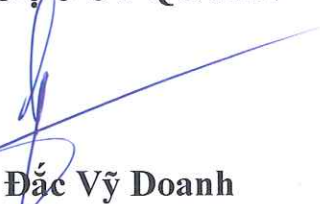
Thời hạn ủy quyền: 06 tháng kể từ ngày ký.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi do bên nhận ủy quyền thực hiện việc ủy quyền này.

Giấy ủy quyền được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Bình Dương, ngày 29 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


Nguyễn Đắc Vỹ Doanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Quang Thanh